

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG  
DAKNONG STATISTICS OFFICE

**Niên giám  
Thống kê  
tỉnh Đắk Nông  
Daknong Statistical Yearbook  
2024**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

**Chỉ đạo biên soạn**  
*Head of the compilation board*

**HỒ NGỌC QUANG**

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông  
*Director of Dak Nong Statistics Office*

**Tham gia biên soạn**  
*Members of the compilation board*

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP  
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ  
*GENERAL STATISTICS DEPARTMENT AND THE COLLABORATION  
OF PROFESSIONALLY STATISTICS DEPARTMENTS*

**Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông**  
*Dak Nong Statistics Office*

Dịch tiếng Anh: Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông  
English translation: Dak Nong Statistics Office

## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông biên soạn và xuất bản hàng năm, nhằm đáp ứng rộng rãi yêu cầu thông tin thống kê của các ngành, các cấp và các đối tượng dùng tin. Nội dung bao gồm dãy số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông.*

*Các chỉ tiêu thống kê được thu thập, xử lý, tổng hợp từ các báo cáo thống kê định kỳ, các cuộc điều tra thống kê và số liệu báo cáo của các sở, ngành liên quan theo đúng nội dung, phạm vi, phương pháp tính quy định.*

*“Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2024” bao gồm dãy số liệu chính thức của các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và số liệu sơ bộ năm 2024, được phân tổ theo đơn vị hành chính, ngành và loại hình kinh tế.*

*Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của quý bạn đọc để Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng tốt hơn cho người dùng tin./.*

*Mọi sự góp ý xin liên hệ: Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông*

*Điện thoại: 02613.54.44.55; Email: daknong@gso.gov.vn.*

**CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG**

## **FOREWORDS**

*The Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Dak Nong Statistics Office in order to widely meet the statistical requirements of authorities at all levels and data users. Its contents include basic data reflecting real socio - economic situation in Dak Nong province.*

*Statistical indicators are collected, processed and aggregated from periodic statistical reports, statistical surveys and reported data of relevant departments and agencies in accordance with the prescribed content, scope and methodology.*

*The "**Dak Nong Statistical Yearbook 2024**" presents a system of official data for the years 2020, 2021, 2022, 2023 and preliminary data of the year 2024 that are disaggregated by administrative units, sectors and economic activities.*

*In the process of compilation, mistakes is unavoidable, Dak Nong Statistics Office would like to receive the comments and feedbacks from readers in order to improve Dak Nong Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.*

*If you have any ideas or suggestions, please contact us via Dak Nong Statistics Office.*

*Phone number: 02613.54.44.55; Email: [daknong@gso.gov.vn](mailto:daknong@gso.gov.vn)*

**DAK NONG STATISTICS OFFICE**

## MỤC LỤC CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2024	7
<i>Overview on socio-economic situation in Dak Nong province in 2024</i>	18
II. Đơn vị hành chính và đất đai	
<i>Administrative unit and land</i>	31
III. Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	41
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	115
V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	157
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	203
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	299
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	421
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	437
X. Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	475
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	491
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	533



## **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2024**

Năm 2024, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xung đột Nga - U-crai-na tiếp diễn, trong khi xung đột mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ trong các tháng cuối năm. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở các quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối. Thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động. Lạm phát tiếp tục ở mức cao, tăng trưởng thương mại yếu và niềm tin người tiêu dùng chậm phục hồi. Trong bối cảnh ấy, nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để ưu tiên kiềm chế lạm phát. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm ở nhiều nước, kể cả các nền kinh tế lớn trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh việc gia tăng các quy định về phát triển bền vững ảnh hưởng đến nhập khẩu, nhiều nước cũng gia tăng bảo hộ thương mại.

Năm 2024, Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế ghi nhận là quốc gia đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra; nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát; tăng trưởng được thúc đẩy; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tăng trưởng GDP cả năm khoảng 5%, là nỗ lực rất lớn trong bối cảnh tình hình chung toàn cầu rất khó khăn, giúp nền kinh tế nước ta vẫn thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Khu vực nông nghiệp là điểm sáng và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế trong khó khăn; khu vực dịch vụ phát triển khá sôi động, khu vực công nghiệp và xây dựng từng bước phục hồi.

Đối với tỉnh Đắk Nông, năm 2024 với quyết tâm đạt được mục tiêu của Nghị quyết 56/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển cho cả giai đoạn 2021-2025 của Hội đồng nhân

dân tình giao; Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đã triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và đặc biệt chăm lo đời sống, vật chất, tinh thần của nhân dân.

### **1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2024 theo giá so sánh 2010 đạt 24.677 tỷ đồng, tăng 4,87% so với năm 2023, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9.676 tỷ đồng, tăng 5,34%, đóng góp 2,08 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.610 tỷ đồng, tăng 6,41%, đóng góp 1,18 điểm phần trăm, trong đó: công nghiệp đạt 2.687 tỷ đồng, tăng 5,79% đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực dịch vụ đạt 9.515 tỷ đồng, tăng 4,54%, đóng góp 1,76 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 876 tỷ đồng, giảm 3,88%, đóng góp giảm 0,15 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch, năm 2024 tỷ trọng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 45,23%; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng 18,17%; khu vực dịch vụ 33,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,53%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với nền kinh tế của tỉnh.

Năm 2024, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 56.806 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 81,66 triệu đồng, tương đương 3.259 USD, tăng 13,90%, tương đương tăng 397 USD so với năm 2023.

### **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 19.089 tỷ đồng, tăng 1.575 tỷ đồng so với năm 2023, trong đó: Thu nội địa đạt 3.017 tỷ đồng (chiếm 15,80% tổng thu). Hiện nay, tỉnh Đắk Nông vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cấp, năm 2024 thu từ nguồn này ước đạt 11.178 tỷ đồng (chiếm 58,56% tổng thu), tăng 10,64% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 18.801 tỷ đồng, tăng 10,31% so với năm 2023, trong đó: chi đầu tư phát triển ước đạt 2.770 tỷ đồng (chiếm 14,73% tổng chi), giảm 11,60%; chi thường xuyên ước đạt 6.249 tỷ đồng (chiếm 33,24%), tăng 20,64%. Trong tổng chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ước đạt 2.707 tỷ đồng (chiếm 14,40% tổng chi), tăng 25,05%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình ước đạt 640 tỷ đồng (chiếm 3,40% tổng chi), tăng 18,97%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước đạt 1.407 tỷ đồng (chiếm 7,48% tổng chi), tăng 25,06%,...

Năm 2024, toàn tỉnh có 56.817 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 12,08% so với năm 2023; 618.853 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,39% và 30.932 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,06% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 1.520 tỷ đồng, tăng 25,28% so với năm 2023, trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 774 tỷ đồng, chiếm 50,90% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 699 tỷ đồng, chiếm 46,00%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 47 tỷ đồng, chiếm 3,10%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 1.029 tỷ đồng, tăng 13,08% so với năm 2023, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 671 tỷ đồng, chiếm 65,21% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 315 tỷ đồng, chiếm 30,61%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 43 tỷ đồng, chiếm 4,18%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2024 đạt 491 tỷ đồng, tăng 61,88% so với năm 2023, trong đó: số dư Bảo hiểm xã hội đạt 103 tỷ đồng, tăng 76,11%, chiếm 20,91% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 384 tỷ đồng, tăng 55,09%, chiếm 78,25%...

### **3. Vốn đầu tư - Xây dựng**

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt trên 19.350 tỷ đồng, bằng 34,06% GRDP, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt trên 793 tỷ đồng, chiếm 4,10% tổng vốn đầu tư thực hiện;

vốn địa phương quản lý đạt trên 18.557 tỷ đồng, chiếm 95,90%. Phân theo nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt trên 4.837 tỷ đồng, chiếm 25,00%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 14.353 tỷ đồng, chiếm 74,17%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 160 tỷ đồng, chiếm 0,83%.

Theo giá so sánh năm 2010, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 đạt trên 11.189 tỷ đồng, tăng 2,69% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt trên 2.815 tỷ đồng, tăng 2,60%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 8.277 tỷ đồng, tăng 1,61%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 97 tỷ đồng, tăng 91 tỷ đồng. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt trên 10.374 tỷ đồng, tăng 4,55%; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB đạt trên 498 tỷ đồng, tăng 58,47%; vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp TSCĐ đạt trên 294 tỷ đồng, giảm 38,56%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt trên 23 tỷ đồng, giảm 75,81%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 01 dự án được cấp phép thêm. Lũy kế đến ngày 31/12/2024, số dự án được cấp phép còn hiệu lực là 14 dự án, với số vốn đăng ký là 680,0 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các ngành như công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn đăng ký là 195 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện là 368,75 triệu USD; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 116,25 triệu USD; các đối tác đầu tư chủ yếu là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Malaysia,...

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 575.519 m<sup>2</sup>, giảm 11,08% so với năm 2023, trong đó: diện tích nhà ở riêng lẻ chiếm 100% tổng diện tích. Trong 100% nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,90%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên chiếm 0,10%.

#### **4. Chỉ số giá**

Trong năm 2024 giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp tiếp tục tăng cường kiểm tra, kiểm soát

chống buôn lậu, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm và gian lận thương mại, góp phần kiềm chế lạm phát, bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 2,77% so với tháng 12/2023. CPI bình quân năm 2024 tăng 3,35% so với bình quân năm 2023. Trong đó, nhóm có mức bình quân tăng cao nhất là thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,28%, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,01% và nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,59%; chỉ số giá vàng tăng 20,55%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,68%.

### **5. Doanh nghiệp - Cơ sở kinh tế**

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 ước đạt 2.302 doanh nghiệp, tăng 5,26% so với năm 2023, trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước là 2.281 doanh nghiệp, chiếm 99,09%, tăng 5,31%; doanh nghiệp nhà nước là 14 doanh nghiệp, chiếm 0,61%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 07 doanh nghiệp, chiếm 0,30%. Lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 18.526 người, tăng 0,86% so với năm 2023, trong đó: lao động nữ chiếm 39,94%, tăng 2,42%.

Năm 2024, vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp tăng 2,58% so với năm 2023, trong đó: vốn của doanh nghiệp nhà nước tăng 4,89%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,92%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,81%.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp năm 2024 tăng 8,35% so với năm 2023, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 66,0%, tăng 9,16%; doanh nghiệp nhà nước chiếm 16,85%, tăng 3,20%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 17,15%, tăng 10,64%.

Năm 2024, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt gần 76.239 tỷ đồng, tăng 7,34% so với năm 2023, trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt gần 55.918 tỷ đồng, tăng 8,98%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 19.869 tỷ đồng, tăng 3,08%;

doanh nghiệp nhà nước đạt gần 452 tỷ đồng, tăng 2,82%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 28.041 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 2,89% so với năm 2023; có 44.286 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 9,37%, trong đó lao động nữ chiếm 55,81%, tăng 6,64%.

## **6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

- *Nông, lâm nghiệp và thủy sản*: Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đang có những chuyển biến rõ nét; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người sản xuất nông nghiệp; đóng góp một phần vào giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tổng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định 2010) năm 2024 đạt trên 9.676 tỷ đồng, tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,08 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (4,87%). Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

*Cây trồng lâu năm*: Tổng diện tích trồng cây lâu năm sơ bộ năm 2024 là 242.864 ha, tăng 2,05% so với năm trước. Trong đó, *cây cà phê*: diện tích hiện có 144.249 ha, chiếm 59,39% trong tổng diện tích các loại cây lâu năm và tăng 1,54% so với năm trước, sản lượng đạt 373.156 tấn, tăng 3,65%; *Cây cao su*: diện tích hiện có 19.575 ha, giảm 2,36%, sản lượng mủ cao su ước đạt 31.122 tấn, giảm 1,24%; *Cây tiêu*: diện tích 34.225 ha, tăng 1,29% so với năm trước, sản lượng tiêu đạt 75.176 tấn, tăng 6,35% so với năm trước; *Cây điều*: diện tích hiện có 16.483 ha, giảm 2,60% so với năm trước, sản lượng ước đạt 15.093 tấn, tăng 106,85%,...

*Cây ăn quả lâu năm*: Nhìn chung diện tích, năng suất, và sản lượng cây ăn quả theo báo cáo sơ bộ năm 2024 đều tăng so với năm 2023. Diện tích cây ăn quả năm 2024 hiện có ước đạt 23.844 ha, tăng 8,58% so với năm 2023, trong đó diện tích một số cây ăn quả tăng mạnh so với cùng kỳ như: cây cam, quýt và loại cây nhiệt đới, cận nhiệt đới tăng 10,42%; Cây

sầu riêng tăng 18,48%;... do những loại cây này có nhu cầu tiêu thụ lớn, giá cả cao mang lại hiệu quả kinh tế nên người dân chú trọng đầu tư trồng mới thêm diện tích.

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2024 tương đối thuận lợi, đàn gia súc và gia cầm phát triển tốt. Cụ thể, *đàn trâu*: hiện có 4.061 con, giảm 6,96% so với năm 2023; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 207 tấn, tăng 4,75%. *Đàn bò*: hiện có 28.254 con, tăng 1,70%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.264 tấn, tăng 6,34%. *Đàn lợn*: hiện có 490.374 con, tăng 3,31%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 81.566 tấn, tăng 18,09%. *Đàn gia cầm*: hiện có 3.007 nghìn con, tăng 3,99%,...

- **Công nghiệp**: Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 nhìn chung ổn định và tăng so với năm trước.

Chỉ số sản xuất (IIP) toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 4,13% so với năm 2023, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,05%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước dự tính tăng 5,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom, xử lý rác thải tăng 5,21%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024: đá xây dựng đạt 1.298 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 1,01% so với năm trước; hạt điều khô đạt 3.500 tấn, giảm 10,22%; ván ép từ gỗ đạt 31.877 m<sup>3</sup>, tăng 2,54%; gạch nung các loại đạt 109.236 nghìn viên, giảm 3,23%; alumin đạt 719 nghìn tấn, tăng 0,94%; điện sản xuất đạt 2.655 triệu kwh, tăng 6,24%; điện thương phẩm đạt 816 triệu kwh, tăng 2,64%; nước thành phẩm đạt 4.863 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 7,12%.

- **Thương mại và du lịch**: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 26.207 tỷ đồng, tăng 7,39% so với năm trước. Trong đó: ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 18.008 tỷ đồng, chiếm 68,71% tổng số và tăng 5,54% so với năm 2023; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 7.075 tỷ đồng, chiếm 27,0% và tăng 11,67%; du lịch lữ hành đạt 1,53 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 7,03%; dịch vụ khác đạt 1.122

tỷ đồng, chiếm 4,28% và tăng 11,77%.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 46 chợ được xếp hạng: có 1 chợ hạng 1, 5 chợ hạng 2 và 40 chợ hạng 3. Có 02 siêu thị và 1 trung tâm thương mại cấp độ hạng 3.

Trong năm, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 692.800 lượt người, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 291.455 lượt người, giảm 2,26% so với năm 2023; lượt khách trong ngày đạt 401.345 lượt người, tăng 6,91%. Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 256.100 lượt người, giảm 9,09%.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **- Dân số, lao động và việc làm:**

Dân số trung bình năm 2024 của toàn tỉnh đạt 695.685 người, tăng 13.736 người, tương đương tăng 2,01% so với năm 2023, trong đó: dân số thành thị: 120.033 người, chiếm 17,25%; dân số nông thôn: 575.652 người, chiếm 82,75%; dân số nam: 355.511 người, chiếm 51,10%; dân số nữ: 340.174 người, chiếm 48,90%.

Tổng tỷ suất sinh đạt 2,56 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 13,74‰; tỷ suất sinh thô là 17,34‰; tỷ suất chết thô là 3,60‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 19,11‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 28,74‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 71,7 năm, trong đó: nam là 69,0 năm và nữ là 74,6 năm.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 398.740 người, tăng 3.598 người so với năm 2023, trong đó: lao động nam chiếm 53,42%; lao động nữ chiếm 46,58%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,29%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,71%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 396.658 người, tăng 4.198 người so với năm 2023, trong đó:

lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 367.642 người, chiếm 92,68% trong tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 460 người, chiếm 0,12%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,90% (cao hơn mức 16,70% của năm 2023), trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 39,90%; khu vực nông thôn đạt 13,60%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,55%, trong đó: khu vực thành thị 0,74%; khu vực nông thôn 0,50%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,74%, trong đó: khu vực thành thị 1,39%; khu vực nông thôn 3,02%.

- **Giáo dục:** Năm học 2024 - 2025, toàn tỉnh có 128 trường mầm non, giảm 1 trường so với năm học trước và có 232 trường phổ thông, bao gồm: 119 trường tiểu học, 63 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông không tăng so với năm trước; 16 trường tiểu học và trung học cơ sở, giảm 01 trường và 09 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, không tăng so với cùng kỳ.

Số giáo viên mẫu giáo là 2.642 người, tăng 2,96% so với năm học 2023 - 2024; số giáo viên phổ thông là 6.773 người, giảm 0,12%, bao gồm: 3.262 giáo viên tiểu học, giảm 1,24%; 2.209 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,12%; 1.302 giáo viên trung học phổ thông, tăng 4,66%. Số giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đối với giáo viên ở tất cả các bậc học là 100%.

Học sinh: có 36.313 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 0,52% so với năm học trước; 150.055 học sinh phổ thông, tăng 1,69%, bao gồm: 74.786 học sinh tiểu học, tăng 0,09%; 50.102 học sinh trung học cơ sở, tăng 4,00% và 25.167 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,04%.

Số học sinh bình quân một lớp học năm học 2024-2025: Mẫu giáo là 26 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 40

học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên năm học 2024-2025: Mẫu giáo là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

- **Y tế:** Số cơ sở khám, chữa bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2024 là 79 cơ sở, bao gồm: 8 bệnh viện và 71 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 1.785 giường, tăng 2,58% so với năm 2023, trong đó: có 1.449 giường tại các bệnh viện, tăng 1,33%; có 336 giường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tăng 8,38% so với cùng kỳ. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 25,65 giường bệnh, tăng so với bình quân 25,51 giường bệnh của năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, số nhân lực y tế do nhà nước quản lý là 2.164 người, giảm 3,05% so với năm 2023, trong đó: có 1.963 người làm việc trong ngành Y và 201 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 8,02 người năm 2024, giảm so với 8,48 người năm 2023.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2024 đạt 95,7%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2024 là 16,5%, thấp hơn 17,1% so với năm 2023.

- **Mức sống dân cư:** Đời sống của dân cư ổn định và tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng từ 3.388 nghìn đồng năm 2023 lên đến 5.059 nghìn đồng năm 2024 (tăng 49,31%). Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,38%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 5,18% năm 2023 xuống 3,00% năm 2024.

- **Trật tự và an toàn xã hội:** Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 155 vụ tai nạn giao thông, làm 83 người chết và 109 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 24,00% (tăng 30 vụ); số người chết không tăng so với cùng kỳ; số người bị thương tăng 62,69% (tăng 42 người).

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ cháy nổ, làm 02 người bị thương, ước giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ gây ra là 5,86 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy nổ tăng 05 vụ (tăng 50,00%); giá trị tài sản thiệt hại tăng 5,34 tỷ đồng.

- **Thiệt hại do thiên tai:** Trong năm 2024, theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 35 ngôi nhà bị ngập, tốc mái, cuốn trôi và 15 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính hơn 442 tỷ đồng.

## **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DAK NONG PROVINCE IN 2024**

In 2024, the global economy faced many difficulties and challenges. The Russia-Ukraine military conflict have been continuing, while new conflicts has been breaking out in the Middle East and the Red Sea in the last months of the year. Extreme weather conditions occurred in many places, prolonged droughts on a large scale, storms and floods and natural disasters in many countries caused imbalance in food production and consumption. The world commodity market had many fluctuations. Inflation continued to remain high, trade growth was weak and consumer confidence was slow to recover. In that context, many countries maintained tight monetary policies to prioritize curbing inflation. Aggregate demand was weak, economic growth was slow in many countries, including major economies, while the financial, monetary and real estate markets in some countries had many potential risks. In addition to increasing regulations on sustainable development affecting imports, many countries also increased trade protection.

In 2024, Vietnam would be recognized by many international organizations as a country with many outstanding achievements in socio-economic development. The macroeconomy was basically stable; Inflation was lower than the target set by the National Assembly; Public debt, Government debt, foreign debt, state budget overspending were controlled; growth was promoted; Major balances of the economy were guaranteed. GDP growth for the whole year was about 5%, which was a great effort in the context of a very difficult global situation, helping our country's economy remain in the group of high-growing countries in the region and the world. The agriculture sector was a bright spot and continued to be a solid support of the economy in difficult times; The service sector was developing quite vibrantly, the industry and construction sector was gradually recovering.

For Dak Nong province, in 2024, with the determination to achieve the goals of Resolution 56/NQ-HDND on the 2024 socio-economic development plan to create motivation to promote development for the entire period 2021-2025 of the Provincial People's Council; The Party Committee and government of Dak Nong province implemented synchronous and effective solutions to remove difficulties and promote production and business of enterprises and people; continued to promote restructuring of industries and fields, promoted economic growth, ensured social security and especially took care of the people's lives, material and spiritual well-being.

### **1. Growth and economic restructuring**

The gross regional domestic product (GRDP) preliminary in 2024 at constant 2010 prices reached 24,677 billion VND, up 4.87% compared to 2023, of which: Agriculture, forestry and fishery sector reached 9,676 billion VND, up 5.34%, contributing 2.08 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector reached 4,610 billion VND, up 6.41%, contributing 1.18 percentage points, of which industry sector reached 2,687 billion VND, up 5.79%, contributing 0.63 percentage points to the overall increase; the service sector reached 9,515 billion VND, up 4.54%, contributing 1.76 percentage points; the product taxes less subsidies on products reached 876 billion VND, down 3.88%, contributing down 0.15 percentage point.

The economic structure has shifted, in 2024 the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector was 45.23%; the proportion of the industry - construction sector was 18.17%; the service sector was 33.06%; the product taxes less subsidies on products was 3.53%. The agriculture, forestry and fishery sector still accounted for a large proportion of the province's economy.

In 2024, the scale of GRDP at current prices reached 56,806 billion VND; the GRDP per capita reached 81.66 million VND, equivalent to 3,259 USD, up 13.90%, equivalent to an increase of 397 USD compared to 2023.

## **2. State budget revenue and expenditure and Insurance**

The total state budget revenue in 2024 was estimated to reach 19,089 billion VND, an increase of 1,575 billion VND compared to 2023, of which: Domestic revenue reached 3,017 billion VND (accounting for 15.80% of total revenue); Currently, Dak Nong province still mainly relies on additional revenue from the higher-level budget, in 2024 revenue from this source was estimated to reach 11,178 billion VND (accounting for 58.56% of total revenue), an increase of 10.64% compared to the previous year.

Total state budget expenditure in 2024 was estimated at 18,801 billion VND, an increase of 10.31% compared to 2023, of which: Development investment expenditure was estimated at 2,770 billion VND (accounting for 14.73% of total expenditure), a decrease of 11.60%; regular expenditure was estimated at 6,249 billion VND (accounting for 33.24%), an increase of 20.64%. Of the total regular expenditure, expenditure on education and training was estimated at 2,707 billion VND (accounting for 14.40% of total expenditure), an increase of 25.05%; expenditure on health, population and family planning was estimated at 640 billion VND (accounting for 3.40% of total expenditure), an increase of 18.97%; administrative management, Party and mass organization expenditures were estimated at 1,407 billion VND (accounting for 7.48% of total expenditures), up 25.06%...

In 2024, the whole province had 56,817 people participating in Social Insurance, an increase of 12.08% compared to 2023; 618,853 people participating in Health Insurance, an increase of 3.39% and 30,932 people participating in Unemployment Insurance, an increase of 5.06% compared to the previous year.

Total insurance revenue in 2024 reached 1,520 billion VND, an increase of 25.28% compared to 2023, of which: Social Insurance revenue reached 774 billion VND, accounting for 50.90% of total insurance revenue; Health Insurance revenue reached 699 billion VND, accounting for 46.00%; Unemployment Insurance revenue reached 47 billion VND, accounting for 3.10%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 1,029 billion VND, an increase of 13.08% compared to 2023, of which: Social insurance expenditure reached 671 billion VND, accounting for 65.21% of total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 315 billion VND, accounting for 30.61%; Unemployment insurance expenditure reached 43 billion VND, accounting for 4.18%.

Total insurance balance at the end of 2024 reached 491 billion VND, up 61.88% compared to 2023, of which: Social insurance balance reached 103 billion VND, up 76.11%, accounting for 20.91% of total insurance balance; Health insurance balance reached 384 billion VND, up 55.09%, accounting for 78.25%...

### **3. Investment capital - Construction**

The total realized investment capital in the province in 2024 at current price reached over 19,350 billion VND, equaling 34.06% of GRDP, of which: centrally managed investment gained over 793 billion VND, accounting for 4.10% of total realized investment; Locally managed investment reached over 18,557 billion VND, accounting for 95.90%. By investment sources, the investment of the state sector reached over 4,837 billion VND, contributing 25.00%; the non-state sector's investment reached over 14,353 billion VND, sharing 74.17%; the FDI sector's investment was over 160 billion VND, accounting for 0.83%.

At constant 2010 prices, the total realized investment capital in the province in 2024 reached 11,189 billion VND, increasing by 2.69% compared to the previous year, of which: The State sector's investment reached over 2,815 billion VND, increasing by 2.60%; the non-state sector's investment reached over 8,277 billion VND, going up 1.61%; FDI sector's investment was nearly 97 billion VND, going up 91 billion VND. By investment items: the investment outlays reached over 10,374 billion VND, going up 4.55%; the fixed asset procurement capital for production reached over 498 billion VND, going up 58.47%; the capital for

fixed assets repairing and upgrading reached over 294 billion VND, reduced by 38.56%; the supplement for working capital reached over 23 billion VND, down 75.81%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, 01 project was additionally licensed. The accumulated number of valid projects up to 31<sup>st</sup> December, 2024 was 14 projects with a registered capital of 680.0 million USD, mainly focusing on industrial activities such as manufacturing with a registered capital of 195 million USD; electricity production and distribution was 368.75 million USD; agriculture, forestry and fishery was 116.25 million USD; The main investment partners were from China, South Korea, Japan, Singapore, Malaysia, etc.

In 2024, the areas of completely constructed housing floor reached 575.519 m<sup>2</sup>, reducing by 11.08% compared to 2023, of which detached house area accounted for 100% of the total area. In 100% of detached houses, under-4-floor detached houses accounted for 99.90%; detached houses with 4 or more floors accounted for 0.10%.

#### **4. Price index**

In 2024, the price of goods in the province was relatively stable, the good supply was abundant to meet the needs of people. In addition, authorities at all levels and sectors continued to strengthen inspection and prevention of smuggling, counterfeit goods, poor quality goods, banned goods and trade frauds, contributing to curbing inflation and stabilizing prices of essential goods, ensuring social security.

The consumer price index (CPI) in December 2024 increased by 2.77% compared to December 2023. Average CPI in 2024 rose by 3.35% compared to the average in 2023. In particular, the group with the highest average increase was medicament, health with a rise of 12.28%, the food and catering services group with a rise of 4.01% and housing and construction materials a rise of 4.59%; the gold price index grew by 20.55%; the US dollar price index grew by 4.68%.

## **5. Enterprise - Non-farm individual business establishments**

The number of acting enterprises as of December 31<sup>st</sup>, 2024 was 2,302 enterprises, an increase of 5.26% compared to 2023, of which; the non-state enterprises were 2,281 enterprises, accounting for 99.09%, going up 5.31%; the State-owned enterprises were 14 enterprises, accounting for 0.61%; the foreign direct investment enterprises were 07 enterprises, accounting for 0.30%. The number of employees in the enterprises was 18,526 persons, an increase of 0.86% compared to 2023, of which female employees accounted for 39.94%, going up 2.42%.

In 2024, the capital of enterprises augmented by 2.58% compared to 2023, of which the capital of state-owned enterprises grew by 4.89%; non-state enterprises rose by 2.92%; FDI enterprises expanded by 0.81%.

The value of fixed assets of enterprises in 2024 increased by 8.35% compared to 2023, of which the non-state enterprises accounted for 66.0%, going up 9.16%; the State-owned enterprises accounted for 16.85%, edging up 3.20%; the FDI enterprises accounted for 17.15%, climbed up 10.64%.

In 2024, the net turnover of enterprises reached nearly 76,239 billion VND, an increase of 7.34% compared to 2023, of which non-state enterprises reached nearly 55,918 billion VND, an increase of 8.98%; FDI enterprises reached over 19,869 billion VND, a rise of 3.08%; State-owned enterprises reached nearly 452 billion VND, a rise of 2.82%.

In 2024, the province had 28,041 non-farm individual business establishments, an increase of 2.89% compared to 2023; there were 44,286 employees in non-farm individual business establishments, an increase of 9.37%, of which female employees accounted for 55.81%, an increase of 6.64%.

## **6. Production and business results of some industries and fields**

- *Agriculture, forestry and fishery*: The province's agricultural, forestry and fisheries production situation is having clear changes; The

restructuring of crops and livestock has brought certain economic efficiency to agricultural producers; Partially contributing to the production value and overall economic growth rate of the province. Total added value of agriculture, forestry and fishery (at constant 2010 prices) in 2024 reached over 9,676 billion VND, up 5.34% over the same period last year, contributing 2.08 percentage points to overall growth of the whole province (4.87%). Specifically, the production situation of each industry was as follows:

*For perennial crops:* The total preliminary perennial crop area in 2024 was 242,864 hectares, up 2.05% over the previous year, of which: *Coffee trees:* Current area was 144,249 hectares, accounting for 59.39% of the total area of perennial crops and up 1.54% over the previous year, output reached 373,156 tons, up 3.65%; *Rubber trees:* Current area was 19,575 hectares, down 2.36%, estimated rubber latex output was 31,122 tons, down 1.24%; *Pepper trees:* Area was 34,225 hectares, up 1.29% over the previous year, pepper output was 75,176 tons, up 6.35% over the previous year; *Cashew trees:* Current area was 16,483 hectares; down 2.60% compared to the previous year, estimated output was 15,093 tons, up 106.85%,...

*Perennial fruit trees:* In general, the area, productivity, and output of fruit trees according to the preliminary report in 2024 all increased compared to 2023. The current area of fruit trees in 2024 was estimated at 23,844 hectares, up 8.58% compared to 2023, in which the area of some fruit trees increased sharply compared to the same period such as: oranges, tangerines and tropical and subtropical trees increased by 10.42%; durian trees increased by 18.48%... because these trees have high consumption demand, high prices bring economic efficiency, so people focus on investing in new planting areas.

The livestock situation in the area in 2024 was relatively favorable, with livestock and poultry developing well. Specifically, buffalo herd was 4,061 heads, down 6.96% compared to 2023; the production of buffalo living

weight was 207 tons, up 4.75%. Cattle herd was 28,254 heads, up 1.70%; the production of cattle living weight was 2,264 tons, up 6.34%. Pig herd was 490,374 heads, up 3.31%, the production of pig living weight was 81,566 tons, up 18.09%. Poultry population was 3,007 thousand heads, up 3.99%,...

- **Industry:** The situation of industrial production in the province in 2024 was generally stable and increased compared to the previous year.

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 4.13% compared to 2023, of which: Mining and quarrying increased by 2.58%; manufacturing increased by 3.05%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam were estimated to grow by 5.98%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded by 5.21%.

Production of some key industrial products in 2024 were as follows: Construction stone reached 1,298 thousand m<sup>3</sup>, rising by 1.01% compared to the previous year; dry cashew nuts reached 3,500 tons, reducing by 10.22%; plywood reached 31,877 m<sup>3</sup>, going up 2.54%; baked bricks of all kinds reached 109,236 thousand bricks, reducing by 3.23%; alumina reached 719 thousand tons, rising by 0.94%; electricity production reached 2,655 million kwh, up 6.24%; commercial electricity reached 816 million kwh, climbing up by 2.64%; running water reached 4,863 thousand m<sup>3</sup>, edging up by 7.12%.

- **Trade and tourism:** The gross retail sales of consumer goods and services in the province were estimated at 26,207 billion VND, rising by 7.39% over the previous year. In particular: retail sales of goods reached 18,008 billion VND, accounting for 68.71% of the total turnover and growing by 5.54% compared to 2023; accommodation and catering services reached 7,075 billion VND, accounting for 27.0% and growing by 11.67%; travel and tourism reached 1.53 billion VND, accounting for 0.01% and reducing by 7.03%; other services reached 1,122 billion VND, accounting for 4.28% and increasing by 11.77%.

As of December 31st, 2024, there were 46 markets ranked in the

province, of which 1 market of type 1, 5 markets of type 2 and 40 markets of type 3. There were 02 supermarkets and 01 commercial center of type 3.

In the year, arrivals served by accommodation establishments reached 692,800 persons, growing by 2.85% over the same period last year, of which, the number of overnight visitors reached 291,455 persons, a decrease of 2.26% compared to 2023; the number of daily visitors reached 401,345 persons, growing by 6.91%. The number of visitors served by travel agencies reached 256,100 persons, a decrease of 9.09%.

## **7. Some social issues**

### ***- Population, labor and employment:***

The average population in 2024 in Dak Nong province reached 695,685 persons, going up by 13,736 persons, equivalent to an increase of 2.01% compared to 2023, of which urban population was 120,033 persons, accounting for 17.25%; rural population was 575,652 persons, accounting for 82.75%; male population reached 355,511 persons, accounting for 51.10%; female population reached 340,174 persons, accounting for 48.90%.

Total fertility rate was 2.56 children per woman, maintaining replacement level fertility. The rate of natural increase was 13.74‰; Crude birth rate was 17.34‰; Crude death rate was 3.60‰. The infant mortality rate was 19.11‰. The under-5-children mortality rate was 28.74‰. The average life expectancy of the province's population was 71.7 years, of which male was 69.0 years and female was 74.6 years.

The labor force aged 15 years and over in the province reached 398,740 persons, going up by 3,598 persons compared to 2023, of which male employees accounted for 53.42%; female employees accounted for 46.58%; labor force in urban areas accounted for 17.29%; the labor force in rural areas accounted for 82.71%.

Labor force aged 15 and above working in economic activities in 2024 reached 396,658 persons, going up by 4,198 persons compared to

2023, of which: Labor force in the non-state economic sector was the highest with 367,642 persons, accounting for 92.68% of the total number of employees working in the province; the labor force in foreign invested economic sector was the lowest with 460 persons, accounting for 0.12%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 17.90% (higher than the rate of 16.70% in 2023), of which the trained labor force in urban areas reached 39.90%; rural areas reached 13.60%.

The unemployment rate of the labor force was 0.55%, of which: urban areas was 0.74%; rural area was 0.50%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 2.74%, of which: urban area was 1.39%; rural areas was 3.02%.

- **Education:** In the school year 2024-2025, the province had 128 kindergartens, a decrease of 01 schools compared to the previous school year, and 232 general schools, including: 119 primary schools; 63 lower secondary schools; 24 upper secondary schools, no increase compared to the same period; 16 primary and lower secondary schools, a decrease of 01 schools and 09 lower and upper secondary schools, an increase of 01 school, no increase compared to the same period.

The number of kindergarten teachers was 2,642 people, an increase of 2.96% compared to the school year 2023-2024; the number of general teachers was 6,773 people, a decrease of 0.12%, including: 3,262 primary school teachers, a decrease of 1.24%; 2,209 lower secondary school teachers, a decrease of 1.12% and 1,302 upper secondary school teachers, an increase of 4.66%. The number of teachers with qualified training or higher for teachers at all levels was 100%.

Pupil: 36,313 children attend kindergarten, a decrease of 0.52% compared to the previous school year; 150,055 general school pupils, an

increase of 1.69%, including: 74,786 pupils of primary schools, an increase of 0.09%; 50,102 pupils of lower secondary schools, an increase of 4.00% and 25,167 pupils of upper secondary schools, an increase of 2.04%.

The average number of pupils per class in the school year 2024-2025 in kindergarten, primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 26, 32, 40 and 41, respectively. The average number of pupils per teacher in the 2024-2025 school year: in the school year 2024-2025 in kindergarten, primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 14, 23, 22 and 19, respectively.

**- Health:** The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2024 was 79, including: 8 hospitals and 71 commune, ward and town health stations. The number of hospital beds managed by the State at the above time was 1,785 beds, an increase of 2.58% compared to 2023, of which there were 1,449 beds in hospitals, an increase of 1.33%; there were 336 beds in commune, ward and town health stations, an increase of 8.38%. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2024 was 25.65 beds, an increase from the average of 25.51 beds in 2023.

As of December 31, 2024, the number of medical staff managed by the State was 2,164, a decrease of 3.05% compared to 2023, of which 1,963 people were in the medical sector and 201 people were in the pharmaceutical sector. The average number of doctors per 10,000 people decrease by 8.02 people in 2024 compared to 8.48 people in 2023.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated with all types of vaccines in 2024 was 95.7%; The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition in 2024 was 16.5%, 17.1% lower than in 2023.

**- People's living standard:** The living standards of residents were stable and continued to improve, the average monthly income per capita at

current prices increased from 3,388 thousand VND in 2023 to 5,059 thousand VND in 2024 (an increase of 49.31%). The rate of households using hygienic water sources reached 99.38%. The rate of multidimensional poor households decreased from 5.18% in 2023 to 3.00% in 2024.

***- Social order and safety***

During the year, there were 155 traffic accidents in the province, killing 83 people and injuring 109 people. Compared to 2023, the number of traffic accidents increased by 24.00% (an increase of 30 cases); the number of deaths no increase compared to the same period; the number of injured people increased by 62.69% (an increase of 42 people).

During the year, there were 15 fires and explosions in the province, injuring 02 people; the estimated value of property damage caused by fires and explosions was 5,86 billion VND. Compared to the previous year, the number of fires and explosions increased by 05 cases (an increase of 50.00%); the value of property damage increased by 5,34 billion VND.

***- Damage caused by natural disasters***

In 2024, according to preliminary data, natural disasters caused 35 houses to be flooded, roofed, swept away and 15 hectares of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters in 2024 was estimated at about 442 billion VND.



## ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

### ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2024 by district</i>	35
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31/12/2024)</i>	36
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	37
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	38
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	39



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of administrative units as of 31/12/2024 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>71</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>60</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8	6	-	2
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	7	-	-	7
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	8	-	1	7
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10	-	1	9
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12	-	1	11
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	9	-	1	8
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11	-	1	10
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	-	-	6

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>650.926,92</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>601.293,92</b>	<b>92,38</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	377.539,11	58,00
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	71.624,36	11,00
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	8.674,48	1,33
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	62.949,88	9,67
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	305.914,75	47,00
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	218.970,66	33,64
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	134.471,73	20,66
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	47.505,73	7,30
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	36.993,20	5,68
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.535,39	0,54
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.248,76	0,19
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>48.369,12</b>	<b>7,43</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.959,36	0,92
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	4.839,59	0,74
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	1.119,77	0,17
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	29.162,10	4,48
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	208,41	0,03
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	2.516,42	0,39
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.483,38	0,38
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	21.828,25	3,35
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	159,15	0,02
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	653,22	0,10
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	12.386,85	1,90
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	47,76	0,01
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>1.263,88</b>	<b>0,19</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1.263,88	0,19
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	-	-

Ghi chú: Nguồn số liệu Thống kê đất đai 31/12/2023; năm 2024 dùng không thống kê đất đai.

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>650.926,92</b>	<b>377.539,11</b>	<b>218.970,66</b>	<b>29.162,10</b>	<b>5.959,36</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	28.410,67	22.072,00	1.050,44	2.823,94	819,14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	144.807,76	71.196,19	64.109,05	7.342,97	500,39
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	72.333,10	29.130,40	36.810,48	3.343,85	890,35
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	67.901,59	42.973,60	19.937,50	2.674,41	709,55
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	81.349,31	53.332,54	19.746,01	4.717,86	655,71
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	80.646,22	58.372,45	16.033,12	2.368,14	881,54
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	63.583,86	42.457,59	13.255,34	3.904,85	1.111,93
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	111.894,42	58.004,35	48.028,74	1.986,07	390,77

*Ghi chú: Nguồn số liệu Thống kê đất đai 31/12/2023; năm 2024 dùng không thống kê đất đai.*

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất  
và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)**  
*Structure of used land by types of land and by district  
(As of 31/12/2024)*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4,36	5,85	0,48	9,68	13,75
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	22,25	18,86	29,28	25,18	8,40
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	11,11	7,72	16,81	11,47	14,94
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10,43	11,38	9,11	9,17	11,91
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12,50	14,13	9,02	16,18	11,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12,39	15,46	7,32	8,12	14,79
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	9,77	11,25	6,05	13,39	18,66
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	17,19	15,36	21,93	6,81	6,56

*Ghi chú: Nguồn số liệu Thống kê đất đai 31/12/2023; năm 2024 dừng không thống kê đất đai.*

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

*Change in natural land area index in 2024 compared to 2023  
by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>99,80</b>	<b>100,22</b>	<b>100,49</b>	<b>101,09</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,11	96,48	100,05	101,51
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	99,57	100,47	100,00	100,44
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	99,67	100,03	100,92	101,09
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	99,87	100,00	102,03	101,18
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	99,70	100,62	100,34	100,55
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	99,92	100,27	100,01	100,64
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,04	99,77	100,00	101,15
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	99,80	100,14	102,13	102,70

*Ghi chú: Nguồn số liệu Thống kê đất đai 31/12/2023; năm 2024 dừng không thống kê đất đai.*



## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	75
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	76
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	77
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	79
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	80
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	81
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	82
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	83
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	84
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	84
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	86
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	87

Biểu Table		Trang Page
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	88
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	90
21	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	91
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	92
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	93
24	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	94
25	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
26	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	96
27	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	97
28	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100

Biểu Table	Trang Page
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	106
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	108
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	109
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	110
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	112



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

### **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### **Dân số trung bình.**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$ : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

*Mật độ dân số* là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B<sub>x</sub> : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W<sub>x</sub>: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

$i$  : Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub> : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,...,;

$n$  : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$  : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration.

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B<sub>x</sub>: Number of live births registered in the year of women aged (x);

*x* : One-year age interval;

W<sub>x</sub>: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$  : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

$D$  : Total of deaths in the reference period;

$P_{\text{tb}}$  : Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

$D_0$  : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

$B$  : Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : NR} = \text{IR} - \text{OR}$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$  : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

**Average age of divorce** The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

#### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with

death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed

work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

***The number of unemployed persons*** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

**Unemployment rate** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

**The number of underemployed persons** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

#### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

## **DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024**

### **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2024 của toàn tỉnh đạt 695.685 người, tăng 13.736 người, tương đương tăng 2,01% so với năm 2023, trong đó: dân số thành thị: 120.033 người, chiếm 17,25%; dân số nông thôn: 575.652 người, chiếm 82,75%; dân số nam: 355.511 người, chiếm 51,10%; dân số nữ: 340.174 người, chiếm 48,90%.

Tổng tỷ suất sinh đạt 2,56 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 13,74%; tỷ suất sinh thô là 17,34‰; tỷ suất chết thô là 3,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 19,11‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 28,74‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 71,7 năm, trong đó nam là 69,0 năm và nữ là 74,6 năm.

### **2. Lao động và việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 398.740 người, tăng 3.598 người so với năm 2023, trong đó: lao động nam chiếm 53,42%; lao động nữ chiếm 46,58%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,29%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,71%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 396.658 người, tăng 4.198 người so với năm 2023, trong đó: Lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 367.642 người, chiếm 92,68% trong tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 460 người, chiếm 0,12%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,90% (cao hơn mức 16,70% của năm 2023), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 39,90%; khu vực nông thôn đạt 13,60%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,55%, trong đó: khu vực thành thị 0,74%; khu vực nông thôn 0,50%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,74%, trong đó: khu vực thành thị 1,39%; khu vực nông thôn 3,02%.

## **POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024**

### **1. Population**

The average population in 2024 in Dak Nong province reached 695,685 persons, going up by 13,736 persons, equivalent to an increase of 2.01% compared to 2023, of which urban population was 120,033 persons, accounting for 17.25%; rural population was 575,652 persons, accounting for 82.75%; male population reached 355,511 persons, accounting for 51.10%; female population reached 340,174 persons, accounting for 48.90%.

Total fertility rate was 2.56 children per woman, maintaining replacement level fertility. The rate of natural increase was 13.74‰; Crude birth rate was 17.34‰; Crude death rate was 3.6‰. The infant mortality rate was 19.11‰. The under-5-children mortality rate was 28.74‰. The average life expectancy of the province's population was 71.7 years, of which male was 69.0 years and female was 74.6 years.

### **2. Labor and employment**

The labor force aged 15 years and over in the province reached 398,740 persons, going up by 3,598 persons compared to 2023, of which male employees accounted for 53.42%; female employees accounted for 46.58%; labor force in urban areas accounted for 17.29%; the labor force in rural areas accounted for 82.71%.

Labor force aged 15 and above working in economic activities in 2024 reached 396,658 persons, going up by 4,198 persons compared to 2023, of which: Labor force in the non-state economic sector was the highest with 367,642 persons, accounting for 92.68% of the total number of employees working in the province; the labor force in foreign invested economic sector was the lowest with 460 persons, accounting for 0.12%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 17.90% (higher than the rate of 16.70% in 2023), of which the trained labor force in urban areas reached 39.90%; rural areas reached 13.60%.

The unemployment rate of the labor force was 0.55%, of which: urban areas was 0.74%; rural area was 0.50%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 2.74%, of which: urban area was 1.39%; rural areas was 3.02%.

## 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area, population and population density in 2024 by district*

	Diện tích Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density (Person/km<sup>2</sup>)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.509,27</b>	<b>695.685</b>	<b>106,88</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	284,11	75.938	267,28
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.448,08	78.048	53,90
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	723,33	99.537	137,61
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	679,02	106.890	157,42
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	813,49	84.239	103,55
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	806,46	86.732	107,55
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	635,84	93.496	147,04
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.118,94	70.805	63,28

## 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

*Number of households by residence*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	140.899	22.952	117.947
2016	146.020	23.889	122.131
2017	150.571	24.618	125.953
2018	152.925	25.011	127.914
2019	160.046	25.833	134.213
2020	164.600	28.895	135.705
2021	168.598	29.841	138.757
2022	171.157	30.235	140.922
2023	171.456	31.287	140.169
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	172.630	31.688	140.942

## 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	580.504	300.391	280.113	87.584	492.920
2016	594.431	307.135	287.296	89.528	504.903
2017	604.892	312.285	292.607	91.593	513.299
2018	615.420	317.442	297.978	93.693	521.727
	625.822	322.531	303.291	95.404	530.418
2020	637.907	326.708	311.199	103.257	534.650
2021	664.416	340.284	324.132	107.977	556.439
2022	670.558	343.067	327.491	111.861	558.697
2023	681.949	348.925	333.024	115.521	566.428
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	695.685	355.511	340.174	120.033	575.652
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous = 100) - %</b>					
2015	102,75	102,80	102,69	102,84	102,74
2016	102,40	102,25	102,56	102,22	102,43
2017	101,76	101,68	101,85	102,31	101,66
2018	101,74	101,65	101,84	102,29	101,64
	101,69	101,60	101,78	101,83	101,67
2020	101,93	101,30	102,61	108,23	100,80
2021	104,16	104,16	104,16	104,57	104,08
2022	100,92	100,82	101,04	103,60	100,41
2023	101,70	101,71	101,69	103,27	101,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	102,01	101,89	102,15	103,91	101,63

**8** (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**  
(Cont.) *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,00	51,75	48,25	15,09	84,91
2016	100,00	51,67	48,33	15,06	84,94
2017	100,00	51,63	48,37	15,14	84,86
2018	100,00	51,58	48,42	15,22	84,78
2019	100,00	51,54	48,46	15,24	84,76
2020	100,00	51,22	48,78	16,19	83,81
2021	100,00	51,22	48,78	16,25	83,75
2022	100,00	51,16	48,84	16,68	83,32
2023	100,00	51,17	48,83	16,94	83,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	51,10	48,90	17,25	82,75

## 9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average population by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>637.907</b>	<b>664.416</b>	<b>670.558</b>	<b>681.949</b>	<b>695.685</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	64.468	68.215	71.198	73.586	75.938
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	69.066	72.923	74.299	76.562	78.048
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	93.400	96.871	96.768	98.260	99.537
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	101.497	102.401	103.697	105.263	106.890
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	77.170	82.296	80.562	82.673	84.239
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	82.155	85.502	85.952	84.544	86.732
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	85.879	89.896	90.577	92.072	93.496
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	64.272	66.312	67.505	68.989	70.805

# 10 Dân số trung bình nam

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average male population by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>326.708</b>	<b>340.284</b>	<b>343.067</b>	<b>348.925</b>	<b>355.511</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	32.922	35.191	36.603	37.456	38.563
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	35.395	37.591	37.722	39.235	39.802
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	47.738	49.503	49.558	50.204	50.753
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	51.256	51.893	52.975	53.840	54.462
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	39.327	41.945	41.288	42.554	43.376
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	42.435	43.993	44.247	43.464	44.454
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	44.582	46.586	46.912	47.638	47.978
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	33.053	33.582	33.762	34.534	36.123

# 11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average female population by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>311.199</b>	<b>324.132</b>	<b>327.491</b>	<b>333.024</b>	<b>340.174</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	31.546	33.024	34.595	36.130	37.375
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33.671	35.332	36.577	37.327	38.246
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	45.662	47.368	47.210	48.056	48.784
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	50.241	50.508	50.722	51.423	52.428
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	37.843	40.351	39.274	40.119	40.863
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	39.720	41.509	41.705	41.080	42.278
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	41.297	43.310	43.665	44.434	45.518
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	31.219	32.730	33.743	34.455	34.682

# 12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average urban population by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103.257</b>	<b>107.977</b>	<b>111.861</b>	<b>115.521</b>	<b>120.033</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	48.492	51.344	53.718	55.767	58.839
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	17.427	17.792	18.461	18.915	19.218
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11.792	11.997	12.687	13.047	13.265
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	7.652	8.194	7.579	7.825	8.063
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	6.739	7.192	7.607	7.726	7.986
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11.155	11.458	11.809	12.241	12.662
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

# 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average rural population by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>534.650</b>	<b>556.439</b>	<b>558.697</b>	<b>566.428</b>	<b>575.652</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	15.976	16.871	17.480	17.819	17.099
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	69.066	72.923	74.299	76.562	78.048
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	75.973	79.079	78.307	79.345	80.319
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	89.705	90.404	90.961	92.216	93.625
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	69.518	74.102	72.983	74.848	76.176
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	75.416	78.310	78.345	76.818	78.746
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	74.724	78.438	78.817	79.831	80.834
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	64.272	66.312	67.505	68.989	70.805

## 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>439.487</b>	<b>457.213</b>	<b>467.195</b>	<b>475.369</b>	<b>484.049</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	92.434	108.111	113.671	112.790	114.838
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	317.282	317.163	322.938	327.983	331.955
Góa - <i>Widowed</i>	20.460	21.341	23.679	24.886	23.935
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	9.311	10.598	6.907	9.710	13.321

## 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)</b> <b>Sex ratio of population (Males per 100 females)</b>	<b>104,98</b>	<b>104,98</b>	<b>104,76</b>	<b>104,77</b>	<b>104,51</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	103,41	104,67	106,49	104,87	101,30
Nông thôn - <i>Rural</i>	105,27	105,04	104,41	104,75	107,40
<b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)</b> <b>Total fertility rate (Children per woman)</b>	<b>2,56</b>	<b>2,68</b>	<b>2,54</b>	<b>2,51</b>	<b>2,56</b>

## 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

	‰		
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	18,06	5,12	12,94
2016	15,79	3,06	12,73
2017	15,33	4,24	11,09
2018	21,01	6,16	14,85
2019	20,00	6,30	13,70
2020	20,61	5,86	14,75
2021	19,40	5,40	14,00
2022	17,50	5,30	12,20
2023	17,65	5,40	12,25
Sơ bộ - Prel. 2024	17,34	3,60	13,74

# 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,10	28,60	23,60
2016	25,23	27,80	22,66
2017	24,16	26,60	21,72
2018	24,70	27,40	22,00
2019	24,30	27,20	21,30
2020	24,07	26,90	22,10
2021	23,50	26,40	20,60
2022	20,20	22,70	17,50
2023	19,40	21,82	16,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	19,11	21,44	16,54

# 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Under-five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	39,60	40,20	39,00
2016	38,40	32,10	44,70
2017	32,70	34,20	31,20
2018	37,56	38,60	36,52
2019	21,00	27,30	14,20
2020	36,58	37,40	35,60
2021	35,70	45,20	25,70
2022	32,40	41,60	22,70
2023	29,28	37,45	20,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	28,74	36,79	20,20

# 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rate by sex*

‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
<b>Tỷ suất nhập cư - In migration rate</b>			
2015	23,57	25,02	22,04
2016	11,50	11,10	11,80
2017	24,42	22,34	26,62
2018	18,08	16,86	19,34
2019	32,40	32,80	32,10
2020	3,10	3,40	2,80
2021	4,60	3,70	5,90
2022	1,70	1,40	2,00
2023	1,07	1,04	1,09
Sơ bộ - Prel. 2024	4,20	4,00	4,42
<b>Tỷ suất xuất cư - Out migration rate</b>			
2015	11,93	12,05	11,81
2016	6,20	6,30	6,20
2017	10,76	9,96	11,60
2018	5,33	4,15	6,56
2019	28,00	24,00	32,40
2020	10,70	15,10	6,00
2021	8,10	10,00	6,10
2022	4,20	5,40	3,00
2023	6,86	5,12	8,65
Sơ bộ - Prel. 2024	8,17	8,31	8,01

# 19 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rate by sex*

‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
<b>Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate</b>			
2015	11,64	12,97	10,23
2016	5,30	4,80	5,60
2017	13,66	12,38	15,02
2018	12,75	12,71	12,78
2019	-24,90	-20,60	-0,30
2020	-7,60	-11,70	-3,20
2021	-3,50	-6,30	-0,20
2022	-2,50	-4,00	-1,00
2023	-5,79	-4,08	-7,56
Sơ bộ - Prel. 2024	-3,96	-4,31	-3,59

## 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

	Tuổi - Age		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	68,8	65,9	71,8
2016	69,8	66,9	72,7
2017	69,2	66,7	72,2
2018	69,9	67,1	72,9
2019	73,6	71,0	76,3
2020	70,1	67,3	73,1
2021	70,3	67,5	73,2
2022	70,3	67,5	73,2
2023	71,6	68,9	74,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	71,7	69,0	74,6

# 21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of marriages in 2024 by district*

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1<sup>st</sup> married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2<sup>nd</sup> married and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.361</b>	<b>5.418</b>	<b>943</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	508	454	54
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	748	702	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.120	781	339
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	975	846	129
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	731	636	95
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	783	650	133
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	900	800	100
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	596	549	47

## 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

	Tuổi - Age		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	24,5	25,8	22,5
2016	24,9	26,9	22,9
2017	25,4	26,0	23,2
2018	24,1	26,2	21,6
2019	23,9	25,8	23,6
2020	24,2	26,5	21,6
2021	25,7	28,1	23,1
2022	26,0	28,3	23,4
2023	25,7	28,1	23,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	25,6	27,9	23,1

**23** Số vụ ly hôn đã xét xử  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of divorced cases cleared up by district*

	Vụ - Case				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.361</b>	<b>1.294</b>	<b>1.467</b>	<b>1.703</b>	<b>1.838</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	264	232	163	202	262
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	156	114	170	171	175
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	272	218	295	240	269
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	226	261	304	318	288
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	139	75	70	138	142
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	145	176	265	232	189
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	58	25	31	263	305
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	101	193	169	139	208

# 24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average age of first divorce by sex and by residence*

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	...	...	...	...	...
2021	...	...	...	...	...
2022	...	...	...	...	...
2023	...	...	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	...	...	...	...	...

**25** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ  
 phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
 by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	93,89	95,28	92,38
2016	93,36	95,30	91,40	98,20	92,47
2017	94,18	95,64	92,78	98,42	93,26
2018	92,92	95,13	90,64	96,69	92,21
2019	93,28	94,26	92,34	97,62	92,21
2020	93,34	95,33	91,23	96,26	92,81
2021	93,44	95,09	91,91	92,11	93,74
2022	95,17	96,69	93,57	96,01	94,37
2023	95,53	96,67	94,35	98,67	94,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	93,43	95,15	91,66	98,89	95,25

**26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh**  
**phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Percentage of children under 5 years old with birth registration*  
*by sex and by district*

	%				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nữ - <i>Female</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện</b> <b>By district</b>					
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

## 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of deaths was registered by sex and by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>2.496</b>	<b>2.378</b>	<b>3.047</b>	<b>2.878</b>	<b>2.742</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	1.444	1.454	1.869	1.705	1.757
Nữ - Female	1.052	924	1.178	1.173	985
<b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district</b>					
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	151	153	208	186	198
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	274	254	286	309	273
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	513	490	571	584	554
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	455	450	562	474	536
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	321	258	390	381	351
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	284	268	306	283	251
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	313	301	454	384	316
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	185	204	270	277	263

## 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>369.478</b>	<b>389.072</b>	<b>391.848</b>	<b>395.142</b>	<b>398.740</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	197.404	208.685	210.277	212.098	213.025
Nữ - Female	172.074	180.387	181.571	183.044	185.715
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	52.666	59.843	68.441	67.714	68.958
Nông thôn - Rural	316.812	329.229	323.407	327.428	329.782
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	53,43	53,64	53,66	53,68	53,42
Nữ - Female	46,57	46,36	46,34	46,32	46,58
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	14,25	15,38	17,47	17,14	17,29
Nông thôn - Rural	85,75	84,62	82,53	82,86	82,71

## 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	355.527	193.164	162.363	50.711	304.816
2016	361.198	198.070	163.128	51.202	309.996
2017	364.948	197.448	167.500	52.086	312.862
2018	366.740	200.826	165.914	53.113	313.627
2019	359.363	199.231	160.132	50.905	308.458
2020	363.752	195.232	168.520	51.283	312.469
2021	386.762	207.592	179.170	59.132	327.630
2022	389.373	208.784	180.589	68.077	321.296
2023	392.460	210.706	181.754	67.310	325.150
Sơ bộ - Prel. 2024	396.658	212.135	184.523	68.490	328.168
<b>So với dân số - Proportion of population (%)</b>					
2015	61,24	64,30	57,96	57,90	61,84
2016	60,76	64,49	56,78	57,19	61,40
2017	60,33	63,23	57,24	56,87	60,95
2018	59,59	63,26	55,68	56,69	60,11
2019	57,42	61,77	52,80	53,36	58,15
2020	57,02	59,76	54,15	49,67	58,44
2021	58,21	61,01	55,28	54,76	58,88
2022	58,07	60,86	55,14	60,86	57,51
2023	57,55	60,39	54,58	58,27	57,40
Sơ bộ - Prel. 2024	57,02	59,67	54,24	57,06	57,01

**30** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2015	355.527	22.524	331.908	1.095
2016	361.198	23.512	336.599	1.087
2017	364.948	24.152	339.682	1.114
2018	366.740	25.895	339.726	1.119
2019	359.363	25.514	332.734	1.115
2020	363.752	25.671	336.870	1.211
2021	386.762	27.344	358.218	1.200
2022	389.373	23.411	365.675	287
2023	392.460	25.587	366.775	98
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	396.658	28.556	367.642	460
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2015	100,00	6,34	93,36	0,31
2016	100,00	6,51	93,19	0,30
2017	100,00	6,62	93,08	0,31
2018	100,00	7,06	92,63	0,31
2019	100,00	7,10	92,59	0,31
2020	100,00	7,06	92,61	0,33
2021	100,00	7,07	92,62	0,31
2022	100,00	6,01	93,91	0,07
2023	100,00	6,52	93,46	0,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	7,20	92,68	0,12

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

## hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>363.752</b>	<b>386.762</b>	<b>389.373</b>	<b>392.460</b>	<b>396.658</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	269.010	285.904	287.532	283.085	289.770
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.662	1.716	1.789	1.019	1.152
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.001	8.506	8.580	10.305	10.555
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.215	1.342	1.322	1.389	1.097
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	451	487	502	878	710
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.202	8.752	8.820	10.074	9.015
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	30.698	32.502	32.771	33.950	29.439
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.018	4.436	4.474	5.007	4.514
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.212	11.602	11.881	12.937	12.291
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	802	842	881	720	555
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.296	1.450	1.466	1.543	1.681
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	462	496	505	230	270
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	306	395	342	414	424
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	282	309	313	218	204

**31** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8.756	9.349	9.425	9.204	9.851
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.761	9.361	9.383	11.131	12.890
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.401	1.489	1.508	3.001	3.280
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.102	1.142	1.166	1.151	1.572
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.012	6.566	6.594	6.201	7.374
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	103	116	119	-	14
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	73,95	73,92	73,84	72,13	73,05
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,46	0,44	0,46	0,26	0,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,20	2,20	2,20	2,63	2,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,33	0,35	0,34	0,35	0,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,12	0,13	0,13	0,22	0,18
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,25	2,26	2,27	2,57	2,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8,44	8,40	8,42	8,65	7,42
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,10	1,15	1,15	1,28	1,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,08	3,00	3,05	3,30	3,10
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,22	0,22	0,23	0,18	0,14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,36	0,37	0,38	0,39	0,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,13	0,13	0,13	0,06	0,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,08	0,10	0,09	0,11	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,08	0,08	0,08	0,06	0,05

## 32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	%				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,41	2,42	2,42	2,35	2,48
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,41	2,42	2,41	2,84	3,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,39	0,38	0,39	0,76	0,83
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,30	0,30	0,30	0,29	0,40
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,65	1,70	1,69	1,58	1,86
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,03	-	0,004
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>363.752</b>	<b>386.762</b>	<b>389.373</b>	<b>392.460</b>	<b>396.658</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	1.833	2.362	2.330	3.257	4.085
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	19.632	12.600	12.902	14.662	16.585
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	5.540	6.000	5.067	4.354	4.189
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.373	2.400	3.017	2.246	2.771
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	37.930	42.800	45.987	50.219	46.367
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	1.302	1.600	259.062	282.131	289.748
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	14.263	16.400	16.592	17.000	17.179
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	4.595	5.000	6.261	6.594	6.902
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	276.993	297.600	37.283	10.264	6.842
Khác - <i>Other</i>	291	-	872	1.733	1.990
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	60.234	72.200	74.052	78.978	75.204
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	5.179	5.400	2.514	2.457	2.035
Tự làm - <i>Own account worker</i>	172.993	183.264	193.964	188.815	192.096
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	125.346	125.800	118.792	122.168	127.076
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	98	51	42	247

## 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>

*Percentage of trained labour force by sex and by residence<sup>(\*)</sup>*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	10,26	10,18	10,36
2016	10,47	9,05	12,26	28,10	7,58
2017	12,10	12,70	11,30	37,50	7,80
2018	13,70	14,56	12,67	40,36	9,18
2019	14,00	13,47	14,64	41,44	9,57
2020	14,33	15,58	12,91	36,63	10,64
2021	15,40	17,90	12,50	36,80	11,50
2022	14,73	16,53	12,65	36,76	10,06
2023	16,70	19,47	13,51	37,10	12,40
Sơ bộ - Prel. 2024	17,90	21,30	14,10	39,90	13,60

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

<sup>(\*)</sup> *Trained labour force over total labour force in the period.*  
*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

**35** Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Unemployment rate of labour force at working age by sex  
and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	0,57	0,44	0,72
2016	0,38	0,20	0,60	0,74	0,31
2017	0,57	0,14	1,08	1,59	0,39
2018	0,75	0,44	1,13	1,68	0,60
2019	1,07	1,26	0,81	3,32	0,68
2020	1,67	1,14	2,32	2,88	1,47
2021	0,66	1,33	0,54	0,56	0,78
2022	0,64	0,70	0,58	0,58	0,66
2023	0,75	0,70	0,80	0,65	0,77
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	0,55	0,41	0,70	0,74	0,50

**36** Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn  
*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	0,15	0,17	0,13
2016	0,24	0,21	0,29	0,36	0,22
2017	1,03	0,95	1,13	0,23	1,16
2018	1,76	1,87	1,62	0,73	1,93
2019	1,18	1,13	1,23	0,91	1,22
2020	1,57	1,61	1,52	0,69	1,71
2021	1,08	1,17	0,96	1,15	1,06
2022	1,06	0,83	1,35	0,97	1,08
2023	1,61	1,55	1,70	0,93	1,76
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	2,74	2,16	3,40	1,39	3,02

## 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of workers in informal employment  
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	87,80	88,40	87,00
2019	88,10	88,90	87,10	60,50	92,50
2020	87,50	88,30	86,60	66,90	90,90
2021	90,00	90,30	89,70	70,80	93,50
2022	88,90	89,40	88,10	68,10	93,20
2023	88,40	89,00	88,00	68,10	92,60
Sơ bộ - Prel. 2024	88,10	88,90	87,10	66,30	92,60

## 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80,67</b>	<b>87,47</b>	<b>103,81</b>	<b>118,50</b>	<b>143,21</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	42,56	47,38	53,99	65,41	88,68
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65,88	41,83	39,49	73,72	68,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	229,25	212,09	229,44	212,09	215,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.242	1.553	2.103	2.681	4.145
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,74	123,91	129,06	76,81	115,34
Xây dựng - <i>Construction</i>	199,47	319,54	337,53	309,59	369,81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	122,24	123,76	136,55	145,34	182,92
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	109,39	97,32	125,97	135,70	172,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	51,49	40,44	94,37	105,36	128,77
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.466	1.415	1.485	1.875	2.618
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	648,75	699,72	835,04	864,43	897,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.117	2.087	2.124	5.101	4.859

**38** (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội**  
**phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>**  
 (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	828,71	673,88	830,44	738,83	771,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	118,40	100,43	138,56	234,76	265,73
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	181,25	179,61	180,01	209,36	217,13
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	165,59	160,90	170,86	156,55	137,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	492,66	602,28	611,19	322,81	338,76
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,82	92,38	104,30	127,76	103,15
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	45,46	29,35	37,91	45,75	46,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.708	5.388	5.866	-	61.109
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

<sup>(\*)</sup> Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

<sup>(\*)</sup> *Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

Ngàn đồng/lao động - *Thous. dong/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.878</b>	<b>5.489</b>	<b>4.777</b>	<b>4.719</b>	<b>5.336</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.724	3.516	4.059	3.907	4.354
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.754	8.815	8.447	8.124	9.294
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.989	6.686	7.077	5.633	6.675
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.801	9.071	10.109	8.229	12.093
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.949	5.765	7.645	6.613	7.538
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.958	5.622	7.543	6.892	7.937
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.941	5.391	6.204	6.133	6.832
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.580	6.808	7.373	8.473	9.256
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.157	5.209	5.257	5.719	5.986
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.926	7.771	9.280	9.372	9.344
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.891	7.839	7.358	8.678	10.956
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.850	9.125	12.118	8.239	9.179
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.908	15.925	3.678	2.446	6.657
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.915	7.633	5.054	6.852	7.529

**39** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average income of employed population*  
*by kinds of economic activity*

	Ngàn đồng/lao động - <i>Thous. dong/employee</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.561	7.844	8.192	8.716	10.878
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.841	7.042	8.011	8.540	10.719
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.110	7.686	6.661	8.562	10.509
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.109	5.965	5.746	7.844	6.252
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.358	3.688	5.612	5.452	6.394
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.850	6.000	4.379	4.852	3.000
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	...	...	...	...	...



**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM  
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	131
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	132
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	137
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	140
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	143
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	144

Biểu Table	Trang Page
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	146
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	148
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	150
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
52 Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	154
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	155

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG  
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN,  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia

đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

### **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

#### ***a) Khái niệm***

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

### ***b) Phương pháp tính***

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE  
BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

**GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit

guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

### **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

#### ***a) Definition***

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

#### ***b) Calculation***

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being

residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024**

### **1. Tài khoản quốc gia**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2024 theo giá so sánh 2010 đạt 24.677 tỷ đồng, tăng 4,87% so với năm 2023, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9.676 tỷ đồng, tăng 5,34%, đóng góp 2,08 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.610 tỷ đồng, tăng 6,41%, đóng góp 1,18 điểm phần trăm, trong đó: công nghiệp đạt 2.687 tỷ đồng, tăng 5,79% đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực dịch vụ đạt 9.515 tỷ đồng, tăng 4,54%, đóng góp 1,76 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 876 tỷ đồng, giảm 3,88%, đóng góp giảm 0,15 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch, năm 2024 tỷ trọng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 45,23%; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng 18,17%; khu vực dịch vụ 33,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,53%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với nền kinh tế của tỉnh.

Năm 2024, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 56.806 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 81,66 triệu đồng, tương đương 3.259 USD, tăng 13,90%, tương đương tăng 397 USD so với năm 2023.

### **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 19.088,7 tỷ đồng, tăng 1.575,1 tỷ đồng so với năm 2023, trong đó: Thu nội địa đạt 3.016,8 tỷ đồng (chiếm 15,80% tổng thu); Hiện nay, tỉnh Đắk Nông vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cấp, năm 2024 thu từ nguồn này ước đạt 11.178,2 tỷ đồng (chiếm 58,56% tổng thu), tăng 10,64% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 18.800,8 tỷ đồng, tăng 10,31% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.769,8 tỷ đồng (chiếm 14,73% tổng chi), giảm 11,60%; chi thường xuyên ước đạt 6.248,6 tỷ đồng (chiếm 33,24%), tăng 20,64%. Trong tổng chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ước đạt 2.707,4 tỷ đồng (chiếm 14,40% tổng chi), tăng 25,05%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình ước đạt 639,7 tỷ đồng (chiếm 3,40% tổng chi), tăng 18,97%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước đạt 1.406,5 tỷ đồng (chiếm 7,48% tổng chi), tăng 25,06%...

### **3. Bảo hiểm**

Năm 2024, toàn tỉnh có 56.817 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 12,08% so với năm 2023; 618.853 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,39% và 30.932 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,06% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 1.520 tỷ đồng, tăng 25,28% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 774 tỷ đồng, chiếm 50,90% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 699 tỷ đồng, chiếm 46,00%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 47 tỷ đồng, chiếm 3,10%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 1.029 tỷ đồng, tăng 13,08% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 671 tỷ đồng, chiếm 65,21% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 315 tỷ đồng, chiếm 30,61%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 43 tỷ đồng, chiếm 4,18%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2024 đạt 491 tỷ đồng, tăng 61,88% so với năm 2023, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 103 tỷ đồng, tăng 76,11%, chiếm 20,91% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 384 tỷ đồng, tăng 55,09%, chiếm 78,25%...

## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET BANKING AND INSURANCE IN 2024**

### **1. National account**

The gross regional domestic product (GRDP) preliminary in 2024 at constant 2010 prices reached 24,677 billion VND; up 4.87% compared to 2023, of which: The agriculture, forestry and fishery sector reached 9,676 billion VND, up 5.34%, contributing 2.08 percentage points to the overall increase; the industry and construction sector reached 4,610 billion VND, up 6.41%, contributing 1.18 percentage points, of which industry sector reached 2,687 billion VND, up 5.79%, contributing 0.63 percentage points to the overall increase; the service sector reached 9,515 billion VND, up 4.54%, contributing 1.76 percentage points; the product taxes less subsidies on products reached 876 billion VND, down 3.88%, contributing down 0.15 percentage point.

The economic structure has shifted, in 2024 the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector was 45.23%; the proportion of the industry - construction sector was 18.17%; the service sector was 33.06%; the product taxes less subsidies on products was 3.53%. The agriculture, forestry and fishery sector still accounted for a large proportion of the province's economy.

In 2024, the scale of GRDP at current prices reached 56,806 billion VND; The GRDP per capita reached 81.66 million VND, equivalent to 3,259 USD, up 13.90%, equivalent to an increase of 397 USD compared to 2023.

### **2. State budget revenue and expenditure**

The total state budget revenue in 2024 was estimated to reach 19,088.7 billion VND, an increase of 1,575.1 billion VND compared to 2023, of which: Domestic revenue reached 3,016.8 billion VND (accounting for 15.80% of total revenue); Currently, Dak Nong province still mainly relies on additional revenue from the higher-level budget, in 2024 revenue from this source was estimated to reach 11,178.2 billion VND (accounting for 58.56% of total revenue), an increase of 10,.64% compared to the previous year.

Total state budget expenditure in 2024 was estimated at 18,800.8 billion

VND, an increase of 10.31% compared to 2023, of which: Development investment expenditure was estimated at 2,769.8 billion VND (accounting for 14.73% of total expenditure), a decrease of 11.60%; regular expenditure was estimated at 6,248.6 billion VND (accounting for 33.24%), an increase of 20.64%. Of the total regular expenditure, expenditure on education and training was estimated at 2,707.4 billion VND (accounting for 14.40% of total expenditure), an increase of 25.05%; expenditure on health, population and family planning was estimated at 639.7 billion VND (accounting for 3.40% of total expenditure), an increase of 18.97%; administrative management, Party and mass organization expenditures were estimated at 1,406.5 billion VND (accounting for 7.48% of total expenditures), up 25.06%...

### **3. Insurance**

In 2024, the whole province had 56,817 people participating in Social Insurance, an increase of 12.08% compared to 2023; 618,853 people participating in Health Insurance, an increase of 3.39% and 30,932 people participating in Unemployment Insurance, an increase of 5.06% compared to the previous year.

Total insurance revenue in 2024 reached 1,520 billion VND, an increase of 25.28% compared to 2023, of which: Social Insurance revenue reached 774 billion VND, accounting for 50.90% of total insurance revenue; Health Insurance revenue reached 699 billion VND, accounting for 46.00%; Unemployment Insurance revenue reached 47 billion VND, accounting for 3.10%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 1,029 billion VND, an increase of 13.08% compared to 2023, of which: Social insurance expenditure reached 671 billion VND, accounting for 65.21% of total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 315 billion VND, accounting for 30.61%; Unemployment insurance expenditure reached 43 billion VND, accounting for 4.18%.

Total insurance balance at the end of 2024 reached 491 billion VND, up 61.88% compared to 2023, of which: Social insurance balance reached 103 billion VND, up 76.11%, accounting for 20.91% of total insurance balance; Health insurance balance reached 384 billion VND, up 55.09%,

accounting for 78.25%...

# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>						
2015	23.631	11.126	2.974	1.774	8.536	996
2016	24.536	11.058	3.198	1.913	9.260	1.020
2017	26.717	11.638	3.870	2.513	10.124	1.084
2018	27.082	10.512	4.276	2.889	11.087	1.207
2019	28.457	10.491	4.524	3.086	12.100	1.342
2020	30.707	11.448	5.136	3.500	12.758	1.364
2021	35.365	13.545	6.817	4.020	13.467	1.536
2022	40.421	15.524	7.861	4.884	15.383	1.653
2023	46.508	18.517	9.171	6.052	17.027	1.793
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	56.806	25.696	10.321	6.987	18.783	2.007
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2015	100,00	47,08	12,59	7,51	36,12	4,21
2016	100,00	45,07	13,04	7,79	37,74	4,16
2017	100,00	43,56	14,49	9,41	37,90	4,06
2018	100,00	38,82	15,79	10,67	40,94	4,46
2019	100,00	36,87	15,90	10,84	42,52	4,72
2020	100,00	37,28	16,73	11,40	41,55	4,44
2021	100,00	38,30	19,27	11,37	38,08	4,34
2022	100,00	38,41	19,45	12,08	38,06	4,09
2023	100,00	39,81	19,72	13,01	36,61	3,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	45,23	18,17	12,30	33,07	3,53

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>						
2015	14.314	6.032	2.027	1.143	5.652	603
2016	14.960	6.187	2.124	1.186	6.027	622
2017	16.142	6.501	2.614	1.644	6.371	655
2018	17.183	6.812	2.752	1.793	6.854	766
2019	18.223	7.223	2.816	1.848	7.325	860
2020	19.150	7.579	3.098	2.010	7.623	851
2021	20.867	8.183	4.001	2.233	7.775	907
2022	22.295	8.676	4.098	2.368	8.607	914
2023	23.531	9.186	4.332	2.539	9.101	911
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	24.677	9.676	4.610	2.687	9.515	876
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2016	104,51	102,57	104,78	103,71	106,63	103,09
2017	107,90	105,08	123,10	138,66	105,71	105,35
2018	106,45	104,77	105,26	109,08	107,58	116,89
2019	106,06	106,04	102,31	103,03	106,88	112,29
2020	105,09	104,93	110,02	108,77	104,06	99,02
2021	108,96	107,98	129,16	111,10	102,00	106,58
2022	106,84	106,02	102,43	106,05	110,70	100,68
2023	105,54	105,88	105,73	107,25	105,74	99,71
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	104,87	105,34	106,41	105,79	104,54	96,12

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.707</b>	<b>35.365</b>	<b>40.421</b>	<b>46.508</b>	<b>56.806</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>6.354</b>	<b>6.631</b>	<b>7.459</b>	<b>7.902</b>	<b>8.651</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>22.896</b>	<b>27.106</b>	<b>31.134</b>	<b>36.656</b>	<b>44.824</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	47	48	49	52	65
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	4.990	5.420	6.576	7.059	8.451
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	17.860	21.638	24.509	29.545	36.308
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>93</b>	<b>91</b>	<b>175</b>	<b>157</b>	<b>1.325</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>1.364</b>	<b>1.536</b>	<b>1.653</b>	<b>1.793</b>	<b>2.007</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.448	13.545	15.524	18.517	25.696
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	109	72	71	75	79
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.834	1.804	1.969	2.186	2.279
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.509	2.084	2.780	3.724	4.547
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	48	60	65	67	82
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.636	2.797	2.977	3.119	3.334
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.753	4.022	4.475	4.934	5.385

**42** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Gross regional domestic product at current prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	440	432	564	680	777
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	577	469	1.121	1.363	1.583
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.176	1.191	1.308	1.350	1.453
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	841	1.015	1.224	1.334	1.508
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	978	1.035	1.073	1.174	1.312
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	254	266	284	306	327
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	33	31	43	51	54
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.587	1.679	1.697	1.927	2.139
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.451	1.506	1.603	1.743	1.775
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	690	897	922	969	1.111
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	106	122	147	162
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	273	193	250	284	341
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	588	625	698	766	856
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.364	1.536	1.653	1.793	2.007

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>20,69</b>	<b>18,75</b>	<b>18,45</b>	<b>16,99</b>	<b>15,23</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>74,56</b>	<b>76,65</b>	<b>77,02</b>	<b>78,82</b>	<b>78,91</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,15	0,14	0,12	0,11	0,11
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	16,25	15,33	16,27	15,18	14,88
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	58,16	61,19	60,63	63,53	63,92
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>0,30</b>	<b>0,26</b>	<b>0,43</b>	<b>0,34</b>	<b>2,33</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>4,44</b>	<b>4,34</b>	<b>4,09</b>	<b>3,85</b>	<b>3,53</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	37,28	38,30	38,41	39,81	45,23
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,36	0,20	0,17	0,16	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,97	5,10	4,87	4,70	4,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,91	5,89	6,88	8,01	8,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,16	0,17	0,16	0,15	0,14
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,33	7,91	7,36	6,71	5,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12,22	11,37	11,07	10,61	9,48

**43** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,43	1,22	1,39	1,46	1,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,88	1,33	2,77	2,93	2,79
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,83	3,37	3,24	2,90	2,56
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,74	2,87	3,03	2,87	2,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,19	2,93	2,65	2,52	2,31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,83	0,75	0,70	0,66	0,58
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,11	0,09	0,11	0,11	0,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,17	4,75	4,20	4,14	3,77
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,72	4,26	3,97	3,75	3,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,25	2,54	2,28	2,08	1,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,38	0,30	0,30	0,32	0,29
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,89	0,54	0,62	0,61	0,60
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,91	1,77	1,73	1,65	1,51
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,44	4,34	4,09	3,85	3,53

# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.150</b>	<b>20.867</b>	<b>22.295</b>	<b>23.531</b>	<b>24.677</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>4.325</b>	<b>4.312</b>	<b>4.476</b>	<b>4.642</b>	<b>4.766</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>13.908</b>	<b>15.583</b>	<b>16.811</b>	<b>17.898</b>	<b>18.421</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	32	31	32	33	37
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	2.995	3.266	3.557	3.742	4.040
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	10.881	12.286	13.222	14.122	14.345
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>65</b>	<b>64</b>	<b>94</b>	<b>80</b>	<b>614</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>851</b>	<b>907</b>	<b>914</b>	<b>911</b>	<b>876</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.579	8.183	8.676	9.186	9.676
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	69	44	42	44	45
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	888	917	946	1.003	1.057
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.021	1.233	1.338	1.450	1.540
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	31	39	42	43	45

**44** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.088	1.768	1.730	1.793	1.924
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.844	1.863	1.948	2.038	1.921
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	314	304	368	429	472
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	343	278	623	728	816
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.177	1.156	1.237	1.239	1.331
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	587	694	809	849	920
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	688	716	736	770	810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	178	187	198	211	223
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22	20	28	33	35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	891	942	952	1.046	1.119
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	825	850	894	898	948

**44** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	198	256	262	272	288
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	83	72	80	93	101
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	159	114	135	147	165
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	314	322	337	348	365
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	851	907	914	911	876

## 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity  
(Previous year = 100)*

	%				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,09</b>	<b>108,96</b>	<b>106,84</b>	<b>105,54</b>	<b>104,87</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>104,70</b>	<b>99,69</b>	<b>103,81</b>	<b>103,70</b>	<b>102,68</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>105,56</b>	<b>112,04</b>	<b>107,88</b>	<b>106,47</b>	<b>102,92</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	101,34	98,56	102,10	105,10	109,21
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	103,30	109,03	108,91	105,21	107,97
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	106,22	112,91	107,62	106,81	101,57
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector</b>	<b>114,50</b>	<b>98,56</b>	<b>146,03</b>	<b>85,54</b>	<b>764,58</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production</b>	<b>99,02</b>	<b>106,58</b>	<b>100,68</b>	<b>99,71</b>	<b>96,12</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,93	107,98	106,02	105,88	105,34
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	140,00	63,55	95,70	104,10	101,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	102,69	103,22	103,19	106,09	105,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,24	120,80	108,51	108,31	106,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	98,75	123,41	107,32	102,58	105,96

**45** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	%				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xây dựng - <i>Construction</i>	112,39	162,52	97,84	103,64	107,29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	104,03	101,03	104,56	104,61	94,26
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	102,03	96,86	121,04	116,64	110,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	95,72	81,25	223,80	116,81	112,09
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,81	98,24	107,02	100,12	107,44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,27	118,13	116,60	105,00	108,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,37	104,12	102,74	104,65	105,12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,02	104,95	106,27	106,29	105,94
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103,97	91,96	138,02	117,84	106,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	104,67	105,81	101,03	109,93	106,97
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,01	102,97	105,17	100,42	105,60

# 45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product  
at constant 2010 prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109,64	129,60	102,14	104,04	105,78
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,97	86,13	112,25	116,16	108,42
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,77	71,59	118,48	108,78	112,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,92	102,69	104,46	103,25	104,98
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	99,02	106,58	100,68	99,71	96,12

## 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Ngìn đồng - <i>Thous. dongs</i></b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
2015	40.708,04	1.857,37
2016	41.275,97	1.845,15
2017	44.167,80	1.943,06
2018	44.005,62	1.914,16
2019	45.471,43	1.972,28
2020	48.136,39	2.073,41
2021	53.226,62	2.276,41
2022	60.279,56	2.560,73
2023	68.198,53	2.861,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	81.655,43	3.258,92
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
2016	101,40	99,34
2017	107,01	105,31
2018	99,63	98,51
2019	103,33	103,04
2020	105,86	105,13
2021	110,57	109,79
2022	113,25	112,49
2023	113,14	111,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	119,73	113,90

## 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

*State budget revenue in local area*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.465.211</b>	<b>14.267.261</b>	<b>15.860.375</b>	<b>17.513.580</b>	<b>19.088.705</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE</b>	<b>5.322.072</b>	<b>3.501.631</b>	<b>3.468.861</b>	<b>3.053.429</b>	<b>3.191.667</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>2.401.990</b>	<b>2.893.666</b>	<b>3.288.598</b>	<b>2.871.679</b>	<b>3.016.785</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	523.928	530.869	531.276	624.374	586.142
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN <i>Revenue from FDI enterprises</i>	72.802	142.076	78.152	51.863	67.009
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-state economics</i>	578.544	683.158	634.063	688.298	708.681
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	121.955	180.726	317.455	149.932	234.605
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	185	45	8	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	451	593	706	1.137	1.282
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	159.047	238.960	457.849	349.696	309.759
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	153.727	156.550	129.090	114.854	133.634
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	78.545	186.293	171.556	324.144	461.353
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	354.612	518.990	672.941	378.545	409.323
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	99.182	102.504	91.969	98.927	91.545
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	21.208	24.164	28.282	48.445	42.464

## 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	180	180
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	97.831	104.147	149.835	162.472	174.546
<b>Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>116.678</b>	<b>607.966</b>	<b>148.831</b>	<b>168.949</b>	<b>154.413</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	-	-	<b>1.501</b>	<b>12.801</b>	<b>20.469</b>
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET</b>	<b>19.411</b>	<b>46.424</b>	<b>188.793</b>	<b>1.545</b>	<b>69.287</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>	<b>9.341.300</b>	<b>8.363.492</b>	<b>9.779.159</b>	<b>10.103.537</b>	<b>11.178.196</b>
<b>THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>	<b>2.339.620</b>	<b>2.247.434</b>	<b>2.348.351</b>	<b>4.275.848</b>	<b>4.553.602</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>	<b>442.809</b>	<b>108.280</b>	<b>75.211</b>	<b>79.221</b>	<b>95.952</b>

## 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### Structure of state budget revenue in local area

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> <b>TOTAL BUDGET REVENUE</b>	<b>30,47</b>	<b>24,54</b>	<b>21,87</b>	<b>17,43</b>	<b>16,72</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>13,75</b>	<b>20,28</b>	<b>20,73</b>	<b>16,40</b>	<b>15,80</b>
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	3,00	3,72	3,35	3,57	3,07
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN <i>Revenue from FDI enterprises</i>	0,42	1,00	0,49	0,30	0,35
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-state economics</i>	3,31	4,79	4,00	3,93	3,71
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,70	1,27	2,00	0,86	1,23
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,001	0,000	0,000	0,000	0,000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>		0,004	0,004	0,006	0,007
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	0,91	1,67	2,89	2,00	1,62
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	0,88	1,10	0,81	0,66	0,70
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,45	1,31	1,08	1,85	2,42
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	2,03	3,64	4,24	2,16	2,14
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,57	0,72	0,58	0,56	0,48
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,12	0,17	0,18	0,28	0,22

## 48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	0,001	0,001
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,56	0,73	0,94	0,93	0,91
<b>Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>0,67</b>	<b>4,26</b>	<b>0,94</b>	<b>0,96</b>	<b>0,81</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	-	-	<b>0,01</b>	<b>0,07</b>	<b>0,11</b>
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET</b>	<b>0,11</b>	<b>0,33</b>	<b>1,19</b>	<b>0,01</b>	<b>0,36</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>	<b>53,49</b>	<b>58,62</b>	<b>61,66</b>	<b>57,69</b>	<b>58,56</b>
<b>THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>	<b>13,40</b>	<b>15,75</b>	<b>14,81</b>	<b>24,41</b>	<b>23,85</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>	<b>2,54</b>	<b>0,76</b>	<b>0,47</b>	<b>0,45</b>	<b>0,50</b>

# 49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>15.380.017</b>	<b>13.117.814</b>	<b>13.295.145</b>	<b>17.043.192</b>	<b>18.800.782</b>
<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b> <b>BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE</b>	<b>11.159.676</b>	<b>9.356.172</b>	<b>9.306.122</b>	<b>12.869.830</b>	<b>13.504.234</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on development investment</b>	<b>3.061.812</b>	<b>2.214.495</b>	<b>2.043.872</b>	<b>3.133.158</b>	<b>2.769.771</b>
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	2.928.576	2.113.299	1.932.498	3.082.813	2.706.304
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>5.849.430</b>	<b>4.788.805</b>	<b>4.744.388</b>	<b>5.179.527</b>	<b>6.248.568</b>
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	1.917.922	1.955.821	1.997.825	2.164.997	2.707.425
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	15.727	13.397	14.817	19.946	13.233
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	581.339	612.303	564.159	537.659	639.658
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	143.744	128.168	136.805	158.110	196.206
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	37.866	69.119	36.982	44.597	47.204
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	797.395	516.768	486.189	674.730	727.203
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.219.193	1.064.513	1.026.287	1.124.613	1.406.463
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	329.896	178.830	205.108	172.390	192.617

## 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	1.300	2.691	2.544	2.342
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	6.511
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	2.247.434	2.350.572	2.514.172	4.553.602	4.477.043
<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</b>	<b>3.927.452</b>	<b>3.275.764</b>	<b>3.787.041</b>	<b>4.055.364</b>	<b>5.199.350</b>
<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</b>	<b>292.890</b>	<b>485.878</b>	<b>201.982</b>	<b>117.998</b>	<b>97.197</b>

## 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of local budget expenditure in local area

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b> <b>BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE</b>	<b>72,56</b>	<b>71,32</b>	<b>70,00</b>	<b>75,51</b>	<b>71,83</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on development investment</b>	<b>19,91</b>	<b>16,88</b>	<b>15,37</b>	<b>18,38</b>	<b>14,73</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	19,04	16,11	14,54	18,09	14,39
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>38,03</b>	<b>36,51</b>	<b>35,69</b>	<b>30,39</b>	<b>33,24</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	12,47	14,91	15,03	12,70	14,40
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,10	0,10	0,11	0,12	0,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,78	4,67	4,24	3,15	3,40
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,93	0,98	1,03	0,93	1,04
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,25	0,53	0,28	0,26	0,25
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	5,18	3,94	3,66	3,96	3,87
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,93	8,12	7,72	6,60	7,48
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,14	1,36	1,54	1,01	1,02

## 50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

	2020	2021	2022	2023	%, Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,01	0,02	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	14,61	17,92	18,91	26,72	23,81
<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</b>	<b>25,54</b>	<b>24,97</b>	<b>28,48</b>	<b>23,79</b>	<b>27,65</b>
<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</b>	<b>1,90</b>	<b>3,70</b>	<b>1,52</b>	<b>0,69</b>	<b>0,52</b>

# 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>	<b>10.322.274</b>	<b>14.395.438</b>	<b>16.539.977</b>	<b>18.453.585</b>	<b>20.508.613</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	<b>10.303.347</b>	<b>14.389.026</b>	<b>16.496.468</b>	<b>18.442.145</b>	<b>20.480.206</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	1.280.382	1.980.236	46.455	16.480	10.100
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	993.166	1.388.272	46.455	16.480	10.100
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	287.216	591.964	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	9.022.965	12.408.790	16.450.013	18.425.665	20.470.106
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.307.285	3.988.973	6.001.004	7.400.234	3.373.838
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	6.715.680	8.419.817	10.449.009	11.025.431	17.096.268
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency</b>	<b>18.927</b>	<b>6.411</b>	<b>43.509</b>	<b>11.440</b>	<b>28.407</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	1.655	1.927	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1.130	1.126	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	525	801	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	17.272	4.484	43.509	11.440	28.407
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.762	274	38.625	5.469	20.341
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	14.510	4.210	4.884	5.971	8.066

**51** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>	<b>111,03</b>	<b>139,46</b>	<b>114,90</b>	<b>111,57</b>	<b>111,14</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b> <i>In Vietnam dong</i>	<b>112,03</b>	<b>139,65</b>	<b>114,65</b>	<b>111,79</b>	<b>111,05</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	100,77	154,66	2,35	35,48	61,29
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	96,57	139,78	3,35	35,48	61,29
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	118,60	206,10	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	113,83	137,52	132,57	112,01	111,10
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	133,74	172,89	150,44	123,32	45,59
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	108,29	125,38	124,10	105,52	155,06
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b> <i>In foreign currency</i>	<b>18,95</b>	<b>33,87</b>	<b>678,63</b>	<b>26,29</b>	<b>248,31</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	21,86	116,44	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	15,49	99,65	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	188,85	152,57	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	18,71	25,96	970,23	26,29	248,31
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2,99	9,93	14.076,68	14,16	371,94
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	29,01	116,01	122,26	135,08

**52** Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh  
 ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm  
*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank  
 as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>	<b>30.230.080</b>	<b>34.452.420</b>	<b>39.507.115</b>	<b>45.354.781</b>	<b>51.540.080</b>
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	17.151.966	20.856.531	24.741.100	29.008.401	34.940.921
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	13.078.114	13.595.888	14.766.015	16.346.380	16.599.159
<b>Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	<b>30.210.400</b>	<b>34.373.151</b>	<b>39.432.246</b>	<b>45.256.402</b>	<b>51.225.898</b>
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	17.151.966	20.784.199	24.669.433	28.912.506	34.628.888
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	13.058.434	13.588.951	14.762.813	16.343.896	16.597.010
<b>Bảng ngoại tệ - In foreign currency</b>	<b>19.680</b>	<b>79.269</b>	<b>74.869</b>	<b>98.379</b>	<b>314.182</b>
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	-	72.332	71.667	95.895	312.033
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	19.680	6.937	3.202	2.484	2.149
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>	<b>107,50</b>	<b>113,97</b>	<b>114,67</b>	<b>114,80</b>	<b>113,64</b>
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	106,97	121,60	118,63	117,25	120,45
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	108,20	103,96	108,61	110,70	101,55
<b>Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	<b>107,51</b>	<b>113,78</b>	<b>114,72</b>	<b>114,77</b>	<b>113,19</b>
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	106,97	121,18	118,69	117,20	119,77
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	108,22	104,06	108,64	110,71	101,55
<b>Bảng ngoại tệ - In foreign currency</b>	<b>97,97</b>	<b>402,79</b>	<b>94,45</b>	<b>131,40</b>	<b>319,36</b>
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	-	-	99,08	133,81	325,39
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	97,97	35,25	46,16	77,58	86,51

## 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Số người tham gia bảo hiểm (Người)</b> <b>Number of insured persons (Person)</b>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	42.622	49.411	45.615	50.695	56.817
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Compared to the labor force in age (%)</i>	11,54	12,70	11,64	12,83	14,37
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	557.524	562.573	567.390	598.547	618.853
So với dân số trung bình (%) <i>Compared to the average population (%)</i>	87,40	84,67	84,61	87,77	88,96
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	26.706	27.767	27.890	29.441	30.932
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Compared to the labor force in age (%)</i>	7,23	7,14	7,12	7,45	7,83
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <b>Number of beneficiary persons</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	5.750	5.934	6.118	6.276	6.474
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	2.632	2.545	11.286	11.591	11.092
<b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	916.367	619.095	713.764	875.075	897.273
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b> <b><i>Unemployment insurance</i></b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.865	2.145	3.261	2.914	2.863
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	89	25	144	148	521

**53** (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế  
và bảo hiểm thất nghiệp**  
(Cont.) *Social insurance, health insurance  
and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <b>Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>1.053</b>	<b>1.106</b>	<b>1.117</b>	<b>1.213</b>	<b>1.520</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	518	556	603	646	774
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	503	519	485	528	699
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	32	31	29	39	47
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <b>Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>680</b>	<b>645</b>	<b>768</b>	<b>910</b>	<b>1.029</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	396	417	504	588	671
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	261	202	224	280	315
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	23	26	40	42	43

## CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	173
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	176
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	177
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	180
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	181
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	182
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	183
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	184
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	186
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	188
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	190

Biểu Table		Trang Page
65	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	192
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024</i>	194
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	195
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	197
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	198
70	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	200
71	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	201
72	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	202

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

#### Quy trình tính toán

##### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất

ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

#### **Calculation process:**

##### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical

standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of

industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## **CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024**

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 nhìn chung ổn định và tăng so với năm trước.

Chỉ số sản xuất (IIP) toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 4,13% so với năm 2023, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,05%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước dự tính tăng 5,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom, xử lý rác thải tăng 5,21%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024: đá xây dựng đạt 1.298 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 1,01% so với năm trước; hạt điều khô đạt 3.500 tấn, giảm 10,22%; ván ép từ gỗ đạt 31.877 m<sup>3</sup>, tăng 2,54%; gạch nung các loại đạt 109.236 nghìn viên, giảm 3,23%; alumin đạt 719 nghìn tấn, tăng 0,94%; điện sản xuất đạt 2.655 triệu kwh, tăng 6,24%; điện thương phẩm đạt 816 triệu kwh, tăng 2,64%; nước thành phẩm đạt 4.863 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 7,12%.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt trên 19.350 tỷ đồng, bằng 34,06% GRDP, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt trên 793 tỷ đồng, chiếm 4,10% tổng vốn đầu tư thực hiện; vốn địa phương quản lý đạt trên 18.557 tỷ đồng, chiếm 95,90%. Phân theo nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt trên 4.837 tỷ đồng, chiếm 25,00%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 14.353 tỷ đồng, chiếm 74,17%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 160 tỷ đồng, chiếm 0,83%.

Theo giá so sánh năm 2010, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 đạt trên 11.189 tỷ đồng, tăng 2,69% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt trên 2.815 tỷ đồng, tăng 2,60%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 8.277 tỷ đồng, tăng 1,61%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 97 tỷ đồng, tăng 91 tỷ đồng. Phân theo khoản mục

đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt trên 10.374 tỷ đồng, tăng 4,55%; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB đạt trên 498 tỷ đồng, tăng 58,47%; vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp TSCĐ đạt trên 294 tỷ đồng, giảm 38,56%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt trên 23 tỷ đồng, giảm 75,81%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 01 dự án được cấp phép thêm. Lũy kế đến ngày 31/12/2024, số dự án được cấp phép còn hiệu lực là 14 dự án, với số vốn đăng ký là 680,0 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các ngành như công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn đăng ký là 195 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện là 368,75 triệu USD; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 116,25 triệu USD; các đối tác đầu tư chủ yếu là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Malaysia,...

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 575.519 m<sup>2</sup>, giảm 11,08% so với năm 2023, trong đó: diện tích nhà ở riêng lẻ chiếm 100% tổng diện tích. Trong 100% nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,90%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên chiếm 0,10%.

## **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024**

The situation of industrial production in the province in 2024 was generally stable and increased compared to the previous year.

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 4.13% compared to 2023, of which: Mining and quarrying increased by 2.58%; manufacturing rose by 3.05%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam were estimated to grow by 5.98%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded by 5.21%.

Production of some key industrial products in 2024 were as follows: Construction stone reached 1,298 thousand m<sup>3</sup>, rising by 1.01% compared to the previous year; dry cashew nuts reached 3,500 tons, reducing by 10.22%; plywood reached 31,877 m<sup>3</sup>, going up 2.54%; baked bricks of all kinds reached 109,236 thousand bricks, reducing by 3.23%; alumina reached 719 thousand tons, rising by 0.94%; electricity production reached 2,655 million kwh, up 6.24%; commercial electricity reached 816 million kwh, climbing up by 2.64%; running water reached 4,863 thousand m<sup>3</sup>, edging up by 7.12%.

The total realized investment capital in the province in 2024 at current price reached over 19,350 billion VND, equaling 34.06% of GRDP, of which: centrally managed investment gained over 793 billion VND, accounting for 4.10% of total realized investment; Locally managed investment reached over 18,557 billion VND, accounting for 95.90%. By investment sources, the investment of the state sector reached over 4,837 billion VND, contributing 25.00%; the non-state sector's investment reached over 14,353 billion VND, sharing 74.17%; the FDI sector's investment was over 160 billion VND, accounting for 0.83%.

At constant 2010 prices, the total realized investment capital in the

province in 2024 reached 11,189 billion VND, increasing by 2.69% compared to the previous year, of which: The State sector's investment reached over 2,815 billion VND, increasing by 2.60%; the non-state sector's investment reached over 8,277 billion VND, going up 1.61%; FDI sector's investment was nearly 97 billion VND, going up 91 billion VND. By investment items: the investment outlays reached over 10,374 billion VND, going up 4.55%; the fixed asset procurement capital for production reached over 498 billion VND, going up 58.47%; the capital for fixed assets repairing and upgrading reached over 294 billion VND, reduced by 38.56%; the supplement for working capital reached over 23 billion VND, down 75.81%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, 01 project was additionally licensed. The accumulated number of valid projects up to 31<sup>st</sup> December, 2024 was 14 projects with a registered capital of 680.0 million USD, mainly focusing on industrial activities such as manufacturing with a registered capital of 195 million USD; electricity production and distribution was 368.75 million USD; agriculture, forestry and fishery was 116.25 million USD; The main investment partners were from China, South Korea, Japan, Singapore, Malaysia, etc.

In 2024, the areas of completely constructed housing floor reached 575.519 m<sup>2</sup>, reducing by 11.08% compared to 2023, of which detached house area accounted for 100% of the total area. In 100% of detached houses, under-4-floor detached houses accounted for 99.90%; detached houses with 4 or more floors accounted for 0.10%.

# 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp

## phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
	so với	so với	so với	so với	so với
	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,04</b>	<b>113,37</b>	<b>107,98</b>	<b>104,73</b>	<b>104,13</b>
<b>Phân theo ngành cấp II - VSIC 2007</b>					
<b><i>By secondary industrial activity</i></b>					
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Crude oil mining and of natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mineral</i>	99,13	92,07	99,18	104,18	102,58
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Activities support services</i> <i>and ore mining</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food produced or processed</i>	100,96	104,43	103,15	107,12	105,39
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	101,15	101,19	106,45	103,43	107,12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	107,21	103,41	102,56	90	85,35
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	96,42	104,75	101,35	103,31	101,04
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather</i> <i>and related products</i>	95,25	104,24	103,21	108,25	102,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and</i> <i>products of wood and cork (except</i> <i>furniture); manufacture of articles of straw</i> <i>and plaiting materials</i>	105,94	107,65	109,34	106,82	101,67

**54** (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**  
**phân theo ngành công nghiệp**  
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

	2020	2021	2022	2023	2024
	so với	so với	so với	so với	so với
	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	108,29	93,61	109,96	105,40	108,70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	211,32	286,78	89,31	80,02	101,74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	84,62	112,5	111,36	93,17	82,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Production of other non metallic mineral</i>	123,82	122,62	109,56	99,92	108,95
Sản xuất kim loại - <i>Metal production</i>	101,92	105,99	100,02	100,02	100,94
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	114,79	97,9	103,26	103,65	86,19
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture motor vehicles, trailers</i>	93,59	99,17	98,54	-	-

**54** (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**  
**phân theo ngành công nghiệp**  
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
	so với	so với	so với	so với	so với
	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture beds, wardrobes, tables, chairs</i>	88,07	101,65	95,34	97,82	104,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	99,14	104,01	113,41	86,63	95,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112,54	121	114,02	105,89	105,98
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106,61	101,84	110,38	105,18	106,85
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	104,70	118,22	102,93	103,79	103,75
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

## 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Đá khai thác các loại <i>Exploitation of stone of all kinds</i>	1000 m <sup>3</sup>	1.109	1.110	1.233	1.285	1.298
Cát khai thác các loại <i>Exploitation of sand of all kinds</i>	"	31	79	65	63	68
Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đầu <i>Others do not implemented</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5.596	5.793	5.742	5.805	6.021
Hạt điều khô <i>Dried cashew nut</i>	"	2.384	2.551	2.715	3.898	3.500
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	1000 m <sup>3</sup>	0,27	0,24	0,56	0,58	0,56
Ván ép từ gỗ <i>Plywood from wood</i>	M <sup>3</sup>	57.134	50.593	37.300	31.088	31.877
Khí cacbonic công nghiệp <i>Industrial gas carbonic</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.510	7.843	6.500	4.890	-
Cồn béo công nghiệp <i>Industrial fatty alcohols</i>	"	5.496	14.173	12.500	8.500	-
Gạch nung các loại <i>Brick of all types</i>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	97.212	109.510	110.269	112.881	109.236
Alumin <i>Alumina</i>	Tấn <i>Ton</i>	697.623	719.887	720.000	712.540	719.254
Thùng, bể chứa và các vật liệu bằng nhôm <i>Tanks and other materials of aluminum</i>	Cái - <i>Piece</i>	60.153	63.343	63.343	64.269	50.125
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	524	733	759	795	816
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	"	1.599	2.050	2.354	2.499	2.655
Nước thành phẩm <i>Water</i>	1000 m <sup>3</sup>	3.725	3.805	4.200	4.540	4.863

## 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
<b>Đá khai thác các loại</b>						
<b><i>Exploitation of stone of all kinds</i></b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>1.109</b>	<b>1.110</b>	<b>1.233</b>	<b>1.285</b>	<b>1.298</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.109	1.110	1.233	1.285	1.298
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Cát khai thác các loại</b>						
<b><i>Exploitation of sand of all kinds</i></b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>31</b>	<b>79</b>	<b>65</b>	<b>63</b>	<b>68</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	31	79	65	63	68
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</b>						
<b><i>Others do not implemented</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>5.596</b>	<b>5.793</b>	<b>5.742</b>	<b>5.805</b>	<b>6.021</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	5.274	5.481	5.334	5.381	5.608
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	322	312	408	424	413
<b>Hạt điều khô</b>						
<b><i>Dried cashew nut</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>2.384</b>	<b>2.551</b>	<b>2.715</b>	<b>3.898</b>	<b>3.500</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.384	2.551	2.715	3.898	3.500
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gỗ xẻ</b>						
<b><i>Sawn wood</i></b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>0,27</b>	<b>0,24</b>	<b>0,56</b>	<b>0,58</b>	<b>0,56</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	0,27	0,24	0,56	0,58	0,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
<b>Ván ép từ gỗ</b> <b><i>Plywood from wood</i></b>	M <sup>3</sup>	<b>57.134</b>	<b>50.593</b>	<b>37.300</b>	<b>31.088</b>	<b>31.877</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	57.134	50.593	37.300	31.088	31.877
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Khí cacbonic công nghiệp</b> <b><i>Industrial gas carbonic</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>3.510</b>	<b>7.843</b>	<b>6.500</b>	<b>4.890</b>	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.510	7.843	6.500	4.890	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Cồn béo công nghiệp</b> <b><i>Industrial fatty alcohols</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>5.496</b>	<b>14.173</b>	<b>12.500</b>	<b>8.500</b>	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	5.496	14.173	12.500	8.500	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch nung các loại</b> <b><i>Brick of all types</i></b>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	<b>97.212</b>	<b>109.510</b>	<b>110.269</b>	<b>112.881</b>	<b>109.236</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	97.212	109.510	110.269	112.881	109.236
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Alumin</b> <b><i>Alumina</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>697.623</b>	<b>719.887</b>	<b>720.000</b>	<b>712.540</b>	<b>719.254</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	697.623	719.887	720.000	712.540	719.254
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
<b>Thùng, bể chứa và các vật liệu chứa bằng nhôm</b> <b>Tanks and other materials of aluminum</b>	Cái - <i>Piece</i>	<b>60.153</b>	<b>63.343</b>	<b>63.343</b>	<b>64.269</b>	<b>50.125</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	60.153	63.343	63.343	64.269	50.125
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Điện thương phẩm</b> <b>Commercial electricity</b>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	<b>524</b>	<b>733</b>	<b>759</b>	<b>795</b>	<b>816</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	524	733	759	795	816
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Điện sản xuất</b> <b>Production electricity</b>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	<b>1.599</b>	<b>2.050</b>	<b>2.354</b>	<b>2.499</b>	<b>2.655</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.599	2.050	2.354	2.499	2.655
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Nước thành phẩm</b> <b>Water</b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>3.725</b>	<b>3.805</b>	<b>4.200</b>	<b>4.540</b>	<b>4.863</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	3.725	3.805	4.200	4.540	4.863
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

# 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

## *Investment at current prices*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.223.602</b>	<b>15.318.197</b>	<b>17.643.477</b>	<b>18.643.891</b>	<b>19.350.447</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	909.424	689.094	902.914	652.711	793.072
Địa phương - <i>Local</i>	9.314.178	14.629.103	16.740.563	17.991.180	18.557.375
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <b>By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	5.953.100	12.729.614	12.870.663	16.433.127	17.472.939
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.940.291	1.297.984	3.047.161	1.178.962	1.115.898
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.080.350	1.251.576	1.690.403	992.600	721.485
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.183.181	8.291	35.250	39.201	40.125
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	66.680	30.732	-	-	-
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <b>By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>3.377.046</b>	<b>3.393.303</b>	<b>4.102.000</b>	<b>4.424.406</b>	<b>4.837.179</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.451.843	2.295.851	3.109.010	3.613.852	3.585.208
Vốn vay - <i>Loan</i>	572.518	103.914	93.612	96.419	138.267
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	282.435	113.194	196.124	144.028	266.912
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	70.250	880.344	703.254	570.106	846.792
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state</b>	<b>6.770.462</b>	<b>11.891.002</b>	<b>13.531.191</b>	<b>14.210.906</b>	<b>14.353.034</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.980.700	7.377.424	7.927.224	8.443.692	8.715.273
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.789.762	4.513.578	5.603.967	5.767.214	5.637.762
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của</b>	<b>76.094</b>	<b>33.892</b>	<b>10.287</b>	<b>8.579</b>	<b>160.234</b>



## 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

### Structure of investment at current prices

	2020	2021	2022	2023	% Số bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	8,90	4,50	5,12	3,50	4,10
Địa phương - <i>Local</i>	91,10	95,50	94,88	96,50	95,90
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <b>By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	58,23	83,10	72,95	88,14	90,30
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	18,98	8,47	17,27	6,32	5,77
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	10,57	8,17	9,58	5,32	3,73
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	11,57	0,05	0,20	0,21	0,21
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,65	0,20	-	-	-
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <b>By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>33,03</b>	<b>22,15</b>	<b>23,25</b>	<b>23,73</b>	<b>25,00</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	23,98	14,99	17,62	19,38	18,53
Vốn vay - <i>Loan</i>	5,60	0,68	0,53	0,52	0,71
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	2,76	0,74	1,11	0,77	1,38
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,69	5,75	3,99	3,06	4,38
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state</b>	<b>66,22</b>	<b>77,63</b>	<b>76,69</b>	<b>76,22</b>	<b>74,17</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	29,16	48,16	44,93	45,29	45,04
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	37,07	29,47	31,76	30,93	29,14
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>0,74</b>	<b>0,22</b>	<b>0,06</b>	<b>0,05</b>	<b>0,83</b>

# 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

## Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.796.648</b>	<b>9.769.929</b>	<b>10.726.743</b>	<b>10.895.885</b>	<b>11.189.446</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - Central	604.585	440.200	551.940	494.042	535.418
Địa phương - Local	6.192.063	9.329.729	10.174.803	10.401.843	10.654.028
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <b>By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	3.957.619	8.252.548	8.322.044	9.922.986	10.374.011
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.289.905	760.855	1.535.258	314.497	498.378
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	718.216	733.652	851.680	478.525	294.020
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	786.578	4.860	17.760	95.221	23.036
Vốn đầu tư khác - Others	44.329	18.014	-	84.656	-
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <b>By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>2.245.059</b>	<b>2.140.015</b>	<b>2.412.050</b>	<b>2.744.091</b>	<b>2.815.367</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.629.984	1.443.088	1.806.712	2.137.168	2.093.828
Vốn vay - Loan	380.610	68.620	63.365	75.371	83.374
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	187.763	74.954	133.297	120.629	160.945
Vốn huy động khác - Others	46.702	553.353	408.676	410.923	477.219
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>4.501.001</b>	<b>7.607.472</b>	<b>8.307.702</b>	<b>8.146.156</b>	<b>8.277.459</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.981.568	4.719.833	4.867.053	4.781.922	5.026.137
Vốn của dân cư - Capital of households	2.519.433	2.887.639	3.440.650	3.364.234	3.251.322
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>50.587</b>	<b>22.442</b>	<b>6.991</b>	<b>5.638</b>	<b>96.620</b>

**60** Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,74</b>	<b>143,75</b>	<b>109,79</b>	<b>101,58</b>	<b>102,69</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	97,79	72,81	125,38	89,51	108,38
Địa phương - <i>Local</i>	104,36	150,67	109,06	102,23	102,42
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <b>By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	103,35	208,52	100,84	119,24	104,55
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	105,16	58,99	201,78	20,48	158,47
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	104,52	102,15	116,09	56,19	61,44
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	103,14	0,62	365,43	536,15	24,19
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	96,45	40,64	-	-	-
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <b>By capital source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>104,59</b>	<b>95,32</b>	<b>112,71</b>	<b>113,77</b>	<b>102,60</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	103,55	88,53	125,20	118,29	97,97
Vốn vay - <i>Loan</i>	113,71	18,03	92,34	118,95	110,62
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	96,79	39,92	177,84	90,50	133,42
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	106,92	1184,85	73,85	100,55	116,13
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state</b>	<b>103,32</b>	<b>169,02</b>	<b>109,20</b>	<b>98,06</b>	<b>101,61</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	104,41	238,19	103,12	98,25	105,11
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	102,48	114,61	119,15	97,78	96,64
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>103,51</b>	<b>44,36</b>	<b>31,15</b>	<b>80,64</b>	<b>1.713,72</b>

# 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.223.602</b>	<b>15.318.197</b>	<b>17.643.477</b>	<b>18.643.891</b>	<b>19.350.447</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.651.700	2.561.616	2.436.234	2.565.110	2.688.845
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	12.860	13.141	16.947	17.299	17.337
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	925.000	1.026.515	915.344	3.111.685	7.440.788
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.076.500	5.686.757	6.322.487	5.449.439	1.387.625
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	301.970	312.248	176.953	189.483	205.114
Xây dựng - <i>Construction</i>	165.800	585.149	188.638	127.070	131.394
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	797.180	700.858	1.295.389	803.410	678.856
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	711.055	695.897	795.810	811.745	887.330
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	95.020	98.259	71.159	75.779	80.794
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	38.050	37.878	32.882	35.726	37.365
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.250	4.507	41.133	43.091	44.784
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	83	91	18.306	20.049	21.104

**61** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.530	11.060	30.282	31.237	32.238
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.160	8.519	39.448	41.035	43.416
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	295.650	321.254	383.711	409.806	443.784
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	390.441	430.897	639.473	239.864	245.712
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	405.450	424.542	270.640	383.616	465.224
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	177.972	186.387	43.822	46.526	50.021
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	43.500	45.254	9.938	10.239	10.502
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.112.431	2.167.367	3.914.881	4.231.679	4.438.214
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25,94	16,72	13,81	13,76	13,90
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,13	0,09	0,10	0,09	0,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9,05	6,70	5,19	16,69	38,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,53	37,12	35,83	29,23	7,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,95	2,04	1,00	1,02	1,06
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,62	3,82	1,07	0,68	0,68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,80	4,58	7,34	4,31	3,51
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6,96	4,54	4,51	4,35	4,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,93	0,64	0,40	0,41	0,42
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,37	0,25	0,19	0,19	0,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,03	0,23	0,23	0,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,00	0,00	0,10	0,11	0,11

**62** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Structure of investment at current prices*  
*by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,10	0,07	0,17	0,17	0,17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,08	0,06	0,22	0,22	0,22
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,89	2,10	2,17	2,20	2,29
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,82	2,81	3,62	1,29	1,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,97	2,77	1,53	2,06	2,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,74	1,22	0,25	0,25	0,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,43	0,30	0,06	0,05	0,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20,66	14,15	22,19	22,70	22,94
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.796.648</b>	<b>9.769.929</b>	<b>10.726.743</b>	<b>10.895.885</b>	<b>11.189.446</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.762.849	1.570.081	1.486.408	1.516.434	1.547.653
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.549	8.248	10.389	10.465	10.387
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	614.940	631.779	559.700	1.783.509	4.234.799
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	715.657	3.892.661	3.822.946	3.128.241	795.308
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	200.750	197.238	106.945	108.705	115.673
Xây dựng - <i>Construction</i>	110.224	331.999	115.251	78.910	79.425
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	529.965	413.388	794.845	496.014	413.767
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	472.709	453.117	477.775	484.316	517.551
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	63.169	59.317	43.668	43.757	44.653
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.296	36.331	19.827	20.362	21.096
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.825	4.137	24.850	24.890	25.160
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	55	94	11.232	11.491	11.795

**63** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.000	9.275	18.200	18.304	18.678
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.425	6.164	23.504	23.619	24.672
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	196.548	225.378	228.898	232.041	247.279
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	259.565	247.244	383.687	156.624	159.955
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	269.543	171.733	162.716	235.040	276.850
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118.316	171.733	26.226	26.631	28.031
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	28.919	24.421	6.069	6.105	6.157
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.404.343	1.315.589	2.403.607	2.490.427	2.610.556
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,74</b>	<b>143,75</b>	<b>109,79</b>	<b>101,58</b>	<b>102,69</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	95,00	89,06	94,67	102,02	102,06
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	126,13	96,48	125,96	100,73	99,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	109,88	102,74	88,59	318,65	237,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	139,55	543,93	98,21	81,83	25,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	111,37	98,25	54,22	101,65	106,41
Xây dựng - <i>Construction</i>	105,78	301,20	34,71	68,47	100,65
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,76	78,00	192,28	62,40	83,42
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	110,95	95,86	105,44	101,37	106,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	101,45	93,90	73,62	100,20	102,05
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,54	143,62	54,57	102,70	103,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,96	146,40	600,75	100,16	101,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,11	170,83	11.916,20	102,30	102,65

## 64 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	98,11	132,50	196,22	100,57	102,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108,82	113,62	381,32	100,49	104,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	100,24	114,67	101,56	101,37	106,57
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,00	95,25	155,19	40,82	102,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	111,90	63,71	94,75	144,45	117,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	102,53	145,15	15,27	101,54	105,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	102,69	84,45	24,85	100,59	100,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	97,23	93,68	182,70	103,61	104,82
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34,85</b>	<b>45,73</b>	<b>43,65</b>	<b>40,09</b>	<b>34,06</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	53,15	51,18	54,99	55,99	55,92
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	29,58	44,42	43,46	38,77	32,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	82,23	37,05	5,89	5,45	12,09
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23,18	19,52	15,69	13,85	10,46
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11,74	11,78	23,99	23,02	21,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	50,43	54,27	46,50	142,37	326,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71,34	290,47	227,43	146,34	30,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	633,23	649,68	273,13	280,93	250,48
Xây dựng - <i>Construction</i>	10,13	20,40	6,34	4,07	3,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21,24	17,67	28,95	16,28	12,61
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	161,78	166,99	141,20	119,46	114,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,46	18,78	6,35	5,56	5,10

**65** (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn  
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

	2020	2021	2022	2023	2024 Sơ bộ Prel.
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,24	3,19	2,51	2,65	2,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,51	0,44	3,36	3,23	2,97
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01	0,01	1,71	1,71	1,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,15	4,15	10,66	10,20	9,85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	24,44	27,94	90,96	80,04	80,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	18,63	19,28	22,62	21,27	20,75
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26,91	28,61	39,89	13,76	13,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	58,74	47,34	29,36	39,59	41,87
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	151,19	176,68	36,04	31,65	30,85
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15,91	17,63	3,98	3,61	3,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	359,33	346,77	560,85	552,23	518,77
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024

*Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>			
2011	7	30,66	20,85
2012	5	10,14	15,71
2013	8	34,65	26,60
2014	7	58,75	44,20
2015	8	60,48	45,50
2016	8	185,10	22,00
2017	6	163,00	37,74
2018	7	211,75	31,28
2019	1	7,70	15,10
2020	4	157,32	4,50
2021	-	-	-
2022	-	-	-
2023	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1	6,50	3,20

**67** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by kinds of economic activity  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14</b>	<b>680,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	116,25
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6	195,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	368,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

**67** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**  
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*  
*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**68** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)  
*Foreign direct investment projects licensed  
 by main counterparts  
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14</b>	<b>680,00</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	32,50
Trung Quốc - <i>China</i>	6	439,69
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	3	133,50
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	1	8,24
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2	17,32
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	48,75

## 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>6,50</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	6,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

**69** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**  
**được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024*  
*by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> <i>(Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services producing activities</i> <i>of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**70** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed in 2024  
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>6,50</b>
Hàn Quốc - Korea	1	6,50

# 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in year of households*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Nghìn m<sup>2</sup> - Thous. m<sup>2</sup></b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>777,59</b>	<b>795,88</b>	<b>747,14</b>	<b>647,26</b>	<b>575,52</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>774,85</b>	<b>793,11</b>	<b>745,24</b>	<b>646,68</b>	<b>574,93</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	312,83	323,35	457,56	369,98	252,64
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	385,50	392,25	226,18	227,23	262,11
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	44,27	44,36	45,12	33,69	56,07
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	32,25	33,15	16,38	15,78	4,11
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>0,65</b>	<b>0,67</b>	<b>0,60</b>	<b>0,58</b>	<b>0,59</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>2,09</b>	<b>2,10</b>	<b>1,30</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>99,65</b>	<b>99,65</b>	<b>99,75</b>	<b>99,91</b>	<b>99,90</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	40,23	40,63	61,24	57,16	43,90
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	49,58	49,29	30,27	35,11	45,54
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	5,69	5,57	6,04	5,20	9,74
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	4,15	4,17	2,19	2,44	0,71
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>	<b>0,09</b>	<b>0,10</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>0,27</b>	<b>0,26</b>	<b>0,17</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

**72** Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm  
phân theo loại nhà  
*Area of housing floors constructed in the year  
by types of house*

	Nghìn m <sup>2</sup> - Thous. m <sup>2</sup>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>777,59</b>	<b>795,88</b>	<b>747,14</b>	<b>647,26</b>	<b>575,52</b>
<b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
<b>Nhà ở riêng lẻ - Private house</b>	<b>777,59</b>	<b>795,88</b>	<b>747,14</b>	<b>647,26</b>	<b>575,52</b>
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	774,85	793,11	745,24	646,68	574,93
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	0,65	0,67	0,60	0,58	0,59
Nhà biệt thự - Villa	2,09	2,10	1,30	0,00	0,00

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND  
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	221
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	223
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	225
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	226
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	228
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	230
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	231

Biểu Table		Trang Page
80	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	233
81	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	235
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	236
83	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	238
84	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	240
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
86	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	243
87	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	245
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	246

Biểu Table		Trang Page
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	248
90	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	250
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	251
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	253
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of employees and by district</i>	257
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	258
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	260
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by district</i>	264
97	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	265

Biểu Table		Trang Page
98	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
99	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	269
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	270
101	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
102	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	273
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
104	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
105	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	278
106	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
107	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280

Biểu Table		Trang Page
108	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	282
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	283
110	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
111	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	286
112	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	287
113	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	288
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	289
115	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	291
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	292

Biểu Table	Trang Page
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	294
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	295
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	297

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG  
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT  
KINH DOANH CÁ THỂ**

**DOANH NGHIỆP**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn bình quân năm} = \frac{\text{Vốn đầu kỳ} + \text{Vốn cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế**: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

## HỢP TÁC XÃ

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

*Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

## **CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

### **ENTERPRISE**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes is an** enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of acting enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

**Non-State enterprises sector** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following

types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of acting enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

**For private enterprises**, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

#### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of acting enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of acting enterprises and statistical indicators of acting enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved,

merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

## **COOPERATIVES**

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

*A cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

*A cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## **DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP**

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 ước đạt 2.302 doanh nghiệp, tăng 5,26% so với năm 2023, trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước là 2.281 doanh nghiệp, chiếm 99,09%, tăng 5,31%; doanh nghiệp nhà nước là 14 doanh nghiệp, chiếm 0,61%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 07 doanh nghiệp, chiếm 0,30%. Lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 18.526 người, tăng 0,86% so với năm 2023, trong đó: lao động nữ chiếm 39,94%, tăng 2,42%.

Năm 2024, vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp tăng 2,58% so với năm 2023, trong đó: vốn của doanh nghiệp nhà nước tăng 4,89%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,92%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,81%.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp năm 2024 tăng 8,35% so với năm 2023, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 66,0%, tăng 9,16%; doanh nghiệp nhà nước chiếm 16,85%, tăng 3,20%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 17,15%, tăng 10,64%.

Năm 2024, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt gần 76.239 tỷ đồng, tăng 7,34% so với năm 2023, trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt gần 55.918 tỷ đồng, tăng 8,98%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 19.869 tỷ đồng, tăng 3,08%; doanh nghiệp nhà nước đạt gần 452 tỷ đồng, tăng 2,82%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 28.041 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 2,89% so với năm 2023; có 44.286 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 9,37%, trong đó lao động nữ chiếm 55,81%, tăng 6,64%.

## **ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS**

The number of acting enterprises as of December 31<sup>st</sup>, 2024 was estimated at 2,302 enterprises, an increase of 5.26% compared to 2023, of which: the non-state enterprises were 2,281 enterprises, accounting for 99.09%, going up 5.31%; the State-owned enterprises were 14 enterprises, accounting for 0.61%; the foreign direct investment enterprises were 07 enterprises, accounting for 0.30%. The number of employees in the enterprises was 18,526 persons, an increase of 0.86% compared to 2023, of which female employees accounted for 39.94%, going up 2.42%.

In 2024, the capital of enterprises augmented by 2.58% compared to 2023, of which the capital of state-owned enterprises grew by 4.89%; non-state enterprises rose by 2.92%; FDI enterprises expanded by 0.81%.

The value of fixed assets of enterprises in 2024 increased by 8.35% compared to 2023, of which the non-state enterprises accounted for 66.0%, going up 9.16%; the State-owned enterprises accounted for 16.85%, edging up 3.20%; the FDI enterprises accounted for 17.15%, climbed up 10.64%.

In 2024, the net turnover of enterprises reached nearly 76,239 billion VND, an increase of 7.34% compared to 2023, of which non-state enterprises reached nearly 55,918 billion VND, an increase of 8.98%; FDI enterprises reached over 19,869 billion VND, a rise of 3.08%; State-owned enterprises reached nearly 452 billion VND, a rise of 2.82%.

In 2024, the province had 28,041 non-farm individual business establishments, an increase of 2.89% compared to 2023; there were 44,286 employees in non-farm individual business establishments, a rise of 9.37%, of which female employees accounted for 55.81%, climbed up 6.64%.

# 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.700</b>	<b>1.906</b>	<b>2.027</b>	<b>2.187</b>	<b>2.302</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>14</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	11	11	11	11	11
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4	4	4	3	3
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>1.679</b>	<b>1.884</b>	<b>2.006</b>	<b>2.166</b>	<b>2.281</b>
Tư nhân - Private	202	188	165	163	170
Công ty hợp danh - Collective name	8	3	14	16	18
Công ty TNHH - Limited Co.	1.326	1.536	1.659	1.809	1.911
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6	2	2	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	137	155	166	176	180
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	7	6	6	6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	1	1

**73** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>0,88</b>	<b>0,79</b>	<b>0,74</b>	<b>0,64</b>	<b>0,61</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,65	0,58	0,54	0,50	0,48
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,24	0,21	0,20	0,14	0,13
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>98,76</b>	<b>98,85</b>	<b>98,96</b>	<b>99,04</b>	<b>99,09</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	11,88	9,86	8,14	7,45	7,38
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,47	0,16	0,69	0,73	0,78
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	78,00	80,59	81,85	82,72	83,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,35	0,10	0,10	0,09	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,06	8,13	8,19	8,05	7,82
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,35</b>	<b>0,37</b>	<b>0,30</b>	<b>0,32</b>	<b>0,30</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,35	0,37	0,30	0,27	0,26
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	0,05	0,04

# 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.700</b>	<b>1.906</b>	<b>2.027</b>	<b>2.187</b>	<b>2.302</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	47	39	52	55
Khai khoáng - Mining and quarrying	23	24	26	25	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141	154	176	199	205
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94	136	150	151	154
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5	7	6	7	7
Xây dựng - Construction	245	272	295	286	290
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	908	977	1.018	1.123	1.213
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	34	42	47	49	50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31	35	39	42	42
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	2	2	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	9	8	11	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10	17	16	18	20

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December*  
*by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101	123	142	148	150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20	22	25	29	30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	17	16	19	20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	10	11	14	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	7	9	9	9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7	5	2	2	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**75** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.700</b>	<b>1.906</b>	<b>2.027</b>	<b>2.187</b>	<b>2.302</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	538	623	725	732	755
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	122	128	140	162	170
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	183	200	201	219	232
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	224	248	233	248	258
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	118	119	122	129	137
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	163	186	198	232	244
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	293	334	334	386	424
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	59	68	74	79	82

**76** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of employees in acting enterprises  
 as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.292</b>	<b>19.354</b>	<b>18.399</b>	<b>18.368</b>	<b>18.526</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.523</b>	<b>1.418</b>	<b>1.076</b>	<b>869</b>	<b>880</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.020	795	653	658	662
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	503	623	423	211	218
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>12.510</b>	<b>12.974</b>	<b>12.233</b>	<b>12.683</b>	<b>12.825</b>
Tư nhân - Private	793	736	606	546	569
Công ty hợp danh - Collective name	31	20	121	132	148
Công ty TNHH - Limited Co.	9.504	10.186	9.637	9.892	9.952
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	240	76	81	104	106
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.942	1.956	1.788	2.009	2.050
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5.259</b>	<b>4.962</b>	<b>5.090</b>	<b>4.816</b>	<b>4.821</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.259	4.962	5.090	4.811	4.815
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	5	6

**76** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7,89</b>	<b>7,33</b>	<b>5,85</b>	<b>4,73</b>	<b>4,75</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,29	4,11	3,55	3,58	3,57
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,61	3,22	2,30	1,15	1,18
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>64,85</b>	<b>67,04</b>	<b>66,49</b>	<b>69,05</b>	<b>69,23</b>
Tư nhân - Private	4,11	3,80	3,29	2,97	3,07
Công ty hợp danh - Collective name	0,16	0,10	0,66	0,72	0,80
Công ty TNHH - Limited Co.	49,26	52,63	52,38	53,85	53,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,24	0,39	0,44	0,57	0,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10,07	10,11	9,72	10,94	11,07
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>27,26</b>	<b>25,64</b>	<b>27,66</b>	<b>26,22</b>	<b>26,02</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	27,26	25,64	27,66	26,19	25,99
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	0,03	0,03

**77** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.292</b>	<b>19.354</b>	<b>18.399</b>	<b>18.368</b>	<b>18.526</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.780	1.730	1.409	1.360	1.397
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	180	192	136	134	137
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.834	1.760	1.669	1.908	1.920
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	480	671	699	695	702
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	194	184	124	219	223
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.265	2.846	2.095	2.325	2.344
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.693	8.270	8.599	8.650	8.696
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	196	255	316	263	270
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	208	167	259	245	250
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	6	3	3	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	33	42	26	43	44
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40	155	107	39	40

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	565	761	778	944	950
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.345	1.840	1.702	919	920
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	326	320	322	436	440
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	69	79	84	119	122
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	58	62	65	61	62
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19	14	6	5	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**78** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of employees in acting enterprises  
 as of annual 31 December by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.292</b>	<b>19.354</b>	<b>18.399</b>	<b>18.368</b>	<b>18.526</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10.343	10.639	10.502	9.747	9.832
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	417	499	533	506	510
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.454	2.391	2.156	2.335	2.355
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.054	1.997	1.519	1.626	1.640
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	838	736	670	669	674
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	830	782	831	928	936
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.069	2.013	1.815	2.059	2.077
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	287	297	373	498	502

**79** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of female employees in acting enterprises  
 as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.500</b>	<b>8.108</b>	<b>7.392</b>	<b>7.224</b>	<b>7.399</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>566</b>	<b>512</b>	<b>375</b>	<b>246</b>	<b>252</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	317	238	172	150	152
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	249	274	203	96	100
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>4.083</b>	<b>4.583</b>	<b>4.287</b>	<b>4.473</b>	<b>4.639</b>
Tư nhân - Private	316	313	227	227	237
Công ty hợp danh - Collective name	15	15	70	77	87
Công ty TNHH - Limited Co.	3.080	3.520	3.395	3.526	3.659
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	45	14	19	27	28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	627	721	576	616	628
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.851</b>	<b>3.013</b>	<b>2.730</b>	<b>2.505</b>	<b>2.508</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.851	3.013	2.730	2.504	2.507
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	1	1

**79** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7,55</b>	<b>6,31</b>	<b>5,07</b>	<b>3,41</b>	<b>3,41</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4,23	2,94	2,33	2,08	2,05
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,32	3,38	2,75	1,33	1,35
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>54,44</b>	<b>56,52</b>	<b>58,00</b>	<b>61,92</b>	<b>62,70</b>
Tư nhân - Private	4,21	3,86	3,07	3,14	3,20
Công ty hợp danh - Collective name	0,20	0,19	0,95	1,07	1,18
Công ty TNHH - Limited Co.	41,07	43,41	45,93	48,81	49,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,60	0,17	0,26	0,37	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,36	8,89	7,79	8,53	8,49
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>38,01</b>	<b>37,16</b>	<b>36,93</b>	<b>34,68</b>	<b>33,90</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	38,01	37,16	36,93	34,66	33,88
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	0,01	0,01

**80** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of female employees in acting enterprises  
 as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.500</b>	<b>8.108</b>	<b>7.392</b>	<b>7.224</b>	<b>7.399</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	596	582	452	359	376
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45	36	25	25	27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	709	813	623	671	688
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	96	148	204	179	182
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	97	73	31	85	88
Xây dựng - <i>Construction</i>	657	545	406	555	564
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.275	4.325	4.135	4.022	4.133
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	62	59	61	55	56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	126	107	139	132	134
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	3	2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21	28	12	23	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	36	22	12	12

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	191	234	216	276	279
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	418	894	842	582	583
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	117	148	147	152	154
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	42	49	45	70	73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25	23	27	24	24
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7	5	3	2	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**81** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of female employees in acting enterprises  
 as of annual 31 December by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.500</b>	<b>8.108</b>	<b>7.392</b>	<b>7.224</b>	<b>7.399</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4.551	5.017	4.731	4.401	4.481
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	120	180	179	139	144
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	850	965	794	758	777
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	751	725	575	663	685
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	228	193	195	168	177
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	232	225	260	302	309
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	683	720	530	658	688
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	85	83	128	135	138

**82** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 của các doanh nghiệp đang hoạt động  
 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
 by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. Dongs</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36.629.777</b>	<b>50.320.830</b>	<b>51.606.531</b>	<b>56.225.434</b>	<b>57.676.580</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>3.358.596</b>	<b>4.212.464</b>	<b>4.110.931</b>	<b>4.017.892</b>	<b>4.214.260</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.019.211	3.696.172	3.223.258	3.295.101	3.488.550
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	339.386	516.291	887.673	722.791	725.710
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>26.123.250</b>	<b>33.480.917</b>	<b>36.287.194</b>	<b>39.436.312</b>	<b>40.587.072</b>
Tư nhân - Private	1.394.775	1.042.139	1.109.249	1.004.726	1.016.904
Công ty hợp danh - Collective name	9.498	8.863	28.634	34.884	33.292
Công ty TNHH - Limited Co.	12.984.992	20.705.068	21.963.500	25.716.238	26.465.553
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.871.244	153.825	152.966	158.302	158.495
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.862.742	11.571.022	13.032.846	12.522.162	12.912.828
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>7.147.930</b>	<b>12.627.449</b>	<b>11.208.406</b>	<b>12.771.230</b>	<b>12.875.248</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7.147.930	12.627.449	11.208.406	11.014.718	11.104.839
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	1.756.512	1.770.409

**82** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>9,17</b>	<b>8,37</b>	<b>7,97</b>	<b>7,15</b>	<b>7,31</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8,24	7,35	6,25	5,86	6,05
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,93	1,03	1,72	1,29	1,26
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>71,32</b>	<b>66,53</b>	<b>70,32</b>	<b>70,14</b>	<b>70,37</b>
Tư nhân - Private	3,81	2,07	2,15	1,79	1,76
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,02	0,06	0,06	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	35,45	41,15	42,56	45,74	45,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,84	0,31	0,30	0,28	0,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,20	22,99	25,25	22,27	22,39
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>19,51</b>	<b>25,09</b>	<b>21,72</b>	<b>22,71</b>	<b>22,32</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	19,51	25,09	21,72	19,59	19,25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	3,12	3,07

**83** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 của các doanh nghiệp đang hoạt động  
 phân theo ngành kinh tế  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
 by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36.629.777</b>	<b>50.320.830</b>	<b>51.606.531</b>	<b>56.225.434</b>	<b>57.676.580</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.059.808	4.999.935	5.426.848	6.360.602	6.524.765
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	322.342	296.046	306.585	348.298	357.287
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.551.746	4.237.702	3.431.808	3.895.996	3.996.549
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.856.168	11.007.592	11.123.737	10.002.832	10.260.999
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	222.717	219.813	213.684	227.032	232.892
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.795.482	4.854.043	4.999.360	4.555.216	4.672.783
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.848.640	20.395.648	21.270.134	25.774.252	26.439.471
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	326.678	1.473.701	1.593.740	1.548.606	1.588.575
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	339.986	454.695	536.883	511.531	524.733
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.498	5.864	6.188	6.704	6.877
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.383	20.403	12.017	16.429	16.853
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	255.989	953.583	969.893	1.348.245	1.383.042

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	291.197	483.711	602.164	610.231	625.981
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	432.833	571.229	691.683	615.143	631.019
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	150.466	199.642	312.309	308.182	316.136
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102.367	28.160	37.272	38.225	39.212
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.186	110.845	64.850	56.722	58.186
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16.291	8.220	7.377	1.188	1.219
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**84** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 của các doanh nghiệp đang hoạt động  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*otal capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36.629.777</b>	<b>50.320.830</b>	<b>51.606.531</b>	<b>56.225.434</b>	<b>57.676.580</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	19.117.001	26.232.968	25.203.063	25.120.563	25.768.910
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.228.900	1.679.163	2.174.302	3.056.067	3.134.942
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.628.714	7.060.002	8.057.592	8.387.230	8.603.700
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.362.483	3.207.638	3.002.874	3.186.099	3.268.330
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.194.741	1.919.807	1.900.638	2.610.858	2.678.243
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.329.514	3.066.942	5.142.718	6.581.268	6.751.127
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.241.512	6.517.095	5.303.550	6.018.872	6.174.216
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	526.913	637.215	821.795	1.264.477	1.297.112

**85** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset of acting enterprises  
 as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. Dongs</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.293.402</b>	<b>20.601.127</b>	<b>19.916.440</b>	<b>20.830.599</b>	<b>22.570.039</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>3.098.891</b>	<b>3.860.888</b>	<b>3.753.532</b>	<b>3.685.475</b>	<b>3.803.260</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.850.443	3.538.945	2.991.147	3.074.968	3.161.135
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	248.448	321.943	762.385	610.507	642.125
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>10.968.819</b>	<b>12.827.339</b>	<b>12.500.761</b>	<b>13.646.289</b>	<b>14.895.719</b>
Tư nhân - Private	448.084	136.402	192.034	134.693	140.695
Công ty hợp danh - Collective name	1.718	1.706	4.949	6.270	6.945
Công ty TNHH - Limited Co.	3.302.020	5.852.580	5.203.040	5.978.889	6.870.426
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.989.701	49.202	51.596	54.343	57.238
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.227.296	6.787.450	7.049.142	7.472.094	7.820.415
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.225.692</b>	<b>3.912.901</b>	<b>3.662.148</b>	<b>3.498.835</b>	<b>3.871.060</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.225.692	3.912.901	3.662.148	1.955.315	2.215.310
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	1.543.520	1.655.750

**85** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>19,02</b>	<b>18,74</b>	<b>18,85</b>	<b>17,69</b>	<b>16,85</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	17,49	17,18	15,02	14,76	14,01
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,52	1,56	3,83	2,93	2,85
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>67,32</b>	<b>62,27</b>	<b>62,77</b>	<b>65,51</b>	<b>66,00</b>
Tư nhân - Private	2,75	0,66	0,96	0,65	0,62
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	20,27	28,41	26,12	28,70	30,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12,21	0,24	0,26	0,26	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32,08	32,95	35,39	35,87	34,65
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>13,66</b>	<b>18,99</b>	<b>18,39</b>	<b>16,80</b>	<b>17,15</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,66	18,99	18,39	9,39	9,82
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	7,41	7,34

**86** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Value of fixed asset of acting enterprises  
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.293.402</b>	<b>20.601.127</b>	<b>19.916.440</b>	<b>20.830.599</b>	<b>22.570.039</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.915.427	3.831.987	3.918.827	4.684.235	5.075.385
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	154.881	134.287	124.615	144.695	156.777
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.288.536	2.440.723	1.333.196	1.464.778	1.589.592
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.496.692	7.847.193	7.788.203	7.866.659	8.338.577
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	182.286	175.994	149.812	147.102	149.385
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.832.299	826.957	890.119	795.134	861.525
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.735.938	3.035.555	3.074.663	3.117.951	3.279.410
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	81.893	1.172.998	1.119.999	959.712	1.039.854
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	200.030	212.214	327.327	336.592	654.698
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18	11	17	68	71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	458	1.225	848	634	686
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	110.730	533.739	697.124	878.382	952.478

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	50.531	62.357	78.096	63.294	68.579
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	134.228	146.903	152.260	152.373	165.096
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	90.522	117.155	233.881	210.296	227.850
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.868	4.293	6.115	7.873	8.532
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.940	57.448	19.580	821	889
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	126	89	1.758	-	655
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**87** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Value of fixed asset of acting enterprises  
 as of annual 31 December by district*

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.293.402</b>	<b>20.601.127</b>	<b>19.916.440</b>	<b>20.830.599</b>	<b>22.570.039</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	9.739.227	11.625.141	10.328.669	9.798.264	10.616.457
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	501.411	698.124	739.930	877.781	951.079
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.929.088	2.896.505	2.930.267	3.059.103	3.314.552
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	685.089	1.088.715	1.059.423	1.050.039	1.137.725
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	280.889	682.030	834.532	1.503.377	1.628.915
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	815.206	896.541	2.549.446	2.864.322	3.103.504
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.208.049	2.566.280	1.270.294	1.278.317	1.385.060
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	134.443	147.792	203.879	399.396	432.747

**88** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Net turnover from business of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49.878.725</b>	<b>57.773.429</b>	<b>64.938.966</b>	<b>71.025.121</b>	<b>76.238.836</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>299.043</b>	<b>443.183</b>	<b>480.355</b>	<b>439.520</b>	<b>451.918</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	179.618	141.812	218.302	248.303	251.703
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	119.425	301.371	262.053	191.217	200.215
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>31.393.991</b>	<b>39.269.437</b>	<b>45.449.724</b>	<b>51.309.877</b>	<b>55.917.758</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.700.453	2.590.380	2.423.189	2.393.255	2.485.227
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6.562	6.404	32.882	21.331	22.124
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23.115.678	30.846.197	36.119.086	42.782.458	47.275.213
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	875.458	109.387	128.115	120.678	122.735
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4.695.840	5.717.069	6.746.453	5.992.155	6.012.459
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>18.185.691</b>	<b>18.060.810</b>	<b>19.008.887</b>	<b>19.275.724</b>	<b>19.869.160</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	18.185.691	18.060.810	19.008.887	18.950.110	19.557.255
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	325.614	311.905

**88** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**  
**của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình**  
**doanh nghiệp**  
*(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises*  
*by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>0,60</b>	<b>0,77</b>	<b>0,74</b>	<b>0,62</b>	<b>0,59</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,36	0,25	0,34	0,35	0,33
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,24	0,52	0,40	0,27	0,26
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state enterprise</b>	<b>62,94</b>	<b>67,97</b>	<b>69,99</b>	<b>72,24</b>	<b>73,35</b>
Tư nhân - Private	5,41	4,48	3,73	3,37	3,26
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,05	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	46,34	53,39	55,62	60,24	62,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,76	0,19	0,20	0,17	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,41	9,90	10,39	8,44	7,89
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>36,46</b>	<b>31,26</b>	<b>29,27</b>	<b>27,14</b>	<b>26,06</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36,46	31,26	29,27	26,68	25,65
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	0,46	0,41

# 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49.878.725</b>	<b>57.773.429</b>	<b>64.938.966</b>	<b>71.025.121</b>	<b>76.238.836</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.123.828	1.677.561	1.469.132	1.491.979	1.601.500
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	189.523	111.659	107.174	130.878	140.485
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.092.735	3.030.978	3.001.538	2.810.933	3.017.274
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.103.810	1.750.397	2.613.419	2.046.186	2.196.390
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	77.674	83.540	72.223	120.837	127.707
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.299.976	2.125.220	1.809.744	2.001.338	2.348.529
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	38.701.957	47.282.837	53.784.373	60.685.654	64.942.117
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	352.738	642.423	745.498	558.380	599.369
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	94.705	80.792	159.368	68.475	73.502
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	115	163	105	175	188
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.862	6.012	6.412	5.300	5.680
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	149.288	79.726	149.730	228.756	261.128

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	148.521	213.673	235.741	283.983	289.245
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	369.972	489.964	481.483	327.297	351.323
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	74.306	106.803	158.792	110.937	119.081
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.514	14.290	22.917	28.055	30.114
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	76.904	76.712	120.600	125.328	134.528
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.298	680	719	630	676
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**90** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Net turnover from business of acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49.878.725</b>	<b>57.773.429</b>	<b>64.938.966</b>	<b>71.025.121</b>	<b>76.238.836</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	22.658.192	23.324.514	25.757.457	27.874.227	29.920.383
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.113.221	1.723.767	2.073.746	2.391.775	2.567.347
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.275.262	7.697.980	9.221.004	7.248.481	7.780.567
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	4.974.093	5.382.088	5.524.664	5.901.014	6.334.187
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	971.108	1.404.211	1.456.528	1.754.879	1.883.698
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5.072.676	6.979.093	7.608.898	10.364.473	11.125.294
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	8.169.395	10.546.904	12.147.683	13.497.669	14.488.487
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	644.779	714.873	1.148.986	1.992.603	2.138.873

# 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>								
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.187</b>	<b>1.618</b>	<b>290</b>	<b>237</b>	<b>38</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	11	-	-	7	4	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	3	-	-	2	1	-	-	-	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>2.166</b>	<b>1.617</b>	<b>289</b>	<b>225</b>	<b>32</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	163	130	23	10	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	16	4	5	7	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.809	1.379	235	170	23	1	1	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	176	104	26	37	8	1	-	-	-	-
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	6	1	-	3	1	-	-	-	1	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-

**91** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 and above</i>	
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>									
254	<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-	<b>100,00</b>	-
	<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,64</b>	-	-	<b>3,80</b>	<b>13,16</b>	-	-	-	-	-
	DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,50	-	-	2,95	10,53	-	-	-	-	-
	DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	0,14	-	-	0,84	2,63	-	-	-	-	-
	<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>99,04</b>	<b>99,94</b>	<b>99,66</b>	<b>94,94</b>	<b>84,21</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-	-	-
	Tư nhân - <i>Private</i>	7,45	8,04	7,93	4,22	-	-	-	-	-	-
	Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,73	0,25	1,72	2,95	-	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	82,72	85,23	81,03	71,73	60,53	50,00	<b>100,00</b>	-	-	-
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,09	-	-	0,42	2,63	-	-	-	-	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,05	6,43	8,97	15,61	21,05	50,00	-	-	-	-
	<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,32</b>	<b>0,06</b>	<b>0,34</b>	<b>1,27</b>	<b>2,63</b>	-	-	-	<b>100,00</b>	-
	DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,27	0,06	-	1,27	2,63	-	-	-	100,00	-
	DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,05	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-

**92** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023  
 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

255

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.187</b>	<b>1.618</b>	<b>290</b>	<b>237</b>	<b>38</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	52	25	7	13	6	1	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25	13	6	6	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	199	119	29	43	8	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	151	122	15	13	1	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	3	-	2	2	-	-	-	-	-

**92** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế  
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023  
 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

256

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
Xây dựng – Construction	286	182	42	54	8	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.123	927	129	62	4	-	-	-	1	-
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	49	35	8	6	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	42	27	10	4	1	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông Information and communication	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11	9	1	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	18	16	2	-	-	-	-	-	-	-

**92** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế  
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023  
 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	148	95	29	21	3	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	29	19	6	1	1	1	1	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	19	9	1	5	4	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	14	5	4	5	-	-	-	-	-	-



**93** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of employees and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.187</b>	<b>1.618</b>	<b>290</b>	<b>237</b>	<b>38</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	732	535	99	80	15	1	1	-	1	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	162	137	18	7	-	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	219	145	31	33	9	1	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	248	162	51	31	4	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	129	93	17	18	1	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	232	206	13	10	3	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	386	275	56	51	4	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	79	65	5	7	2	-	-	-	-	-

259

# 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion and above</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.187</b>	<b>92</b>	<b>139</b>	<b>801</b>	<b>403</b>	<b>611</b>	<b>111</b>	<b>20</b>	<b>10</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>14</b>	-	-	-	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	-	<b>2</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	11	-	-	-	1	6	3	-	1
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	3	-	-	-	-	1	1	-	1
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>2.166</b>	<b>92</b>	<b>139</b>	<b>800</b>	<b>401</b>	<b>604</b>	<b>105</b>	<b>20</b>	<b>5</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	163	13	27	75	25	21	2	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	16	4	2	9	1	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.809	67	105	688	350	512	76	10	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	-	1	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	176	8	5	28	25	70	26	10	4
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>7</b>	-	-	<b>1</b>	<b>1</b>	-	<b>2</b>	-	<b>3</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	6	-	-	1	1	-	2	-	2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1

# 94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,64</b>	-	-	-	<b>0,25</b>	<b>1,15</b>	<b>3,64</b>	-	<b>20,00</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,50	-	-	-	0,25	0,98	2,73	-	10,00
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,14	-	-	-	-	0,16	0,91	-	10,00
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>99,04</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>99,50</b>	<b>98,85</b>	<b>95,45</b>	<b>95,24</b>	<b>50,00</b>
Tư nhân - Private	7,45	14,13	19,42	9,38	6,20	3,44	1,82	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,73	4,35	1,44	1,13	0,25	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	82,72	72,83	75,54	86,00	86,85	83,80	69,09	47,62	10,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,09	-	-	-	-	0,16	0,91	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,05	8,70	3,60	3,50	6,20	11,46	23,64	47,62	40,00
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,32</b>	-	-	<b>0,12</b>	<b>0,25</b>	-	<b>1,80</b>	-	<b>30,00</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,27	-	-	0,12	0,25	-	1,80	-	20,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,05	-	-	-	-	-	-	-	10,00

**95** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023  
by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

202

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.187</b>	<b>92</b>	<b>139</b>	<b>801</b>	<b>403</b>	<b>611</b>	<b>111</b>	<b>20</b>	<b>10</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	52	1	2	11	8	14	12	2	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25	-	1	3	8	12	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	199	10	18	96	28	30	12	5	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	151	-	-	8	18	111	6	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	-	-	3	1	2	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	286	2	9	96	74	91	10	4	-

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023*  
*by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>0.5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1</i> <i>to under</i> <i>5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to</i> <i>under 10</i> <i>billion</i> <i>dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to</i> <i>under 50</i> <i>billion</i> <i>dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50</i> <i>to under</i> <i>200 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to</i> <i>under 500</i> <i>billion</i> <i>dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500</i> <i>billion</i> <i>dongs</i> <i>and above</i>
263 Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;</i> <i>repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.123	41	69	430	219	306	52	3	3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	49	2	7	20	8	9	2	-	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	42	4	6	18	5	6	3	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	-	2	-	1	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11	4	2	4	1	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18	-	1	2	3	5	5	2	-

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023*  
*by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>0.5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1</i> <i>to under</i> <i>5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to</i> <i>under 10</i> <i>billion</i> <i>dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to</i> <i>under 50</i> <i>billion</i> <i>dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50</i> <i>to under</i> <i>200 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to</i> <i>under 500</i> <i>billion</i> <i>dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500</i> <i>billion</i> <i>dongs</i> <i>and above</i>
264 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	148	18	12	86	21	10	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29	1	4	8	4	8	4	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	2	2	6	2	5	2	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14	5	1	7	-	1	-	-	-



**96** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2023 by size of capital and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.187</b>	<b>92</b>	<b>139</b>	<b>801</b>	<b>403</b>	<b>611</b>	<b>111</b>	<b>20</b>	<b>10</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	732	40	47	313	128	175	21	3	5
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	162	3	6	67	35	41	7	2	1
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	219	7	12	56	33	81	23	4	3
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	248	14	21	90	30	80	13	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	129	3	7	42	38	32	3	4	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	232	6	17	74	45	71	14	4	1
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	386	14	26	135	79	105	24	3	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	79	5	3	24	15	26	6	-	-

# 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.336.390</b>	<b>1.419.524</b>	<b>2.210.443</b>	<b>2.058.420</b>	<b>2.167.899</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>103.104</b>	<b>108.257</b>	<b>103.525</b>	<b>103.607</b>	<b>112.848</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	71.088	74.245	62.952	77.275	83.625
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	32.015	34.012	40.574	26.332	29.223
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>915.827</b>	<b>960.009</b>	<b>1.061.938</b>	<b>1.159.033</b>	<b>1.223.312</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	59.933	62.364	35.507	39.634	41.472
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2.343	2.498	10.730	11.735	11.125
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	688.283	723.658	763.418	875.116	918.247
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18.498	19.201	20.826	14.217	15.186
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	146.770	152.288	231.456	218.331	237.282
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>317.459</b>	<b>351.258</b>	<b>1.044.979</b>	<b>795.780</b>	<b>831.739</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	317.459	351.258	1.044.979	792.610	826.212
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	3.170	5.527

**97** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7,72</b>	<b>7,63</b>	<b>4,68</b>	<b>5,03</b>	<b>5,21</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,32	5,23	2,85	3,75	3,86
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,40	2,40	1,84	1,28	1,35
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>68,53</b>	<b>67,63</b>	<b>48,04</b>	<b>56,31</b>	<b>56,43</b>
Tư nhân - Private	4,48	4,39	1,61	1,93	1,91
Công ty hợp danh - Collective name	0,18	0,18	0,49	0,57	0,51
Công ty TNHH - Limited Co.	51,50	50,98	34,54	42,51	42,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,38	1,35	0,94	0,69	0,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10,98	10,73	10,47	10,61	10,95
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>23,75</b>	<b>24,74</b>	<b>47,27</b>	<b>38,66</b>	<b>38,37</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23,75	24,74	47,27	38,51	38,11
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	0,15	0,25

**98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*Total compensation of employees in acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.336.390</b>	<b>1.419.524</b>	<b>2.210.443</b>	<b>2.058.420</b>	<b>2.167.899</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	141.929	156.130	170.664	162.200	170.727
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23.216	22.815	9.803	10.720	11.295
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	130.306	142.369	139.549	177.930	187.393
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	53.284	57.154	149.153	113.680	119.726
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	20.861	23.758	17.957	31.060	32.727
Xây dựng - <i>Construction</i>	243.896	263.450	199.101	231.900	245.324
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	515.700	538.153	1.225.614	1.069.450	1.125.452
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	12.058	12.458	33.803	27.170	28.601
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.047	10.236	17.250	14.740	15.426
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107	111	69	130	136
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.102	2.375	1.287	4.030	4.255
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	861	869	5.547	1.670	1.760

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	50.714	53.548	80.207	87.480	92.120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101.742	105.369	121.591	79.130	83.320
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18.682	19.658	24.659	29.960	31.553
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.822	3.901	6.042	9.140	9.625
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.975	6.045	7.746	7.620	8.027
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.088	1.125	401	410	432
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**99** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Total compensation of employees in acting enterprises  
by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.336.390</b>	<b>1.419.524</b>	<b>2.210.443</b>	<b>2.058.420</b>	<b>2.167.899</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	741.394	781.625	1.466.292	1.239.137	1.305.093
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14.301	15.824	36.128	42.513	44.774
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	183.296	189.541	281.001	242.147	255.025
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	112.288	121.502	102.882	132.461	139.460
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	67.475	72.015	50.277	62.491	65.815
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	48.682	53.214	73.689	121.382	127.835
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	150.394	164.254	165.406	186.170	196.070
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18.559	21.548	34.770	32.119	33.827

# 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.298</b>	<b>7.578</b>	<b>10.472</b>	<b>9.276</b>	<b>9.768</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>5.725</b>	<b>5.775</b>	<b>7.992</b>	<b>9.986</b>	<b>10.515</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5.325	5.629	8.009	9.823	10.343
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	6.648	5.965	7.965	10.498	11.054
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>6.425</b>	<b>6.943</b>	<b>7.678</b>	<b>7.590</b>	<b>7.992</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	4.836	6.268	4.969	6.238	6.173
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	9.012	12.996	7.546	7.268	6.369
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.214	6.488	7.100	7.217	7.689
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10.254	14.640	22.250	13.379	11.398
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7.012	9.135	10.876	9.737	9.745
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>4.684</b>	<b>9.771</b>	<b>17.472</b>	<b>13.526</b>	<b>14.377</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4.684	9.772	17.472	13.487	14.299
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	52.772	76.763

# 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.298</b>	<b>7.578</b>	<b>10.472</b>	<b>9.276</b>	<b>9.768</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.570	8.617	10.026	10.918	10.185
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	10.660	9.207	5.814	6.159	6.870
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.388	6.461	6.920	8.013	8.148
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.227	12.177	17.910	13.799	14.037
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.552	11.848	12.523	11.528	12.897
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.544	7.618	8.555	8.574	8.879
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.201	7.719	12.275	9.862	10.425
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.345	8.874	9.714	7.986	8.827
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.218	3.914	6.375	5.015	5.254
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.274	1.708	2.287	4.308	4.579
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.308	5.777	4.048	9.066	8.058
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.351	6.299	4.320	3.711	3.667

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.143	9.247	9.063	8.432	8.080
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.133	4.632	6.998	6.851	7.547
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.974	5.529	7.074	5.572	5.975
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.588	10.790	6.294	6.861	6.574
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.585	10.760	10.165	10.581	10.788
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.772	1.187	5.563	6.783	7.200
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**102** Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
 trong doanh nghiệp đang hoạt động  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average compensation per month of employees  
 in acting enterprises by district*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.298</b>	<b>7.578</b>	<b>10.472</b>	<b>9.276</b>	<b>9.768</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	6.706	7.643	12.334	10.636	11.061
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.976	6.203	6.169	7.128	7.382
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.517	8.589	10.849	8.988	9.025
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	4.734	6.539	5.820	7.128	7.086
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	7.118	7.689	6.446	7.731	8.224
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5.208	7.682	7.681	10.890	11.081
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6.543	7.218	7.899	7.280	7.866
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	5.847	7.541	7.852	6.039	5.825

# 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.467.854</b>	<b>1.540.411</b>	<b>1.302.894</b>	<b>1.109.740</b>	<b>1.168.031</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-4.133</b>	<b>25.719</b>	<b>33.845</b>	<b>27.770</b>	<b>34.555</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	-11.631	-12.439	3.314	-19.830	-15.845
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	7.498	38.158	30.531	47.600	50.400
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>561.743</b>	<b>803.198</b>	<b>993.958</b>	<b>744.350</b>	<b>788.250</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-35.828	-2.827	-12.565	-8.650	-9.137
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1.028	2.101	8.163	2.307	2.560
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	145.559	194.068	67.468	35.810	69.602
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	313.362	64.568	78.766	74.053	75.125
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	137.621	545.290	852.127	640.830	650.100
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>910.244</b>	<b>711.493</b>	<b>275.091</b>	<b>337.620</b>	<b>345.226</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	910.244	711.493	275.091	246.110	252.415
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	91.510	92.811

**103** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-0,28</b>	<b>1,67</b>	<b>2,60</b>	<b>2,50</b>	<b>2,96</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-0,79	-0,81	0,25	-1,79	-1,36
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,51	2,48	2,34	4,29	4,30
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>38,27</b>	<b>52,14</b>	<b>76,29</b>	<b>67,07</b>	<b>67,49</b>
Tư nhân - Private	-2,44	-0,18	-0,96	-0,78	-0,78
Công ty hợp danh - Collective name	0,07	0,14	0,63	0,21	0,22
Công ty TNHH - Limited Co.	9,92	12,60	5,18	3,23	5,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	21,35	4,19	6,05	6,67	6,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,38	35,40	65,40	57,75	56,66
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>62,01</b>	<b>46,19</b>	<b>21,11</b>	<b>30,42</b>	<b>29,55</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	62,01	46,19	21,11	22,18	21,61
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	8,25	7,94

# 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.467.854</b>	<b>1.540.411</b>	<b>1.302.894</b>	<b>1.109.740</b>	<b>1.168.031</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	574.800	314.900	162.932	86.290	91.287
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.803	-5.116	-9.200	-1.790	-2.020
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-79.819	-12.671	-63.309	-42.710	-35.826
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	421.209	606.879	1.027.061	845.380	857.484
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10.950	8.595	8.401	12.020	13.385
Xây dựng - <i>Construction</i>	147.714	65.178	38.278	24.240	38.544
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	328.309	462.304	25.406	29.878	33.587
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	17.716	85.847	95.536	97.070	99.555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2.883	-21.116	-14.260	-7.550	-6.568
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-39	-106	-76	-190	-16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.715	1.518	1.330	655	752
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.664	-9.632	-4.368	19.580	23.100

**104** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	19.334	31.357	17.399	21.500	28.790
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	6.150	3.529	4.125	9.310	9.487
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	16.033	8.652	9.638	9.958	10.125
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-655	-1.046	-22	1.690	1.739
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.646	1.494	4.008	4.379	4.598
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	206	-154	18	30	28

# 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.467.854</b>	<b>1.540.411</b>	<b>1.302.894</b>	<b>1.109.740</b>	<b>1.168.031</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	728.412	932.142	935.916	955.052	974.877
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-37.347	-10.863	-29.009	-28.090	-19.500
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	744.597	486.780	285.128	133.965	143.987
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	38.017	48.602	21.901	11.230	15.252
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-8.176	-8.293	3.358	1.723	3.557
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-20.658	-9.888	25.090	15.490	18.855
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16.219	91.961	42.295	12.190	18.544
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6.789	9.971	18.213	8.180	12.459

# 106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,4229</b>	<b>2,6663</b>	<b>2,0063</b>	<b>1,5625</b>	<b>1,5321</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>-4,0165</b>	<b>5,8033</b>	<b>7,0458</b>	<b>6,3183</b>	<b>7,6463</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	-7,5312	-8,7713	1,5179	-7,9862	-6,2951
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,2698	12,6615	11,6508	24,8932	25,1729
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>1,2831</b>	<b>2,0454</b>	<b>2,1869</b>	<b>1,4507</b>	<b>1,4097</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-1,6177	-0,1091	-0,5185	-0,3614	-0,3677
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	15,6361	32,8034	24,8248	10,8152	11,5711
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,2773	0,6291	0,1868	0,0837	0,1279
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	30,2695	59,0269	61,4811	61,3641	61,2091
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2,4781	9,5379	12,6307	10,6945	10,8125
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>4,4964</b>	<b>3,9394</b>	<b>1,4472</b>	<b>1,7515</b>	<b>1,7375</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,4964	3,9394	1,4472	1,2987	1,2906
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	28,1038	29,7562

# 107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,4229</b>	<b>2,6663</b>	<b>2,0063</b>	<b>1,5625</b>	<b>1,5321</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,2140	18,7713	11,0903	5,7836	5,7001
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,3603	-4,5821	-8,5846	-1,3677	-1,4379
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-4,7697	-0,4180	-2,1092	-1,5194	-1,1874
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,0485	34,6710	39,2995	41,3149	39,0406
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12,2881	10,2884	11,6320	9,9473	10,4810
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,2848	3,0669	2,1151	1,2112	1,6412
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,6369	0,9777	0,0472	0,0492	0,0517
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,2237	13,3630	12,8150	17,3842	16,6100
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,0443	-26,1366	-8,9476	-11,0259	-8,9358
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-33,6261	-65,0551	-72,4335	-108,5714	-8,5106
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	22,2024	25,2487	20,7409	12,3585	13,2394
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,5025	-12,0808	-2,9174	8,5593	8,8462

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,9557	14,6751	7,3805	7,5709	9,4447
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,4256	0,7202	0,8566	2,8445	2,7004
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15,8943	8,1011	6,0695	8,9763	8,5026
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-10,8955	-7,3217	-0,0960	6,0239	5,7747
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,9156	1,9469	3,3233	3,4940	3,4179
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-0,5851	0,0000	2,4489	4,7619	4,1420

# 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

	2020	2021	2022	2023	So bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,4229</b>	<b>2,6663</b>	<b>2,0063</b>	<b>1,5625</b>	<b>1,5321</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2,5699	3,9964	3,6336	3,4263	3,2582
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-3,4070	-0,6302	-1,3989	-1,1744	-0,7595
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	10,3758	6,3235	3,0922	1,8482	1,8506
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,5582	0,9030	0,3964	0,1903	0,2408
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-1,4838	-0,5906	0,2306	0,0982	0,1888
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-0,4937	-0,1417	0,3297	0,1495	0,1695
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,1998	0,8719	0,3482	0,0903	0,1280
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	8,9974	1,3948	1,5851	0,4105	0,5825

**109** Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
 của doanh nghiệp đang hoạt động  
 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
 by types of enterprise*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>738,50</b>	<b>840,50</b>	<b>953,80</b>	<b>954,00</b>	<b>961,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.893,62</b>	<b>2.533,50</b>	<b>3.324,30</b>	<b>4.045,00</b>	<b>4.250,00</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	231,25	260,00	4.393,20	4.490,00	4.575,00
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	5.214,59	5.499,80	1.675,00	2.652,00	2.762,00
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>761,62</b>	<b>747,30</b>	<b>846,20</b>	<b>857,00</b>	<b>877,00</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	149,25	151,90	199,20	217,00	220,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	83,45	82,50	36,80	30,00	35,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	365,15	368,40	466,20	502,00	510,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	621,78	632,60	617,10	536,00	575,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.836,45	2.903,30	3.047,60	3.036,00	3.177,00
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>324,54</b>	<b>579,30</b>	<b>689,20</b>	<b>659,00</b>	<b>670,00</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	324,54	579,30	689,20	336,00	350,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	317.339	320.450

# 110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo ngành kinh tế**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>738,50</b>	<b>840,50</b>	<b>953,80</b>	<b>954,00</b>	<b>961,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.828,80	1.894,00	2.379,00	3.134,00	3.155,00
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	683,55	531,20	747,50	794,00	798,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	610,85	656,60	684,20	631,00	635,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.891,70	10.013,90	10.502,00	10.315,00	10.385,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	987,40	950,10	1.305,20	659,00	662,00
Xây dựng - <i>Construction</i>	578,92	235,30	339,80	265,00	267,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	229,99	269,70	256,50	268,00	269,00
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	641,83	4.063,30	3.451,70	3.282,00	3.307,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	955,85	846,10	1.050,00	1.049,00	1.055,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14,58	18,50	34,60	18,00	20,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.528,44	1.969,90	3.164,00	18.429,00	18.566,00

**110** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59,10	59,80	73,30	61,00	62,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	95,62	59,30	85,10	122,00	123,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	262,09	338,60	474,20	356,00	358,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	161,17	50,10	50,80	43,00	44,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	268,50	779,80	216,20	158,00	160,00
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,87	6,40	154,10	-	-

**111** **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**  
**của doanh nghiệp đang hoạt động**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises*  
*by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>738,50</b>	<b>840,50</b>	<b>953,80</b>	<b>954,00</b>	<b>961,00</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	909,61	955,12	885,80	884,00	899,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.062,73	978,25	1.132,40	1.487,00	1.498,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	930,60	971,36	1.211,00	1.188,00	1.199,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	220,78	232,50	616,20	579,00	584,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	296,47	309,25	934,00	1.754,00	1.766,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	646,65	659,12	2.864,60	1.898,00	1.898,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	418,53	424,35	505,90	436,00	440,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	361,88	373,98	399,50	614,00	619,00

# 112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

Hợp tác xã - Cooperative

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>72</b>	<b>89</b>	<b>91</b>	<b>97</b>	<b>111</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	19	18	19	17	20
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	5	6	7	9	11
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	10	11	15	14	16
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10	10	7	7	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	8	12	13	18	20
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	6	9	10	13	14
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	10	17	12	10	12
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4	6	8	9	10

# 113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives  
by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>403</b>	<b>421</b>	<b>548</b>	<b>453</b>	<b>531</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100	75	172	68	80
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	18	24	35	35	43
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	42	50	52	48	55
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	63	67	68	60	68
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	39	59	38	66	73
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	14	30	36	38	40
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	85	66	68	84	100
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	42	50	79	54	72

# 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.224</b>	<b>26.489</b>	<b>27.327</b>	<b>27.253</b>	<b>28.041</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>3.180</b>	<b>4.060</b>	<b>4.182</b>	<b>4.196</b>	<b>4.340</b>
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	1	2	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.831	2.784	2.863	2.869	2.966
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	933	961	968	1.000
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	1	2	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	336	341	354	354	369
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>23.044</b>	<b>22.429</b>	<b>23.145</b>	<b>23.057</b>	<b>23.701</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.041	13.663	14.089	14.056	14.444
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	478	469	477	465	480
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.018	4.946	5.119	5.100	5.251
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	165	99	101	101	104
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	122	91	94	92	94
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	335	418	434	431	443

# 114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69	69	70	70	73
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	257	212	215	212	217
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	150	139	143	140	142
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	195	192	199	197	203
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	334	226	237	236	239
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.880	1.905	1.967	1.957	2.011

**115** Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of non-farm individual business establishments  
 as of annual 31 Dec. by district*

	Cơ sở - Establishment				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.224</b>	<b>26.489</b>	<b>27.327</b>	<b>27.253</b>	<b>28.041</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4.225	4.328	4.554	4.556	4.673
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.571	2.544	2.682	2.725	2.831
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.783	3.928	3.926	3.819	4.239
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.586	3.605	3.717	3.808	4.122
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.850	2.866	2.950	3.219	3.220
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.700	2.700	2.751	2.748	2.480
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.892	5.130	5.156	4.793	4.759
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.617	1.388	1.591	1.585	1.717

# 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.972</b>	<b>39.849</b>	<b>42.628</b>	<b>40.493</b>	<b>44.286</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>5.222</b>	<b>6.236</b>	<b>6.938</b>	<b>6.446</b>	<b>7.179</b>
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	4	8	9	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.493	4.394	4.727	4.365	4.978
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	1.142	1.133	1.153	1.153
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	5	6	11	10
Xây dựng - <i>Construction</i>	705	691	1.064	908	1.029
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>33.750</b>	<b>33.613</b>	<b>35.690</b>	<b>34.047</b>	<b>37.107</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19.670	19.621	20.679	19.926	21.573
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	634	689	727	630	725
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.425	8.399	9.104	8.714	9.491
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	230	138	160	142	146
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	185	130	144	124	135
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	385	537	548	496	506

**116** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107	93	122	118	110
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	389	298	301	291	314
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	303	318	265	216	282
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	370	420	452	434	475
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	604	430	494	451	526
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.448	2.540	2.694	2.505	2.824

# 117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments as of annual 31 Dec. by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.972</b>	<b>39.849</b>	<b>42.628</b>	<b>40.493</b>	<b>44.286</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	6.015	6.846	6.932	6.629	7.227
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	3.982	3.750	4.264	4.131	4.555
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.747	5.978	6.146	5.702	6.722
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.935	5.097	5.776	5.638	6.494
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.812	4.132	4.608	4.794	5.095
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3.443	4.166	4.267	4.060	3.898
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	7.657	7.740	8.135	7.165	7.563
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.381	2.140	2.500	2.374	2.732

# 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.368</b>	<b>21.642</b>	<b>24.043</b>	<b>23.179</b>	<b>24.718</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>1.701</b>	<b>1.994</b>	<b>2.258</b>	<b>2.174</b>	<b>2.324</b>
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	2	2	6	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.653	1.586	1.780	1.690	1.900
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	358	364	386	317
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	4	3	1	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	38	44	109	91	104
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>20.667</b>	<b>19.648</b>	<b>21.785</b>	<b>21.005</b>	<b>22.394</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.874	11.275	12.467	12.190	12.760
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	131	78	81	64	90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.709	5.489	6.166	5.924	6.407
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	83	38	65	47	48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	81	43	64	56	49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	200	262	274	254	243

**118** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	43	37	61	53	52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	208	140	185	156	183
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	257	281	226	175	228
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	173	223	269	248	260
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	314	184	221	215	292
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.594	1.598	1.706	1.623	1.782

# 119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments as of annual 31 Dec.by district*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.368</b>	<b>21.642</b>	<b>24.043</b>	<b>23.179</b>	<b>24.718</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	3.833	3.916	4.034	3.897	4.152
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.284	1.908	2.395	2.343	2.537
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.104	3.282	3.390	3.200	3.667
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.245	2.821	3.224	3.205	3.592
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.058	2.190	2.574	2.720	2.820
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.220	2.217	2.451	2.378	2.222
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.359	4.207	4.622	4.129	4.246
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.265	1.101	1.353	1.307	1.482



## NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	323
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	324
122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by district</i>	325
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	326
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	327
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	328
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	329
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	330
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	331
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	332
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	333
131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	334
132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	335

Biểu Table		Trang Page
133	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	336
134	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	337
135	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	338
136	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	339
137	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	340
138	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	341
139	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	342
140	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	343
141	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	344
142	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	345
143	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	346
144	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	347
145	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	348
146	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	349
147	Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	350
148	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	351
149	Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	352

Biểu Table		Trang Page
150	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	353
151	Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	354
152	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	355
153	Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya bean by district</i>	356
154	Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soya bean by district</i>	357
155	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	358
156	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	361
157	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	362
158	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of tea by district</i>	363
159	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	364
160	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coffee by district</i>	365
161	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of coffee by district</i>	366
162	Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of coffee by district</i>	367
163	Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cashew by district</i>	368
164	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of cashew by district</i>	369
165	Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cashew by district</i>	370
166	Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	371

Biểu Table		Trang Page
167	Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of pepper by district</i>	372
168	Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	373
169	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	374
170	Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of rubber by district</i>	375
171	Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	376
172	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	377
173	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	378
174	Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	379
175	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	380
176	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	381
177	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of banana by district</i>	382
178	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	383
179	Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of durians by district</i>	384
180	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of durians by district</i>	385
181	Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of durians by district</i>	386
182	Diện tích hiện có cây mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of jackfruit by district</i>	387
183	Diện tích cho sản phẩm mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of jackfruit by district</i>	388

Biểu Table		Trang Page
184	Sản lượng mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of jackfruit by district</i>	389
185	Diện tích hiện có cây bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of avocado by district</i>	390
186	Diện tích cho sản phẩm bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of avocado by district</i>	391
187	Sản lượng bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of avocado by district</i>	392
188	Diện tích hiện có cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	393
189	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of orange, mandarin by district</i>	394
190	Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	395
191	Diện tích hiện có cây vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of litchi, rambutan by district</i>	396
192	Diện tích cho sản phẩm vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of litchi, rambutan by district</i>	397
193	Sản lượng vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of litchi, rambutan by district</i>	398
194	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	399
195	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	400
196	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle as of 01/01 by district</i>	401
197	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	402
198	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	403
199	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 01/01 by district</i>	404

Biểu Table		Trang Page
200	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	405
201	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pouldtry by district</i>	406
202	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31<sup>st</sup> December every year</i>	407
203	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	408
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	409
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	410
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	411
207	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	412
208	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	413
209	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	414
210	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	415
211	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	416
212	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	417
213	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	418
214	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	419

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2021 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2022, theo Thông tư số 02/2022/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

•**Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

•**Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hằng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hằng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quầng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đặng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2021 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments,* their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2022, according to the Circular No. 02/2022/TT-BNNPTNT dated February 28, 2022 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value<sup>3</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and prennial crops production.

*Land for annual crops production comprises:* Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for prennial crops production* is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

*Land for aquaculture* is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

---

<sup>3</sup>Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians... ); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>4</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;*

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

*By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.*

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

---

<sup>4</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Tình hình sản xuất nông, lâm và thủy sản của tỉnh đang có những chuyển biến rõ nét; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người sản xuất nông nghiệp, đóng góp một phần vào giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tổng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định 2010) năm 2024 đạt trên 9.676 tỷ đồng, tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,08 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (4,87%). Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

### 1. Trồng trọt

*Đối với cây trồng hàng năm:* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các loại năm 2024 theo báo cáo sơ bộ đạt 80.716 ha, giảm 2,74% so với năm trước.

Sản lượng lương thực có hạt đạt 345.332 tấn, giảm 1,55% so với năm trước. Lúa đạt 83.717 tấn, tăng 3,79%; ngô đạt 261.615 tấn, giảm 3,15%; khoai lang đạt 80.500 tấn, giảm 1,40%; sắn đạt 70.518 tấn, tăng 6,27%;...

*Đối với cây trồng lâu năm:* Tổng diện tích trồng cây lâu năm sơ bộ năm 2024 là 242.864 ha, tăng 2,05% so với năm trước, trong đó: Cây cà phê: Diện tích hiện có 144.249 ha, chiếm 59,39% trong tổng diện tích các loại cây lâu năm và tăng 1,54% so với năm trước, sản lượng đạt 373.156 tấn, tăng 3,65%; Cây cao su: Diện tích hiện có 19.575 ha, giảm 2,36%, sản lượng mủ cao su ước đạt 31.122 tấn, giảm 1,24%; Cây tiêu: Diện tích 34.225 ha, tăng 1,29% so với năm trước, sản lượng tiêu đạt 75.176 tấn, tăng 6,35% so với năm trước; Cây điều: Diện tích hiện có 16.483 ha, giảm 2,60% so với năm trước, sản lượng ước đạt 15.093 tấn, tăng 106,85%,...

*Cây ăn quả lâu năm:* Nhìn chung diện tích, năng suất, và sản lượng cây ăn quả theo báo cáo sơ bộ năm 2024 đều tăng so với năm 2023. Diện tích cây ăn quả năm 2024 hiện có ước đạt 23.844 ha, tăng 8,58% so với

năm 2023, trong đó diện tích một số cây ăn quả tăng mạnh so với cùng kỳ như: cây cam, quýt và loại cây nhiệt đới, cận nhiệt đới tăng 10,42%; cây sầu riêng tăng 18,48%;... do những loại cây này có nhu cầu tiêu thụ lớn, giá cả cao mang lại hiệu quả kinh tế nên người dân chú trọng đầu tư trồng mới thêm diện tích.

## **2. Chăn nuôi**

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2024 tương đối thuận lợi, đàn gia súc và gia cầm phát triển tốt. Cụ thể: *Đàn trâu*: hiện có 4.061 con, giảm 6,96% so với năm 2023; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 207 tấn, tăng 4,75%. *Đàn bò*: hiện có 28.254 con, tăng 1,70%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.264 tấn, tăng 6,34%. *Đàn lợn*: hiện có 490.374 con, tăng 3,31%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 81.566 tấn, tăng 18,09%. *Đàn gia cầm*: hiện có 3.007 nghìn con, tăng 3,99%,...

## **3. Lâm nghiệp**

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm 2024 là 1.702 ha rừng, tăng 5,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới 1.629 ha, tăng 4,90%; diện tích rừng phòng hộ 72 ha, tăng 8,26%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 18.294 m<sup>3</sup>, tăng 3,32%, sản lượng gỗ khai thác hoàn toàn là gỗ rừng trồng; sản lượng củi khai thác đạt 67.768 ster, tăng 4,69% so với cùng kỳ năm trước.

## **4. Thủy sản**

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2024 đạt 1.730 ha, tăng 6,58% so với năm 2023. Trong đó nuôi cá là chủ yếu (chiếm 99,9% tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản).

Tổng sản lượng thủy sản đạt 9.260 tấn, tăng 17,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 8.872 tấn, tăng 18,07%; thủy sản khác đạt 378 tấn, tăng 2,30%. Trong tổng sản lượng, sản lượng thủy sản từ nuôi trồng đạt 8.145 tấn, tăng 19,47%, sản lượng thủy sản từ khai thác đạt 1.115 tấn, tăng 3,62%.

## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024**

The province's agricultural, forestry and fisheries production situation is having clear changes; The restructuring of crops and livestock has brought certain economic efficiency to agricultural producers; Partially contributing to the production value and overall economic growth rate of the province. Total added value of agriculture, forestry and fishery (at constant 2010 prices) in 2024 reached over 9,676 billion VND, up 5.34% over the same period last year, contributing 2.08 percentage points to overall growth of the whole province (4.87%). Specifically, the production situation of each industry was as follows:

### **1. Cultivation**

*For annual crops:* The total area of annual crops in 2024 according to the preliminary report reached 80,716 hectares, down 2.74% compared to the previous year.

Cereal production reached 345,332 tons, down 1.55% compared to the previous year. Paddy reached 83,717 tons, up 3.79%; maize 261,615 tons, down 3.15%; sweet potatoes reached 80,500 tons, down 1.40%; cassava reached 70,518 tons, up 6.27%...

*For perennial crops:* The total preliminary perennial crop area in 2024 was 242,864 hectares, up 2.05% over the previous year, of which: Coffee trees: Current area was 144,249 hectares, accounting for 59.39% of the total area of perennial crops and up 1.54% over the previous year, output reached 373,156 tons, up 3.65%; Rubber trees: Current area was 19,575 hectares, down 2.36%, estimated rubber latex output was 31,122 tons, down 1.24%; Pepper trees: Area was 34,225 hectares, up 1.29% over the previous year, pepper output was 75,176 tons, up 6.35% over the previous year; Cashew trees: Current area was 16,483 hectares, down 2.60% compared to the previous year, estimated output was 15,093 tons, up 106.85%,...

*Perennial fruit trees:* In general, the area, productivity, and output of fruit trees according to the preliminary report in 2024 all increased compared to 2023. The current area of fruit trees in 2024 was estimated at 23,844 hectares, up 8.58% compared to 2023, in which the area of some fruit trees increased sharply compared to the same period such as: oranges, tangerines and tropical and subtropical trees increased by 10.42%; durian trees increased by 18.48%... because these trees have high consumption demand, high prices bring economic efficiency, so people focus on investing in new planting areas.

## **2. Livestock**

The livestock situation in the area in 2024 was relatively favorable, with livestock and poultry developing well. Specifically, buffalo herd was 4,061 heads, down 6.96% compared to 2023; the production of buffalo living weight was 207 tons, up 4.75%. Cattle herd was 28,254 heads, up 1.70%; the production of cattle living weight was 2,264 tons, up 6.34%. Pig herd was 490,374 heads, up 3.31%, the production of pig living weight was 81,566 tons, up 18.09%. Poultry population was 3,007 thousand heads, up 3.99%,...

## **3. Forestry**

The area of newly planted forests in 2024 was 1,702 hectares, up 5.04% over the same period last year. Of which, newly planted production forest area was 1,629 hectares, up 4.90%; protection forest area was 72 hectares, up 8.26%. The output of exploited timber reached 18,294 m<sup>3</sup>, up 3.32%, the output of exploited timber was entirely from planted forest wood; the output of exploited firewood reached 67,768 ster, up 4.69% over the same period last year.

## **4. Aquaculture**

The total aquaculture water surface area in 2024 reached 1,730 hectares, up 6.58% compared to 2023. Of which: mainly fish farming (accounted for 99.9% of the total aquaculture water surface area).

The total fishery output reached 9,260 tons, up 5.27% over the same period last year, of which: fish output reached 8,872 tons, up 18.07%; other aquaculture products reached 378 tons, up 2.30%. Of the total output, aquaculture fishery output reached 8,145 tons, up 19.47%, and catching fishery output reached 1,115 tons, up 3.62%.

**120** Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta  
 đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản  
*Gross output of product per hectare of agriculture production  
 land and water surface land for aquaculture*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	78,39	102,98
2016	81,63	122,85
2017	85,14	122,44
2018	70,88	117,80
2019	69,65	126,18
2020	72,20	143,02
2021	87,77	146,20
2022	102,98	173,08
2023	116,79	179,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	191,25	204,62

# 121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of farms by district*

	Trang trại - Farm				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>234</b>	<b>254</b>	<b>260</b>	<b>284</b>	<b>456</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	13	11	8	10	11
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	28	28	30	32	35
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	27	29	29	31	29
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	33	38	43	55	132
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	9	10	17	23	86
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	42	62	78	86	102
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	74	65	45	36	43
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	8	11	10	11	18

# 122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of farms in 2024 by kinds of economic activity  
and by district*

Trang trại - Farm				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>456</b>	<b>306</b>	<b>145</b>	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11	8	3	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	35	27	8	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	29	0	29	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	132	100	32	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	86	82	4	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	102	45	57	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	43	26	12	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18	18	-	-

# 123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

## Planted area of crops by crop group

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm Annual crops			Diện tích hiện có cây lâu năm Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual industrial crops		Cây CN lâu năm Perennial industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
<b>Ha</b>							
2015	300.994	111.990	63.620	9.368	189.004	182.591	4.781
2016	314.604	109.941	64.190	9.667	204.663	197.253	5.594
2017	317.248	105.894	63.500	9.739	211.354	202.881	6.613
2018	324.429	109.999	69.750	9.760	214.430	205.474	7.186
2019	322.410	105.991	66.734	8.349	216.419	205.047	10.903
2020	316.392	97.645	60.685	6.684	218.747	205.955	12.505
2021	315.509	87.727	53.965	5.172	227.782	212.427	14.714
2022	319.396	84.724	53.136	4.876	234.673	217.196	16.080
2023	320.982	82.987	53.033	4.803	237.995	215.495	21.959
Sơ bộ - Prel. 2024	323.580	80.716	51.208	4.664	242.864	217.578	23.844
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>							
2015	100,38	98,73	97,21	100,57	101,38	101,02	103,89
2016	104,52	98,17	100,90	103,19	108,28	108,03	117,01
2017	100,84	96,32	98,93	100,74	103,27	102,85	118,21
2018	102,26	103,88	109,84	100,22	101,46	101,28	108,66
2019	99,38	96,36	95,68	85,54	100,93	99,79	151,72
2020	98,13	92,13	90,93	80,05	101,08	100,44	114,69
2021	99,72	89,84	88,93	77,39	104,13	103,14	117,67
2022	101,23	96,58	98,46	94,28	103,03	102,24	109,28
2023	100,50	97,95	99,81	98,50	101,42	99,22	136,56
Sơ bộ - Prel. 2024	100,81	97,26	96,56	97,11	102,05	100,97	108,58

# 124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2015	63,62	12,57	51,00	397,50	73,08	324,35
2016	64,19	12,36	51,73	401,34	72,39	328,71
2017	63,50	12,94	50,46	399,96	74,64	325,02
2018	69,75	13,25	56,47	429,67	78,67	350,85
2019	66,73	12,75	53,99	430,45	77,09	353,36
2020	60,68	12,73	47,96	386,01	77,05	308,96
2021	53,97	13,01	40,96	351,25	81,75	269,50
2022	53,14	12,96	40,18	346,31	82,79	263,52
2023	53,03	13,04	39,99	350,78	80,66	270,12
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	51,21	13,04	38,17	345,33	83,72	261,61
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2015	97,22	99,52	96,90	97,33	99,35	96,98
2016	100,90	98,33	101,43	100,97	99,06	101,34
2017	98,93	104,69	97,54	99,66	103,11	98,88
2018	109,84	102,40	111,91	107,43	105,40	107,95
2019	95,68	96,21	95,60	100,18	97,99	100,72
2020	90,93	99,85	88,83	89,68	99,95	87,43
2021	88,93	102,18	85,41	90,99	106,10	87,23
2022	98,46	99,63	98,09	98,60	101,28	97,78
2023	99,81	100,63	99,54	101,29	97,43	102,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	96,56	99,99	95,44	98,45	103,79	96,85

# 125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cereals by district*

	Nghìn ha - <i>Thous ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,68</b>	<b>53,97</b>	<b>53,14</b>	<b>53,03</b>	<b>51,21</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,18	0,15	0,14	0,14	0,14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2,60	2,10	2,37	2,54	2,61
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	17,92	15,87	16,24	16,85	16,56
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11,69	11,06	10,45	10,00	9,22
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	24,68	20,96	20,43	20,15	19,45
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2,57	2,70	2,37	2,13	2,06
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,40	0,38	0,28	0,34	0,32
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,65	0,74	0,86	0,88	0,85

# 126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cereals by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>386,01</b>	<b>351,25</b>	<b>346,31</b>	<b>350,78</b>	<b>345,33</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,98	0,78	0,85	0,86	0,85
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14,49	13,46	15,04	16,43	17,41
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	113,65	101,94	106,07	111,08	110,63
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	72,41	69,12	65,14	65,57	61,14
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	161,54	141,72	136,51	134,66	134,02
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	17,02	17,56	15,34	14,30	13,68
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2,42	2,43	1,97	2,32	2,16
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3,50	4,23	5,39	5,57	5,44

# 127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cereals per capita by district*

	Kg				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>605</b>	<b>529</b>	<b>516</b>	<b>514</b>	<b>496</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	15	11	12	12	11
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	210	185	202	215	223
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.217	1.052	1.096	1.130	1.111
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	713	675	628	623	572
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.093	1.722	1.695	1.629	1.591
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	207	205	179	169	158
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	28	27	22	25	23
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	54	64	80	81	77

# 128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Ngìn ha - <i>Thous. ha</i></b>					
2015	12,57	4,69	-	-	7,88
2016	12,36	4,39	-	-	7,97
2017	12,94	4,87	-	-	8,07
2018	13,25	4,70	-	-	8,55
2019	12,75	4,77	-	-	7,98
2020	12,73	4,89	-	-	7,84
2021	13,01	5,01	-	-	8,00
2022	12,96	5,03	-	-	7,93
2023	13,04	5,14	-	-	7,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	13,04	5,07	-	-	7,97
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2015	99,52	100,86	-	-	98,75
2016	98,33	93,60	-	-	101,14
2017	104,69	110,93	-	-	101,25
2018	102,40	96,51	-	-	105,95
2019	96,21	101,47	-	-	93,32
2020	99,85	102,55	-	-	98,23
2021	102,18	102,35	-	-	102,08
2022	99,63	100,48	-	-	99,10
2023	100,63	102,12	-	-	99,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	99,99	98,68	-	-	100,84

# 129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>					
2015	58,14	61,66	-	-	56,04
2016	58,57	59,07	-	-	58,29
2017	57,68	60,45	-	-	56,01
2018	59,37	62,26	-	-	57,79
2019	60,47	62,58	-	-	59,21
2020	60,53	63,10	-	-	58,92
2021	62,85	65,53	-	-	61,18
2022	63,89	66,11	-	-	62,49
2023	61,86	61,06	-	-	62,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	64,21	64,17	-	-	64,24
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2015	99,83	100,21	-	-	99,51
2016	100,74	95,79	-	-	104,02
2017	98,49	102,35	-	-	96,08
2018	102,93	102,98	-	-	103,18
2019	101,85	100,53	-	-	102,45
2020	100,10	100,83	-	-	99,52
2021	103,84	103,85	-	-	103,83
2022	101,65	100,88	-	-	102,14
2023	96,82	92,37	-	-	99,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	103,80	105,08	-	-	102,98

# 130 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Autumn winter paddy	Lúa mùa Winter paddy
<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>					
2015	73,08	28,92	-	-	44,16
2016	72,39	25,93	-	-	46,46
2017	74,64	29,44	-	-	45,20
2018	78,67	29,26	-	-	49,41
2019	77,09	29,85	-	-	47,24
2020	77,05	30,86	-	-	46,18
2021	81,75	32,80	-	-	48,95
2022	82,79	33,25	-	-	49,55
2023	80,66	31,36	-	-	49,30
Sơ bộ - Prel. 2024	83,72	32,52	-	-	51,20
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
2015	99,35	101,07	-	-	98,26
2016	99,06	89,66	-	-	105,21
2017	103,11	113,54	-	-	97,29
2018	105,40	99,39	-	-	109,31
2019	97,99	102,00	-	-	95,61
2020	99,95	103,40	-	-	97,76
2021	106,10	106,29	-	-	105,98
2022	101,28	101,36	-	-	101,23
2023	97,43	94,33	-	-	99,51
Sơ bộ - Prel. 2024	103,79	103,70	-	-	103,84

# 131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of paddy by district*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12,73</b>	<b>13,01</b>	<b>12,96</b>	<b>13,04</b>	<b>13,04</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,06	0,06	0,05	0,06	0,06
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,09	0,97	1,08	1,14	1,11
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4,19	4,37	4,41	4,43	4,43
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1,68	1,69	1,70	1,69	1,64
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4,74	4,87	4,72	4,72	4,79
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,42	0,42	0,42	0,43	0,42
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,19	0,21	0,18	0,20	0,21
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,35	0,41	0,40	0,38	0,38

# 132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,53</b>	<b>62,85</b>	<b>63,89</b>	<b>61,86</b>	<b>64,21</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	51,10	52,23	53,85	54,51	55,19
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	53,71	57,60	60,59	60,57	64,06
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	61,35	61,61	63,79	64,84	64,64
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	57,52	59,75	57,28	59,58	58,04
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	62,23	66,03	67,28	60,06	66,91
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	66,92	65,96	64,43	65,25	58,74
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	66,63	69,81	73,29	66,66	66,32
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	53,85	58,19	58,71	58,25	58,49

# 133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of paddy by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>77,05</b>	<b>81,75</b>	<b>82,79</b>	<b>80,66</b>	<b>83,72</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,32	0,30	0,28	0,31	0,31
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	5,84	5,57	6,55	6,89	7,12
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	25,73	26,90	28,11	28,71	28,66
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	9,66	10,10	9,71	10,08	9,51
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	29,49	32,19	31,76	28,37	32,04
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2,83	2,80	2,73	2,77	2,48
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,29	1,49	1,29	1,34	1,37
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1,89	2,40	2,37	2,19	2,22

# 134 Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of spring paddy by district*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,89</b>	<b>5,01</b>	<b>5,03</b>	<b>5,14</b>	<b>5,07</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,43	0,26	0,36	0,42	0,39
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1,09	1,23	1,27	1,29	1,32
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,64	0,65	0,65	0,65	0,62
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1,99	2,07	2,01	2,02	1,98
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,19	0,21	0,17	0,19	0,18
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,32	0,34	0,34	0,34	0,34

# 135 Diện tích gieo trồng vụ lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of winter paddy by district*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7,84</b>	<b>8,00</b>	<b>7,93</b>	<b>7,90</b>	<b>7,97</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,66	0,71	0,73	0,72	0,72
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3,11	3,14	3,14	3,14	3,12
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1,04	1,04	1,05	1,05	1,02
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2,75	2,80	2,71	2,71	2,81
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,03	0,07	0,06	0,04	0,04

# 136 Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of spring paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>63,10</b>	<b>65,53</b>	<b>66,11</b>	<b>61,06</b>	<b>64,17</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	50,96	50,95	52,50	54,00	52,50
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	53,35	58,06	60,36	60,10	59,23
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	60,45	60,47	64,23	65,26	65,19
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	57,72	57,90	55,63	57,26	57,14
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	68,73	71,95	72,09	59,00	68,59
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	68,58	68,76	65,58	69,04	53,97
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	66,63	69,81	73,73	67,02	66,76
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	56,51	61,60	61,31	58,22	58,65

# 137 Năng suất gieo trồng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of winter paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58,92</b>	<b>61,18</b>	<b>62,49</b>	<b>62,38</b>	<b>64,24</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	51,25	53,50	55,20	55,00	57,79
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	53,94	57,42	60,70	60,84	66,71
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	61,67	62,06	63,61	64,66	64,41
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	57,39	60,90	58,31	61,01	58,58
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	57,54	61,65	63,71	60,86	65,72
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	65,35	63,29	63,33	61,62	63,31
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	54,50	62,00	62,75
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	28,18	42,04	44,05	58,49	57,21

# 138 Sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of spring paddy by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30,86</b>	<b>32,80</b>	<b>33,25</b>	<b>31,36</b>	<b>32,52</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,16	0,15	0,14	0,15	0,15
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2,29	1,52	2,14	2,52	2,33
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6,57	7,44	8,12	8,42	8,58
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3,69	3,76	3,62	3,70	3,54
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13,67	14,93	14,50	11,91	13,59
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,41	1,42	1,36	1,44	1,12
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,29	1,49	1,26	1,25	1,23
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1,80	2,09	2,10	1,98	1,98

# 139 Sản lượng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of winter paddy by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46,18</b>	<b>48,95</b>	<b>49,55</b>	<b>49,30</b>	<b>51,20</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,16	0,16	0,14	0,16	0,17
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	3,55	4,06	4,40	4,37	4,79
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19,16	19,46	19,99	20,29	20,08
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5,97	6,33	6,09	6,38	5,98
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	15,82	17,26	17,26	16,46	18,45
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,42	1,37	1,37	1,34	1,37
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,00	0,00	0,02	0,09	0,14
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,09	0,30	0,27	0,21	0,23

# 140 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of maize by district*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>47,96</b>	<b>40,96</b>	<b>40,18</b>	<b>39,99</b>	<b>38,17</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,12	0,09	0,09	0,08	0,08
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,51	1,13	1,28	1,40	1,50
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	13,73	11,50	11,84	12,43	12,13
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10,01	9,37	8,76	8,30	7,58
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	19,94	16,09	15,71	15,43	14,66
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2,15	2,28	1,94	1,71	1,64
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,20	0,17	0,10	0,14	0,11
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,30	0,33	0,45	0,50	0,48

# 141 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of maize by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>64,43</b>	<b>65,80</b>	<b>65,59</b>	<b>67,54</b>	<b>68,54</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	55,85	53,05	64,39	68,24	68,49
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	57,12	69,51	66,10	68,01	68,68
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	64,04	65,24	65,86	66,29	67,61
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	62,71	62,99	63,30	66,83	68,09
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	66,21	68,09	66,66	68,89	69,55
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	66,06	64,77	64,94	67,53	68,49
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	56,02	55,82	66,58	68,53	68,94
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	54,42	56,03	66,71	67,13	67,85

# 142 Sản lượng ngô

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of maize by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>308,96</b>	<b>269,50</b>	<b>263,52</b>	<b>270,12</b>	<b>261,61</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,65	0,48	0,57	0,55	0,54
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	8,65	7,88	8,49	9,54	10,29
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	87,92	75,04	77,96	82,37	81,98
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	62,75	59,02	55,43	55,49	51,63
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	132,05	109,53	104,76	106,29	101,98
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	14,20	14,76	12,61	11,53	11,20
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,14	0,94	0,69	0,98	0,78
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1,61	1,84	3,02	3,38	3,23

# 143 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area and production of some annual crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Diện tích - Planted area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	85	79	91	97	94
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	2	10	6	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6.684	5.172	4.876	4.803	4.664
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers</i>	12.577	13.405	12.679	13.172	12.802
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	12.535	13.338	12.619	13.113	12.731
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.173	1.920	2.161	2.255	2.410
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5.049	4.789	5.583	6.115	5.974
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3	21	13	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	16.499	12.920	12.332	11.785	11.837
Rau, đậu các loại <i>Vegetables, flowers</i>	98.453	121.546	120.360	135.373	127.902
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	98.453	121.546	120.360	135.373	127.902
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	33.677	36.733	41.128	45.182	52.645

# 144 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some annual crops by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>97.645</b>	<b>87.727</b>	<b>84.724</b>	<b>82.987</b>	<b>80.716</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	460	446	413	441	436
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	5.666	5.834	6.033	6.190	6.121
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	24.357	20.681	21.018	21.800	21.639
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	19.231	18.823	17.693	16.806	15.884
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	32.073	26.247	24.714	23.598	23.180
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12.271	12.036	11.431	10.569	10.354
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	923	887	844	876	874
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.665	2.774	2.577	2.707	2.228

# 145 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of sweet potatoes by district*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7,00</b>	<b>6,62</b>	<b>6,61</b>	<b>5,47</b>	<b>5,21</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,01	0,01	0,03	0,02
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,60	0,97	1,14	1,16	1,01
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,06	0,05	0,06	0,05	0,10
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,71	0,82	1,07	0,96	0,89
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	0,77	0,56	0,63	0,29	0,38
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4,08	3,58	3,02	2,36	2,27
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,03	0,02	0,03	0,02	0,03
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,73	0,60	0,64	0,61	0,50

# 146 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sweet potatoes by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93,37</b>	<b>96,22</b>	<b>98,33</b>	<b>81,65</b>	<b>80,50</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,39	0,21	0,19	0,42	0,34
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	8,72	14,96	16,77	17,35	15,72
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,71	0,74	0,94	0,75	1,58
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	9,37	11,52	15,83	14,23	13,59
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	10,37	9,51	10,05	4,28	6,15
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	54,66	50,95	44,62	35,19	34,87
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,29	0,32	0,41	0,28	0,53
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	8,88	8,01	9,51	9,14	7,72

# 147 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cassava by district*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8,17</b>	<b>6,18</b>	<b>4,65</b>	<b>3,54</b>	<b>3,67</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,78	1,61	1,13	0,81	0,82
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,40	0,57	0,48	0,50	0,50
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,86	0,78	0,64	0,55	0,56
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4,13	2,40	1,67	1,16	1,22
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,32	0,29	0,31	0,34	0,34
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,01	0,02	0,03	0,02	0,02
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,65	0,50	0,38	0,15	0,20

# 148 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cassava by district*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>143,48</b>	<b>108,38</b>	<b>83,08</b>	<b>66,36</b>	<b>70,52</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,27	0,17	0,26	0,35	0,26
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	23,56	26,09	20,12	15,09	15,84
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5,48	7,85	8,82	9,40	9,52
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18,46	16,78	11,53	10,30	10,76
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	79,89	43,62	29,63	21,77	23,40
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4,51	5,11	5,11	6,35	6,61
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,19	0,38	0,43	0,33	0,34
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	11,13	8,40	7,20	2,76	3,79

# 149 Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of sugar-cane by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85</b>	<b>79</b>	<b>91</b>	<b>97</b>	<b>94</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1	1	1	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	1	5	9	9
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19	18	22	21	19
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	50	50	50	50	48
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	7	1	2	2	2
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	5	5	5
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	3	5	4	6
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	8	6	3	6	6

# 150 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sugar-cane by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.049</b>	<b>4.789</b>	<b>5.583</b>	<b>6.115</b>	<b>5.974</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	40	20	37	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	80	320	581	582
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.125	1.110	1.355	1.329	1.204
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.995	3.179	3.079	3.155	3.034
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	413	50	125	107	107
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	230	316	316
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	120	280	278	352
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	476	230	157	349	379

# 151 Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of peanut by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.080</b>	<b>2.951</b>	<b>2.850</b>	<b>2.855</b>	<b>2.787</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	5	11	7	8	5
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	59	22	32	30	60
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.315	1.318	1.342	1284	1273
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	850	830	760	780	730
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	143	155	105	117	104
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	665	544	538	536	535
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	9	21	28	37	34
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	33	51	39	63	46

# 152 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of peanut by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.377</b>	<b>8.443</b>	<b>8.147</b>	<b>7.955</b>	<b>7.841</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16	25	18	23	14
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	146	46	91	83	180
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.527	3.666	3.753	3.498	3.416
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.393	2.420	2.283	2.222	2.144
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	372	508	306	339	315
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.812	1.611	1.512	1.510	1.540
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	21	45	73	103	98
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	90	122	110	178	134

**153** Diện tích gieo trồng đậu tương  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of soya bean by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.602</b>	<b>2.216</b>	<b>2.024</b>	<b>1.944</b>	<b>1.873</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	-	-	1	0,10	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	65	14	31	32	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.067	720	745	799	786
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.250	1.230	1.040	910	850
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	216	238	187	175	170
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	3	13	15	16
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3	2	2	2	1
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1	10	5	12	4

# 154 Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of soya bean by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.120</b>	<b>4.466</b>	<b>4.177</b>	<b>3.820</b>	<b>3.994</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	-	-	1	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100	21	62	60	96
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.150	1.541	1.542	1.575	1.659
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.437	2.464	2.143	1.785	1.837
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	426	411	391	346	357
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	6	27	28	35
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5	3	3	4	1
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2	21	9	22	9

# 155 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gathering area and production of some  
perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Ha Sơ bộ Prel. 2024
<b>DIỆN TÍCH HIỆN CÓ - PLANTED AREA</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	1.281	1.474	1.805	2.216	2.424
Cam - Orange	157	234	220	246	273
Táo - Apple	2	22	22	22	22
Nhãn - Longan	112	163	289	351	394
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	300	388	446	500	586
Sầu riêng - Durians	2.837	4.957	6.139	10.312	12.217
Mít - Jackfruit	973	1.244	1.343	1.484	1.416
Bơ - Avocado	2.427	2.854	3.151	3.398	3.093
<b>Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants</b>					
Dừa - Coconut	21	24	46	97	111
Điều - Cashewnut	16.006	17.268	16.849	16.922	16.483
Hồ tiêu - Pepper	34.321	33.532	33.985	33.789	34.225
Gao su - Rubber	23.798	24.212	24.355	20.048	19.575
Cà phê - Coffee	130.463	135.572	139.932	142.059	144.249
Chè - Tea	104	84	84	71	75
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	1.243	1.736	1.946	2.510	2.861

**155** (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**  
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Ha Sơ bộ PreI. 2024
<b>DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM</b> <b>GATHERING AREA</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	649	829	1.118	1.399	1.693
Cam - <i>Orange</i>	97	121	114	117	167
Táo - <i>Apple</i>	1	0,5	0,8	0,8	1,0
Nhãn - <i>Longan</i>	93	85	85	178	224
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	218	236	274	297	335
Sầu riêng - <i>Durians</i>	1.242	1.758	2.039	4.107	5.810
Mít - <i>Jackfruit</i>	409	538	619	937	939
Bơ - <i>Avocado</i>	986	1.435	1.709	2.319	2.400
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <b>Perennial plants</b>					
Dừa - <i>Coconut</i>	13	13	20	33	50
Điều - <i>Cashewnut</i>	13.730	14.356	14.418	15.683	15.259
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	25.460	28.116	29.414	30.106	30.582
Cao su - <i>Rubber</i>	19.447	20.742	20.416	17.988	17.247
Cà phê - <i>Coffee</i>	118.015	121.798	127.084	129.930	133.512
Chè - <i>Tea</i>	94	64	61	67	68
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	366	460,6	499	779	948

**155** (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm  
và sản lượng một số cây lâu năm**  
(Cont.) *Planted area, gathering area  
and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>SẢN LƯỢNG (TẤN)</b> <b>PRODUCTION (TON)</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	5.987	8.181	11.385	14.030	17.609
Cam - Orange	960	1.252	1.270	1.324	1.909
Táo - Apple	6	3	4	5	6
Nhãn - Longan	587	601	615	1.357	1.750
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1.194	1.428	1.584	1.961	2.015
Sầu riêng - Durians	13.091	19.163	22.281	42.661	59.844
Mít - Jackfruit	4.514	5.601	6.229	10.404	10.897
Bơ - Avocado	9.402	13.786	15.766	24.139	24.846
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <b>Perennial plants</b>					
Dừa - Coconut	158	159	253	419	660
Điều - Cashewnut	18.394	17.564	16.445	7.297	15.093
Hồ tiêu - Pepper	48.604	54.607	69.762	70.689	75.176
Cao su - Rubber	29.331	31.956	34.810	31.515	31.122
Cà phê - Coffee	316.422	332.620	356.612	360.027	373.156
Chè - Tea	661	559	561	682	690
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	842	831	691	1.236	2.114

# 156 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>218.747</b>	<b>227.782</b>	<b>234.673</b>	<b>237.995</b>	<b>242.864</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12.293	12.363	12.429	11.937	12.427
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	21.149	21.473	22.314	23.452	23.609
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	15.411	17.807	17.943	17.056	18.016
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	31.152	31.649	33.212	33.706	34.219
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	29.643	33.952	35.765	36.964	37.837
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	38.764	40.062	39.784	40.989	41.893
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36.193	36.029	36.173	38.286	38.637
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	34.142	34.447	37.053	35.605	36.228

# 157 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of tea by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,5</b>	<b>83,6</b>	<b>84,4</b>	<b>70,6</b>	<b>74,8</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	22,0	22,0	22,0	-	1,0
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33,0	15,8	17,8	10,1	10,1
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	30,0	30,0	30,0	50,0	50,0
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	8,0	8,0	10,0	10,0	13,0
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2,0	-	0,1	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4,5	4,4	1,1	0,2	0,2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4,0	3,4	3,4	0,3	0,3

# 158 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of tea by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93,5</b>	<b>63,5</b>	<b>61,4</b>	<b>67,4</b>	<b>67,6</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12,0	12,0	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33,0	10,7	16,8	6,9	6,9
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	30,0	25,0	30,0	50,0	50,0
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	8,0	8,0	10,0	10,0	10,0
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2,0	-	0,1	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4,5	4,4	1,1	0,2	0,2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4,0	3,4	3,4	0,3	0,3

# 159 Sản lượng chè

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of tea by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>661</b>	<b>559</b>	<b>561</b>	<b>682</b>	<b>690</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	46	87	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	220	72	120	54	55
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	290	295	297	519	523
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	49	49	99	104	105
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	18	-	1	-	2
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	14	34	11	2	2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	24	23	34	3	3

# 160 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of coffee by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>130.463</b>	<b>135.572</b>	<b>139.932</b>	<b>142.059</b>	<b>144.249</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8.344	8.152	8.128	7.747	8.025
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16.274	16.737	17.250	17.494	17.616
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.318	5.161	5.198	5.200	5.307
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	21.200	21.208	21.581	21.311	21.280
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17.769	21.442	23.698	24.594	25.236
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	22.972	23.441	23.441	23.978	24.404
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	19.896	19.882	20.020	21.017	21.214
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	19.690	19.549	20.617	20.718	21.167

# 161 Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of coffee by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118.015</b>	<b>121.798</b>	<b>127.084</b>	<b>129.930</b>	<b>133.512</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7.409	7.621	7.460	6.971	7.423
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	12.773	13.569	15.001	15.215	15.598
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.918	4.318	4.343	4.938	4.978
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	20.758	20.687	21.063	20.708	20.644
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17.053	18.896	20.827	22.513	23.164
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	20.580	20.713	20.812	21.578	23.238
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	17.933	18.005	18.802	19.141	19.532
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	17.591	17.989	18.777	18.867	18.936

# 162 Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of coffee by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>316.422</b>	<b>332.620</b>	<b>356.612</b>	<b>360.027</b>	<b>373.156</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	19.845	20.086	20.800	19.331	20.746
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33.400	35.194	42.198	42.191	43.587
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	9.873	12.027	12.186	13.693	13.914
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	55.678	58.692	57.144	57.251	57.700
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	44.520	50.812	59.748	62.429	64.743
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	59.125	56.484	58.983	59.836	64.949
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	48.270	49.569	52.760	53.077	54.591
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	45.711	49.756	52.793	52.220	52.926

# 163 Diện tích hiện có cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cashew by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.006</b>	<b>17.268</b>	<b>16.849</b>	<b>16.922</b>	<b>16.483</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	898	882	858	662	593
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	95	181	204	186	177
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.355	3.274	3.229	3.230	3.099
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	531	531	510	706	700
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.205	3.236	2.727	2.595	2.442
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	50	62	58	58	58
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.925	3.925	3.863	3.997	3.972
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.947	5.178	5.401	5.489	5.442

# 164 Diện tích cho sản phẩm điều

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of cashew by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.730</b>	<b>14.356</b>	<b>14.418</b>	<b>15.683</b>	<b>15.259</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	636	656	689	653	566
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	95	71	75	140	130
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.553	1.910	2.244	2.692	2.356
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	370	370	464	676	670
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.147	3.193	2.709	2.564	2.408
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	15	18	15	15	24
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.902	3.845	3.729	3.919	3.931
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.012	4.294	4.494	5.024	5.175

# 165 Sản lượng điều

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cashew by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.394</b>	<b>17.564</b>	<b>16.445</b>	<b>7.297</b>	<b>15.093</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	752	795	786	304	559
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	105	111	86	65	129
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.850	2.950	2.560	1.252	2.332
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	592	593	529	314	663
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.131	3.781	3.094	1.192	2.381
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	22	22	17	7	24
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.820	5.135	4.255	1.822	3.888
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.122	4.177	5.118	2.340	5.118

# 166 Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of pepper by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.321</b>	<b>33.532</b>	<b>33.985</b>	<b>33.789</b>	<b>34.225</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.980	1.850	1.909	1.742	1.796
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.833	1.693	1.716	1.748	1.753
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.251	2.945	2.771	2.747	2.557
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.676	3.876	4.100	4.163	4.230
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.382	1.373	1.613	1.657	1.624
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	14.026	13.716	13.795	13.984	14.407
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.606	5.570	5.551	5.410	5.422
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.567	2.510	2.530	2.339	2.437

# 167 Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of pepper by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.460</b>	<b>28.116</b>	<b>29.414</b>	<b>30.106</b>	<b>30.582</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.160	1.246	1.249	1.176	1.287
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.380	1.275	1.378	1.516	1.516
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.974	2.928	2.757	2.727	2.519
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.450	2.650	3.349	3.296	3.312
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	971	1.001	1.164	1.369	1.463
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	10.420	12.499	12.503	13.219	13.575
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.065	4.391	4.786	4.765	4.834
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.040	2.126	2.228	2.038	2.076

# 168 Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of pepper by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>48.604</b>	<b>54.607</b>	<b>69.762</b>	<b>70.689</b>	<b>75.176</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.462	2.412	2.959	2.762	3.162
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.549	2.495	3.270	3.560	3.727
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.790	5.711	6.540	6.403	6.192
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	4.216	5.285	7.944	7.739	8.141
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.932	1.950	2.761	3.214	3.596
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	21.160	24.079	29.646	31.037	33.375
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	7.875	8.397	11.352	11.189	11.881
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.620	4.278	5.291	4.784	5.102

# 169 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of rubber by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.798</b>	<b>24.212</b>	<b>24.355</b>	<b>20.048</b>	<b>19.575</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	144	138	130	116	110
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	631	565	610	628	623
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.986	3.315	3.211	2.447	2.452
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.663	2.774	2.774	2.653	2.701
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	6.275	6.770	6.560	6.651	6.988
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	729	726	549	404	348
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.617	5.422	5.240	4.447	3.670
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.753	4.504	5.283	2.703	2.684

# 170 Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of rubber by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.447</b>	<b>20.742</b>	<b>20.416</b>	<b>17.988</b>	<b>17.247</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	132	121	115	111	107
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	597	479	451	571	571
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.467	2.755	2.735	2.328	2.345
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.388	2.306	2.474	2.320	2.381
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5.203	6.401	6.170	6.055	6.108
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	358	423	422	366	308
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.617	5.422	5.210	4.362	3.649
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.686	2.836	2.840	1.875	1.779

# 171 Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of rubber by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>29.331</b>	<b>31.956</b>	<b>34.810</b>	<b>31.515</b>	<b>31.122</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	157	145	200	188	193
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.000	676	771	971	1.031
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.454	4.122	4.680	5.220	4.233
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.400	3.363	4.201	3.897	4.298
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	8.450	10.198	10.461	10.294	11.024
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	486	730	753	622	556
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	10.148	8.455	8.883	7.416	6.586
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.236	4.267	4.863	2.908	3.202

# 172 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of fruit farming by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.505</b>	<b>14.714</b>	<b>16.080</b>	<b>21.959</b>	<b>23.844</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	869	1.203	1.338	1.611	1.832
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.950	1.732	1.918	2.716	2.776
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.866	2.476	2.879	3.547	3.781
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.785	3.046	3.887	4.699	5.073
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	920	1.023	1.093	1.318	1.375
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	879	1.646	1.564	2.009	2.079
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.068	1.043	1.408	3.256	4.160
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.168	2.545	1.994	2.804	2.768

# 173 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of mango by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.281</b>	<b>1.474</b>	<b>1.805</b>	<b>2.216</b>	<b>2.424</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10	6	5	5	4
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	49	44	51	52	54
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	192	312	322	457	441
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	950	1.030	1.350	1.630	1.850
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	44	42	42	46	49
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	11	12	12	12	13
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	10	13	8	7	8
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	14	16	16	7	6

# 174 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of mango by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>649</b>	<b>829</b>	<b>1.118</b>	<b>1.399</b>	<b>1.693</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	5	4	4	3	3
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	30	24	28	29	36
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	119	145	182	258	338
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	441	600	850	1.056	1.260
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	29	29	31	34	36
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	11	12	12	12	12
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	8	11	6	6	7
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	5	5	1	1

# 175 Sản lượng xoài

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of mango by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.987</b>	<b>8.181</b>	<b>11.385</b>	<b>14.030</b>	<b>17.609</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	43	40	42	34	26
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	351	196	282	289	377
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.050	1.450	1.853	2.587	3.516
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	4.074	5.952	8.656	10.590	13.107
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	280	282	317	342	375
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	99	113	117	121	127
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	38	106	64	58	77
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	52	42	55	8	5

# 176 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of banana by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>626</b>	<b>597</b>	<b>622</b>	<b>769</b>	<b>812</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	13,8	15,4	18	17	21
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	131	80,7	88	97	97
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	264	268	278	426	476
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	35	35	40	40	41
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	59,7	59,8	70	74	73
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	27	39,1	41	49	47
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	57	63,7	51	47	45
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	38	34,9	37	20	12

# 177 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of banana by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>530</b>	<b>470</b>	<b>533</b>	<b>644</b>	<b>652</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	12	12	14	14	13
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	131	69	74	75	75
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	185	188	235	344	355
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	28	35	40	40	41
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	55	48	63	72	71
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	27	28	31	45	46
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	57	63	48	44	43
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	36	27	28	10	8

# 178 Sản lượng chuối

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of banana by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.706</b>	<b>5.457</b>	<b>6.336</b>	<b>8.908</b>	<b>9.275</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	130	131	171	197	189
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1822	750	883	1.035	1.064
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2450	2400	2.795	4.762	5.050
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	340	438	476	554	583
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	465	547	745	994	1.014
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	279	336,69	362	620	657
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	790	459	573	615	609
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	430	396	331	133	108

# 179 Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of durians by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.837</b>	<b>4.957</b>	<b>6.139</b>	<b>10.312</b>	<b>12.217</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	343	630	670	1.065	1.305
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	130	398	503	1.133	1.211
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	195	250	406	424	503
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	768	898	1.240	1.705	1.920
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	241	351	369	497	544
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	130	1124	1.188	1.513	1.598
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	423	461	645	2.153	3.164
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	607	844	1.119	1.823	1.972

# 180 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of durians by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.242</b>	<b>1.758</b>	<b>2.039</b>	<b>4.107</b>	<b>5.810</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	143	183	211	276	359
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	44	91	115	342	347
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	78	92	133	215	223
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	430	650	700	898	1.158
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	111	140	160	191	224
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	30	56	62	646	888
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	241	285	312	1.051	1.926
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	165	262	346	489	686

# 181 Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of durians by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.091</b>	<b>19.163</b>	<b>22.281</b>	<b>42.661</b>	<b>59.844</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.476	1.900	2.295	2.862	3.697
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	375	854	1.261	3.550	3.572
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	770	925	1.454	2.233	2.297
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.547	8.350	7.658	9.341	11.926
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	850	1.490	1.743	1.982	2.309
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	280	607	672	6.714	9.147
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.203	2.573	3.412	10.918	19.836
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.590	2.464	3.785	5.062	7.060

# 182 Diện tích hiện có cây mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of jackfruit by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>973</b>	<b>1.244</b>	<b>1.343</b>	<b>1.484</b>	<b>1.416</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	129	163	165	103	92
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	159	184	209	195	185
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	224	374	378	455	455
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	185	185	220	253	230
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	58	80	79	96	106
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	9	19	24	33	37
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	84	94	108	206	173
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	125	145	161	143	139

# 183 Diện tích cho sản phẩm mít

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of jackfruit by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>409</b>	<b>538</b>	<b>619</b>	<b>937</b>	<b>939</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	42	55	84	68	73
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	101	77	83	102	94
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	85	144	145	293	305
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	40	90	120	154	170
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	27	40	48	56	61
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	6	6	7	19	28
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	58	68	61	173	141
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	50	58	72	72	67

# 184 Sản lượng mít

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of jackfruit by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.514</b>	<b>5.601</b>	<b>6.229</b>	<b>10.404</b>	<b>10.897</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	523	686	797	756	848
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.154	669	711	1.131	1.094
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	840	1.430	1.458	3.254	3.538
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	510	1.124	1.207	1.711	1.972
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	242	410	483	616	712
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	53	63	66	211	319
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	480	443	617	1.925	1.636
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	712	775	890	800	778

# 185 Diện tích hiện có cây bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of avocado by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.427</b>	<b>2.854</b>	<b>3.151</b>	<b>3.398</b>	<b>3.093</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	208	296	329	265	212
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	425	455	553	595	593
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	302	432	432	513	467
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	690	740	830	850	700
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	209	242	245	271	254
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	90	137	130	140	131
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	177	185	263	463	458
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	326	367	370	301	279

# 186 Diện tích cho sản phẩm bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of avocado by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>986</b>	<b>1.435</b>	<b>1.709</b>	<b>2.319</b>	<b>2.400</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	61	111	139	166	175
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	82	221	222	328	326
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	212	250	250	314	404
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	270	400	575	670	608
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	99	140	154	186	177
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	29	32	46	83	125
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	136	140	147	360	398
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	97	141	177	212	188

# 187 Sản lượng bơ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of avocado by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.402</b>	<b>13.786</b>	<b>15.766</b>	<b>24.139</b>	<b>24.846</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	620	1.129	1.283	1.728	1.812
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	803	1.924	2.046	3.411	3.372
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.900	2.320	2.306	3.268	4.182
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.969	4.878	5.303	6.974	6.294
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.000	1.325	1.419	1.936	1.829
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	260	308	424	863	1.297
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.275	1.041	1.354	3.749	4.116
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	575	861	1.632	2.210	1.944

**188** Diện tích hiện có cây cam, quýt  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of orange, mandarin by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>375</b>	<b>486</b>	<b>502</b>	<b>646</b>	<b>703</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	23	27	19	13	13
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	63	70	82	62	62
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	157	237	268	433	488
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	18	18	18	18
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	62	74	79	87	88
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	3	3	3	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	38	40	15	15	19
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	11	18	19	15	12

# 189 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of orange, mandarin by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>198</b>	<b>230</b>	<b>240</b>	<b>302</b>	<b>411</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	21	21	14	6	6
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	44	46	47	28	28
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	40	63	102	184	290
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	18	18	18	17
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	34	37	44	53	56
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	3	2	3	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	37	39	10	8	9
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1	3	2	2	2

# 190 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of orange, mandarin by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.790</b>	<b>2.319</b>	<b>2.476</b>	<b>3.312</b>	<b>4.598</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	355	336	143	70	71
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	450	440	493	309	315
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	320	631	1.048	2011	3240
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	98	163	186	198	191
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	290	304	451	574	619
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	30	33	25	37	38
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	242	389	104	93	106
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	5	22	25	20	18

# 191 Diện tích hiện có cây vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of litchi, rambutan by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>300</b>	<b>388</b>	<b>446</b>	<b>500</b>	<b>586</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	18	19	18	26	27
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	12	48	57	75	75
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	117	153	183	183	229
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	20	20	23	23	45
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	40	45	50	76	87
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	23	23	26	32	33
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	64	67	63	41	43
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7	14	27	44	48

# 192 Diện tích cho sản phẩm vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Gathering area of litchi, rambutan by district*

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>218</b>	<b>236</b>	<b>274</b>	<b>297</b>	<b>335</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11	9	10	21	21
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	16	17	28	28
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	90	90	116	116	130
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	20	20	20	30
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	32	26	29	43	47
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	23	23	24	28	28
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	44	52	58	30	36
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	1	12	15

# 193 Sản lượng vải, chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of litchi, rambutan by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.194</b>	<b>1.428</b>	<b>1.584</b>	<b>1.961</b>	<b>2.015</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	55	46	53	116	120
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	76	96	202	171
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	450	470	600	646	757
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	135	146	121	130	176
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	207	205	198	334	296
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	152	186	204	248	182
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	195	299	303	185	213
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	9	100	100

# 194 Chăn nuôi

## Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con)</b> <b>Number of head as of 01/01 (Thous. Heads)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	4,7	5,1	4,8	4,4	4,1
Bò - <i>Cattles</i>	24,3	23,7	25,4	27,8	28,3
Lợn - <i>Pig</i>	197,8	256,3	228,3	474,7	490,4
Dê - <i>Goat</i>	34,4	43,4	47,3	48,4	49,9
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	0,0	-
Gia cầm (Triệu con) <sup>(*)</sup> - <i>Poultry (Mill. Heads)<sup>(*)</sup></i>	2,69	2,92	2,91	2,89	3,01
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	304	163	187	198	207
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.370	2.209	2.357	2.129	2.264
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	30.305	35.753	35.448	69.069	81.566
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	9.152	9.426	10.343	10.795	12.805
Trong đó : Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	7.271	8.425	9.004	8.985,4	11.084,9
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	36.079	44.398	45.765	44.337	40.489
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	145	196	208	180,5	176,3
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	67	66	85,7	92,7

<sup>(\*)</sup> Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng.

<sup>(\*)</sup> Including chicken, duck, geese, geese.

# 195 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of buffaloes as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.692</b>	<b>5.106</b>	<b>4.798</b>	<b>4.365</b>	<b>4.061</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	33	29	20	39	18
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	267	429	448	160	245
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.452	3.816	3.475	3.319	3.032
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	88	111	129	136	104
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	282	240	228	276	262
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	168	147	130	120	33
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	126	72	100	82	80
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	276	262	268	233	287

# 196 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of cattle as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>24.260</b>	<b>23.746</b>	<b>25.357</b>	<b>27.783</b>	<b>28.254</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.470	1.361	1.643	1.442	1.201
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.915	1.398	1.835	1.953	2.965
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.177	6.368	6.031	6.439	5.654
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.621	2.817	2.774	2.425	2.722
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.839	4.701	4.985	6.339	6.234
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.509	2.532	2.487	2.495	2.556
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.999	2.201	2.494	3.318	3.036
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.730	2.368	3.108	3.372	3.886

# 197 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pigs as of 01/01 by district*

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>197,8</b>	<b>256,3</b>	<b>228,3</b>	<b>474,7</b>	<b>490,4</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8,8	9,5	4,0	6,9	10,1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16,4	16,5	8,4	78,6	76,9
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	83,6	112,4	105,8	175,2	164,1
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	15,0	16,8	12,8	12,0	12,3
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	14,3	15,1	16,8	88,7	95,0
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	22,0	47,8	42,9	53,0	60,7
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	32,8	32,3	29,3	40,8	46,3
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4,9	5,7	8,3	19,6	25,0

# 198 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of poultry as of 01/01 by district*

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.694,59</b>	<b>2.919,08</b>	<b>2.914,21</b>	<b>2.891,30</b>	<b>3.006,70</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	179,65	186,56	169,48	180,46	192,35
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	188,51	227,13	270,82	269,04	295,39
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	429,65	452,72	365,56	450,40	383,13
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	532,47	613,17	593,34	351,88	605,10
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	359,90	395,72	379,20	491,32	394,97
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	183,02	275,92	307,49	392,83	362,47
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	526,68	512,09	603,95	541,36	601,36
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	294,71	255,78	224,38	214,02	171,93

**199** Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of goat, sheep as of 01/01 by district*

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.398</b>	<b>43.350</b>	<b>47.329</b>	<b>48.368</b>	<b>49.879</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2.949	3.069	3.035	3.179	4.283
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.576	1.477	3.045	2.460	3.220
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	13.964	17.362	16.550	16.841	12.398
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.726	7.859	7.134	7.876	9.312
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5.885	6.854	7.784	7.928	9.690
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.870	2.821	4.236	5.030	6.727
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.981	2.549	4.157	3.587	3.553
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.447	1.359	1.388	1.467	696

# 200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of pig by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.305</b>	<b>35.753</b>	<b>35.448</b>	<b>69.069</b>	<b>81.566</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.382	1.503	825	827	1.405
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.435	2.322	1.398	7.581	11.271
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	13.516	15.591	16.108	20.686	25.406
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.294	2.456	1.991	2.322	2.415
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.236	2.471	2.615	16.221	17.446
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3.405	5.982	6.570	8.584	10.501
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.261	4.496	4.651	9.216	9.297
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	775	932	1.290	3.633	3.826

## 201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of poultry by district*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.152</b>	<b>9.426</b>	<b>10.343</b>	<b>10.795</b>	<b>12.805</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	639	654	601	597	671
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	703	692	933	833	1.159
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.657	1.661	1.346	1.419	1.604
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.964	2.007	2.109	2.230	2.728
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.375	1.288	1.410	1.677	1.770
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	658	674	1.126	1.472	1.607
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.249	1.550	2.005	1.774	2.465
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	908	899	812	794	802

## 202 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

*Area of forest as of annual 31 Dec.*

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i> (Ha)	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion</i> <i>of forest coverage</i> (%)
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2015	254.956	218.127	36.829	39,1
2016	252.820	209.995	42.825	38,8
2017	256.850	209.807	47.043	39,4
2018	255.056	205.996	49.060	39,2
2019	246.985	198.839	48.145	37,9
2020	247.763	196.285	51.477	38,1
2021	248.344	196.358	51.985	38,2
2022	250.729	196.020	54.709	38,5
2023	254.327	196.008	58.319	39,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	257.616	196.093	61.522	39,6

# 203 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>247.763</b>	<b>248.344</b>	<b>250.729</b>	<b>254.327</b>	<b>257.616</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	1.918	1.903	1.901	1.916	1.958
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	62.527	62.753	63.004	63.595	64.478
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	39.819	39.426	39.665	39.656	39.677
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	22.000	22.266	23.046	23.176	23.476
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	23.336	23.711	24.246	25.242	25.667
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	18.005	17.863	17.775	17.783	17.810
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	26.610	26.627	27.010	27.271	27.884
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	53.548	53.794	54.082	55.687	56.664
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,32</b>	<b>100,23</b>	<b>100,96</b>	<b>101,44</b>	<b>101,29</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	100,43	99,20	99,90	100,82	102,19
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	100,24	100,36	100,40	100,94	101,39
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	100,01	99,01	100,61	99,98	100,05
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	100,40	101,21	103,50	100,56	101,30
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	104,14	101,61	102,26	104,11	101,69
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	97,54	99,21	99,51	100,04	100,15
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,07	101,44	100,97	102,25
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	100,11	100,46	100,54	102,97	101,76

## 204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2015	1.101	840	261	-
2016	2.915	2.883	32	-
2017	2.175	1.396	779	-
2018	1.632	1.258	166	208
2019	1.294	937	230	127
2020	1.082	1.046	36	-
2021	912	857	50	5
2022	1.012	932	73	7
2023	1.620	1.553	67	-
2024	1.702	1.629	72	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	80,12	63,00	4.667,86	-
2016	264,76	343,38	12,24	-
2017	74,61	48,42	2.434,38	-
2018	75,03	90,14	21,27	-
2019	79,30	74,45	139,01	61,06
2020	83,62	111,62	15,80	-
2021	84,29	81,98	135,99	-
2022	110,96	108,78	147,35	124,07
2023	160,06	166,58	91,46	-
2024	105,04	104,90	108,26	-

## 205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2015	1.101	527	574	-
2016	2.915	1.039	1.876	-
2017	2.175	1.276	899	-
2018	1.632	171	1.461	-
2019	1.294	325	970	-
2020	1.082	105	978	-
2021	912	500	413	-
2022	1.012	556	456	-
2023	1.620	395	1.225	-
2024	1.702	785	917	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>		
2015	80,12	268,33	48,73	-
2016	264,76	197,15	326,83	-
2017	74,61	122,85	47,90	-
2018	75,03	13,38	162,61	-
2019	79,30	190,05	66,35	-
2020	83,62	32,23	100,82	-
2021	84,29	477,63	42,20	-
2022	110,96	111,25	110,62	-
2023	160,06	71,06	268,45	-
2024	105,04	198,63	74,86	-

# 206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of concentrated planted of forest by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.082</b>	<b>912</b>	<b>1.012</b>	<b>1.620</b>	<b>1.702</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	14	-	14	-	3
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	863	643	643	1.353	1.309
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	31	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	-	3	-	2	5
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	115	227	204	193	299
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	48	30	64	36	27
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	-	-	13	-	11
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	11	8	75	36	48
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>83,62</b>	<b>84,29</b>	<b>110,96</b>	<b>160,06</b>	<b>105,04</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	100,00	-	-	-	-
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	115,42	74,54	99,86	210,55	96,77
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	173,44	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	215,71
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	40,48	198,13	89,76	94,79	154,50
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	81,01	63,75	209,90	56,25	75,09
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	6,63	69,18	954,94	47,68	134,50

# 207 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
<b>Gỗ - Wood</b>	M <sup>3</sup>	<b>9.574</b>	<b>14.025</b>	<b>16.999</b>	<b>17.706</b>	<b>18.294</b>
<b>Củi - Firewood</b>	Ste	<b>58.862</b>	<b>60.287</b>	<b>63.196</b>	<b>64.733</b>	<b>67.768</b>
<b>Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán</b>						
<b><i>Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees</i></b>						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	102	111	112	113,17	168,15
Trúc - <i>Truc</i>	"	11	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	20	13	17	18,0	19,6
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19	18	28	23	24,82
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	262	240	394	407,44	409,96
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	631	698	817	820,9	830,13
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	-	-	-	11,6	12,17

## 208 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

*Area surface for aquaculture*

	2020	2021	2022	2023	Ha Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.714</b>	<b>1.721</b>	<b>1.670</b>	<b>1.623</b>	<b>1.730</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	1.714	1.721	1.670	1.623	1.730
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.696	1.702	1.654	1.623	1.730
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	18	19	16	0,1	0,1

## 209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.714</b>	<b>1.721</b>	<b>1.670</b>	<b>1.623</b>	<b>1.730</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	101	111	112	105	108
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	293	230	168	120	174
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	413	419	419	421	425
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	141	141	169	183	220
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	263	283	267	250	251
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	208	237	240	247	253
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	203	211	200	200	200
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	93	90	95	97	99
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>102,24</b>	<b>100,37</b>	<b>97,05</b>	<b>97,21</b>	<b>106,58</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	111,32	109,70	101,08	93,75	103,10
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	101,70	78,33	72,98	71,82	144,75
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	101,48	101,53	100,00	100,48	100,95
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	99,65	99,93	119,87	108,11	120,54
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	102,23	107,56	94,48	93,53	100,26
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	103,69	113,85	101,44	103,02	102,30
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	100,80	104,20	94,84	100,05	99,95
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	102,42	96,45	105,80	101,90	101,96

# 210 Diện tích thu hoạch thủy sản

## Area of harvested aquaculture

	2020	2021	2022	2023	Ha Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.714</b>	<b>1.721</b>	<b>1.670</b>	<b>1.623</b>	<b>1.730</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	1.714	1.721	1.670	1.623	1.730
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.696	1.702	1.654	1.623	1.730
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	18	19	16	0,1	0,1

# 211 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.570</b>	<b>6.787</b>	<b>7.498</b>	<b>7.893</b>	<b>9.260</b>
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	971	1.034	1.050	1.076	1.115
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5.599	5.753	6.448	6.817	8.145
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	10	9	10	10
Cá - <i>Fish</i>	6.157	6.351	7.066	7.514	8.872
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	413	426	423	369	378

# 212 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of fishery by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tấn - Ton</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.570</b>	<b>6.787</b>	<b>7.498</b>	<b>7.893</b>	<b>9.260</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	720	638	713	607	667
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	1.130	915	755	580	860
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	1.280	1.328	1.550	1.650	1.790
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	500	399	475	597	840
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	980	1.683	1.900	2.129	2.550
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	930	804	920	943	985
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	720	730	825	990	1.125
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	310	290	360	397	443
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,66</b>	<b>103,30</b>	<b>110,48</b>	<b>105,27</b>	<b>117,31</b>
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	118,03	88,61	111,76	85,19	109,81
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	108,65	80,97	82,51	76,82	148,28
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	104,92	103,75	116,72	106,45	108,48
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	104,17	79,80	119,05	125,78	140,60
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	103,16	171,73	112,89	112,05	119,77
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	105,68	86,45	114,43	102,50	104,45
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	104,35	101,39	113,01	120,00	113,64
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	106,90	93,55	124,14	110,14	111,72

# 213 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác

*The number of fishing vessels with motor  
by length and by scope of fishing*

	Chiếc - Pcs.				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo chiều dài tàu - By length</b>					
Dưới 6 m - <i>Under 6 meter</i>	-	-	-	-	-
Từ 6 m đến dưới 12 m <i>From 6 meter to under 12 meter</i>	-	-	-	-	-
Từ 12 m đến dưới 15 m <i>From 12 meter to under 15 meter</i>	-	-	-	-	-
Từ 15 m đến dưới 24 m <i>From 15 meter to under 24 meter</i>	-	-	-	-	-
Từ 24 m trở lên - <i>Over 14 meter</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing</b>					
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	-	-	-	-	-

# 214 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized  
as new rural standards by district*

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50,00</b>	<b>58,33</b>	<b>58,33</b>	<b>66,67</b>	<b>75,00</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14,29	14,29	14,29	14,29	28,57
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	66,67	77,78	77,78	88,89	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	18,18	27,27	27,27	54,55	72,73
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	50,00	62,50	62,50	75,00	75,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	80,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	16,67



## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

### TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
215	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	429
216	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	430
217	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	431
218	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	432
219	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of 31 Dec. by level</i>	433
220	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of 31 Dec. by types of ownership</i>	433
221	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by kinds of economic activities</i>	434
222	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	435
223	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	436



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác** gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover** includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial Center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 26.207 tỷ đồng, tăng 7,39% so với năm trước. Trong đó: ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 18.008 tỷ đồng, chiếm 68,71% tổng số và tăng 5,54% so với năm 2023; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 7.075 tỷ đồng, chiếm 27,0% và tăng 11,67%; du lịch lữ hành đạt 1,53 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 7,03%; dịch vụ khác đạt 1.122 tỷ đồng, chiếm 4,28% và tăng 11,77%.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 46 chợ được xếp hạng: có 1 chợ hạng 1, 5 chợ hạng 2 và 40 chợ hạng 3. Có 02 siêu thị và 1 trung tâm thương mại cấp độ hạng 3.

Trong năm, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 692.800 lượt người, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 291.455 lượt người, giảm 2,26% so với năm 2023; lượt khách trong ngày đạt 401.345 lượt người, tăng 6,91%. Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 256.100 lượt người, giảm 9,09%.

## **TRADE AND TOURISM IN 2024**

The gross retail sales of consumer goods and services in the province were estimated at 26,207 billion VND, rising by 7.39% over the previous year. In particular: retail sales of goods reached 18,008 billion VND, accounting for 68.71% of the total turnover and growing by 5.54% compared to 2023; accommodation and catering services reached 7,075 billion VND, accounting for 27.0% and growing by 11.67%; travel and tourism reached 1.53 billion VND, accounting for 0.01% and reducing by 7.03%; other services reached 1,122 billion VND, accounting for 4.28% and increasing by 11.77%.

As of December 31st, 2024, there were 46 markets ranked in the province, of which 1 market of type 1, 5 markets of type 2 and 40 markets of type 3. There were 02 supermarkets and 01 commercial center of type 3.

In the year, arrivals served by accommodation establishments reached 692,800 persons, growing by 2.85% over the same period last year, of which the number of overnight visitors reached 291,455 persons, a decrease of 2.26% compared to 2023; the number of daily visitors reached 401,345 persons, growing by 6.91%. The number of visitors served by travel agencies reached 256,100 persons, a decrease of 9.09%.

# 215 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2015	10.840,77	8.917,00	1.348,70	0,93	574,14
2016	11.401,17	9.238,00	1.445,00	0,60	717,57
2017	12.302,97	9.881,00	1.556,31	0,61	865,05
2018	13.350,62	10.814,25	1.702,67	0,70	832,99
2019	13.883,24	11.428,40	1.873,19	0,75	580,91
2020	14.809,20	12.518,87	1.825,72	0,45	464,17
2021	15.647,42	13.665,00	1.464,93	1,79	515,70
2022	18.733,17	15.138,39	2.785,10	1,15	808,54
2023	24.403,71	17.062,15	6.335,80	1,65	1.004,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	26.206,93	18.007,91	7.075,19	1,53	1.122,31
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2015	100,00	82,25	12,44	0,01	5,30
2016	100,00	81,03	12,67	0,01	6,29
2017	100,00	80,31	12,65	0,00	7,03
2018	100,00	81,00	12,75	0,01	6,24
2019	100,00	82,32	13,49	0,01	4,18
2020	100,00	84,53	12,33	0,00	3,13
2021	100,00	87,33	9,36	0,01	3,30
2022	100,00	80,81	14,87	0,01	4,32
2023	100,00	69,92	25,96	0,01	4,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	68,71	27,00	0,01	4,28

# 216 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.518,87</b>	<b>13.665,00</b>	<b>15.138,39</b>	<b>17.062,15</b>	<b>18.007,91</b>
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.198,22	4.554,16	4.688,13	5.751,74	6.097,85
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	763,89	960,89	701,95	695,35	551,95
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.091,26	1.380,27	931,91	837,22	1.067,73
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	200,51	200,51	217,33	103,04	41,21
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.089,88	1.389,30	1.725,94	1.614,54	1.238,95
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	1.028,65	932,30	768,18	771,49	773,84
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	2.772,22	2.807,84	4.411,85	4.901,56	5.581,29
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	224,45	227,39	251,99	257,24	277,64
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	246,78	242,34	228,42	403,05	409,24
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	903,00	970,00	1.212,70	1.726,92	1.968,21

# 217 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices by commodity group*

	2020	2021	2022	2023	Ước bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	33,54	33,33	30,97	33,71	33,86
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	6,10	7,03	4,64	4,08	3,07
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,72	10,10	6,16	4,91	5,93
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,60	1,47	1,44	0,60	0,23
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8,71	10,17	11,40	9,46	6,88
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	8,22	6,82	5,07	4,52	4,30
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	22,14	20,55	29,14	28,73	30,99
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,79	1,66	1,66	1,51	1,54
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	1,97	1,77	1,51	2,36	2,27
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	7,21	7,10	8,01	10,12	10,93

# 218 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage services  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.825,72</b>	<b>1.464,93</b>	<b>2.785,10</b>	<b>6.335,80</b>	<b>7.075,19</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.825,72	1.464,93	2.785,10	6.335,80	7.075,19
Tập thể - Collective	20,11	16,30	30,93	36,10	35,71
Tư nhân - Private	347,93	278,74	529,43	1.232,28	1.383,39
Cá thể - Household	1.457,69	1.169,90	2.224,74	5.067,42	5.656,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	113,16	67,76	196,63	252,20	270,81
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.712,56	1.397,17	2.588,47	6.083,61	6.804,38
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	1,10	1,11	1,11	0,57	0,50
Tư nhân - Private	19,06	19,03	19,01	19,45	19,55
Cá thể - Household	79,84	79,86	79,88	79,98	79,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,20	4,63	7,06	3,98	3,83
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,80	95,37	92,94	96,02	96,17

## 219 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by level*

	Chợ - Market				Số bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>46</b>
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	5	5	5	5	5
Hạng 3 - Level 3	40	40	40	40	40

\

## 220 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

	Siêu thị - Supermarket				Số bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

**221** Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế  
*Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup>  
by types of ownership*

	Trung tâm thương mại - Commercial center				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

## 222 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling by types of ownership*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>446</b>	<b>1.788</b>	<b>1.150</b>	<b>1.649</b>	<b>1.530</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	446	1.788	1.150	1.649	1.530
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	446	1.788	1.150	1.649	1.530
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

# 223 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic visitors*

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b> <b><i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i></b>	<b>934,95</b>	<b>225,54</b>	<b>510,50</b>	<b>673,60</b>	<b>692,80</b>
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	445,54	99,17	224,46	298,20	291,46
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	489,41	126,37	286,04	375,40	401,34
<b>Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b> <b><i>Number of visitors serviced by travel agencies</i></b>	<b>302,00</b>	<b>210,00</b>	<b>378,00</b>	<b>281,70</b>	<b>256,10</b>
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	-	-	-	-	-
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	302,00	210,00	378,00	281,70	256,10

## CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
224 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	445
225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with previous month</i>	446
226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year</i>	448
227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	450
228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	452
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	454
230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with previous month</i>	455
231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with previous month</i>	457

Biểu Table	Trang Page
232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	459
233 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	461
234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	463
235 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	465
236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	467
237 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	469
238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	471
239 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	472
240 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	473

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$  : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE**

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer Price Index (CPI)** is a relative indicator ( %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Trong năm 2024 giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp tiếp tục tăng cường kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm và gian lận thương mại, góp phần kiềm chế lạm phát, bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 2,77% so với tháng 12/2023. CPI bình quân năm 2024 tăng 3,35% so với bình quân năm 2023. Trong đó nhóm có mức bình quân tăng cao nhất là thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,28%, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,01% và nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,59%; chỉ số giá vàng tăng 20,55%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,68%.

## **PRICE INDEX IN 2024**

In 2024, the price of goods in the province was relatively stable, the good supply was abundant to meet the needs of people. In addition, authorities at all levels and sectors continued to strengthen inspection and prevention of smuggling, counterfeit goods, poor quality goods, banned goods and trade frauds, contributing to curbing inflation and stabilizing prices of essential goods, ensuring social security.

The consumer price index (CPI) in December 2024 increased by 2.77% compared to December 2023. Average CPI in 2024 rose by 3.35% compared to the average in 2023. In particular, the group with the highest average increase was medicament, health with a rise of 12.28%, the food and catering services group with a rise of 4.01% and housing and construction materials a rise of 4.59%; the gold price index grew by 20.55%; the US dollar price index grew by 4.68%.

# 224 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Monthly consumer price index

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	101,56	99,89	100,59	100,70	101,15
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	99,61	102,30	100,64	100,44	100,73
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	99,60	99,53	100,07	99,86	99,91
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	98,10	99,86	100,05	99,74	100,16
Tháng 5 - <i>May</i>	99,87	100,11	100,39	99,98	99,90
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100,82	100,07	100,59	100,28	100,21
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,28	100,76	100,53	100,43	100,37
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	100,27	100,26	99,70	100,60	99,81
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	99,97	99,61	100,11	100,44	99,76
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,07	100,12	100,04	100,12	100,30
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	100,23	100,18	100,59	100,26	100,19
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	100,11	100,12	100,13	100,02	100,25
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,04	100,23	100,29	100,24	100,23
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year as compared to with December of previous year</i>	100,07	102,82	103,48	102,90	102,77
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	103,04	102,32	102,98	102,92	103,35
Năm 2019 = 100 - <i>Year 2019 = 100</i>	102,48	105,37	109,04	112,21	115,31

# 225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with previous month

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,15</b>	<b>100,73</b>	<b>99,91</b>	<b>100,16</b>	<b>99,90</b>	<b>100,21</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,27	101,01	99,87	99,69	100,07	100,96
Lương thực - <i>Food</i>	101,94	101,05	100,73	100,38	99,41	100,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,92	101,04	99,68	99,53	100,25	101,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,82	99,77	99,64	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,06	101,50	99,60	100,27	100,10	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,40	100,16	99,53	99,97	100,19	99,79
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,28	100,16	100,30	100,72	99,96	100,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	100,28	99,80	100,12	100,03	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,25	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,85	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,54	102,53	100,02	101,62	98,51	98,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,04	100,00	100,00	100,01	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,73	100,16	99,80	100,08	100,06	99,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,02	100,02	100,09	100,04	99,93
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,23</b>	<b>102,57</b>	<b>104,32</b>	<b>102,03</b>	<b>106,35</b>	<b>93,41</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,44</b>	<b>100,37</b>	<b>100,82</b>	<b>101,14</b>	<b>101,19</b>	<b>99,98</b>

# 225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

**các tháng năm 2024 so với tháng trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with previous month*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,37</b>	<b>99,81</b>	<b>99,76</b>	<b>100,30</b>	<b>100,19</b>	<b>100,25</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,28	99,88	99,85	100,64	100,31	100,37
Lương thực - <i>Food</i>	100,55	100,27	100,02	100,88	100,41	100,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,26	99,77	99,77	100,69	100,34	100,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,02	100,04	100,07	100,02	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	100,16	100,12	100,00	100,00	100,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	100,07	100,03	99,93	100,06	100,11
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,04	99,97	100,41	99,93	100,81	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,03	100,06	100,04	100,04	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,45	98,40	97,55	100,89	99,72	100,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,03	100,04	100,05	100,05	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,16	100,02	100,00	99,90	100,25	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,35	100,01	100,03	100,06	100,08	100,16
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>94,66</b>	<b>102,83</b>	<b>101,75</b>	<b>104,13</b>	<b>103,28</b>	<b>98,40</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,96</b>	<b>99,45</b>	<b>98,37</b>	<b>100,33</b>	<b>101,97</b>	<b>100,04</b>

# 226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,15</b>	<b>101,88</b>	<b>101,79</b>	<b>101,96</b>	<b>101,85</b>	<b>102,07</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,27	101,29	101,16	100,85	100,92	101,89
Lương thực - <i>Food</i>	101,94	103,01	103,76	104,15	103,54	103,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,92	100,96	100,63	100,16	100,41	101,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,84	100,61	100,24	100,24	100,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,06	101,56	101,15	101,43	101,53	101,53
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,40	100,56	100,08	100,05	100,24	100,03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,28	100,44	100,74	101,47	101,43	102,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	100,56	100,36	100,48	100,52	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,25	112,25	112,25	112,25	112,25	112,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,85	114,85	114,85	114,85	114,85	114,85
Giao thông - <i>Transport</i>	100,54	103,09	103,11	104,78	103,22	101,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,06	100,06	100,06	100,07	100,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,73	99,89	99,70	99,78	99,83	99,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,11	100,14	100,23	100,27	100,20
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,23</b>	<b>105,89</b>	<b>110,47</b>	<b>112,71</b>	<b>119,87</b>	<b>111,97</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,44</b>	<b>100,81</b>	<b>101,64</b>	<b>102,79</b>	<b>104,01</b>	<b>103,99</b>

**226** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*  
*index in 2024 as compared to December of previous year*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,44</b>	<b>102,25</b>	<b>102,00</b>	<b>102,31</b>	<b>102,51</b>	<b>102,77</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,18	102,06	101,90	102,56	102,88	103,26
Lương thực - <i>Food</i>	104,42	104,70	104,72	105,64	106,07	106,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,97	101,73	101,50	102,20	102,55	102,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	100,28	100,31	100,39	100,41	100,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,96	102,12	102,25	102,25	102,25	102,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	100,03	100,06	99,99	100,05	100,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,34	102,31	102,73	102,66	103,49	103,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,62	100,69	100,72	100,77	100,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,25	112,25	112,25	112,25	112,25	112,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,85	114,85	114,85	114,85	114,85	114,85
Giao thông - <i>Transport</i>	102,80	101,16	98,67	99,55	99,27	99,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,12	100,16	100,21	100,26	100,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,81	99,83	99,83	99,73	99,98	99,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,55	103,57	103,60	103,66	103,74	103,90
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>105,99</b>	<b>109,00</b>	<b>110,90</b>	<b>115,48</b>	<b>119,26</b>	<b>117,36</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,95</b>	<b>103,38</b>	<b>101,70</b>	<b>102,03</b>	<b>104,04</b>	<b>104,08</b>

# 227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2024 as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,36</b>	<b>103,65</b>	<b>103,71</b>	<b>104,14</b>	<b>104,05</b>	<b>103,98</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,83	104,64	104,95	104,98	104,65	104,71
Lương thực - <i>Food</i>	110,52	111,31	112,95	112,47	110,30	110,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,90	103,72	103,84	104,06	104,10	104,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,98	100,65	100,24	100,24	100,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	102,36	101,95	102,23	102,32	102,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,04	102,18	101,65	101,46	101,57	100,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,30	102,85	103,38	105,92	105,07	106,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,98	101,16	100,57	100,63	100,66	100,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,35	112,35	112,35	112,29	112,29	112,29
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,86	114,86	114,86	114,86	114,86	114,86
Giao thông - <i>Transport</i>	102,44	103,13	103,27	104,81	105,80	103,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,40	100,40	100,40	100,40	100,40	100,40
Giáo dục - <i>Education</i>	100,15	100,19	100,18	100,18	100,18	100,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,66	99,82	99,46	99,35	99,27	99,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,51	103,54	103,55	103,57	103,59	103,43
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>113,39</b>	<b>115,52</b>	<b>121,49</b>	<b>123,65</b>	<b>131,41</b>	<b>122,90</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,66</b>	<b>103,73</b>	<b>104,15</b>	<b>106,24</b>	<b>107,55</b>	<b>107,42</b>

**227** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,92</b>	<b>103,11</b>	<b>102,41</b>	<b>102,60</b>	<b>102,53</b>	<b>102,77</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,24	103,72	102,97	103,18	103,01	103,26
Lương thực - <i>Food</i>	110,46	109,98	107,80	107,60	107,30	106,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,47	102,86	102,29	102,62	102,44	102,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	100,28	100,31	100,39	100,41	100,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,71	102,71	102,62	102,62	102,62	102,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,63	100,49	100,61	100,47	100,50	100,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,33	105,04	104,10	103,41	104,08	103,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,68	100,67	100,76	100,73	100,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,23	112,25	112,25	112,25	112,25	112,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,85	114,85	114,85	114,85	114,85	114,85
Giao thông - <i>Transport</i>	105,13	100,21	97,05	98,88	97,93	99,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,42	100,42	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,21	100,24	100,18	100,21	100,26	100,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,23	99,50	99,63	99,63	100,00	99,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,14	104,09	103,83	103,86	103,93	103,90
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>116,32</b>	<b>119,20</b>	<b>119,37</b>	<b>122,43</b>	<b>124,59</b>	<b>117,36</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>106,78</b>	<b>105,65</b>	<b>102,29</b>	<b>101,40</b>	<b>103,39</b>	<b>104,08</b>

# 228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in  
2024 as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>113,50</b>	<b>114,32</b>	<b>114,22</b>	<b>114,40</b>	<b>114,28</b>	<b>114,53</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,32	121,54	121,38	121,00	121,09	122,25
Lương thực - <i>Food</i>	132,30	133,69	134,67	135,17	134,38	134,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,33	120,57	120,19	119,62	119,92	121,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,48	111,39	111,13	110,73	110,73	110,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,07	110,71	110,27	110,57	110,68	110,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,99	108,16	107,65	110,57	107,82	107,59
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	121,99	122,18	122,55	123,44	123,39	124,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,48	109,79	109,57	109,70	109,74	109,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	114,50	114,50	114,50	114,50	114,50	114,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,52	117,52	117,52	117,52	117,52	117,52
Giao thông - <i>Transport</i>	108,05	110,78	110,80	112,60	110,92	108,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
Giáo dục - <i>Education</i>	103,17	103,21	103,21	103,21	103,21	103,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,53	98,69	98,49	98,58	98,63	98,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,01	115,04	115,07	115,17	115,21	115,14
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>190,67</b>	<b>195,58</b>	<b>204,04</b>	<b>208,17</b>	<b>221,40</b>	<b>206,81</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>104,08</b>	<b>104,46</b>	<b>105,32</b>	<b>106,52</b>	<b>107,78</b>	<b>107,76</b>

**228** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng**  
**và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*  
*index in 2024 as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b><i>Consumer price index</i></b>	<b>114,95</b>	<b>114,73</b>	<b>114,46</b>	<b>114,80</b>	<b>115,02</b>	<b>115,31</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,60	122,45	122,27	123,06	123,44	123,89
Lương thực - <i>Food</i>	135,52	135,88	135,91	137,10	137,66	138,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	121,78	121,50	121,22	122,06	122,47	122,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,75	110,77	110,81	110,89	110,91	111,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,15	111,32	111,46	111,46	111,46	111,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,51	107,59	107,63	107,55	107,61	107,73
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	124,49	124,46	124,97	124,88	125,89	126,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,82	109,86	109,93	109,97	110,01	110,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	114,50	114,50	114,50	114,50	114,50	114,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,52	117,52	117,52	117,52	117,52	117,52
Giao thông - <i>Transport</i>	110,48	108,71	106,04	106,98	106,68	107,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
Giáo dục - <i>Education</i>	103,24	103,27	103,31	103,36	103,41	103,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,61	98,63	98,63	98,53	98,78	98,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,99	119,01	119,04	119,11	119,21	119,39
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>195,77</b>	<b>201,32</b>	<b>204,84</b>	<b>213,29</b>	<b>220,28</b>	<b>216,76</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i></b>	<b>107,72</b>	<b>107,13</b>	<b>105,38</b>	<b>105,73</b>	<b>107,81</b>	<b>107,86</b>

## 229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,04</b>	<b>102,32</b>	<b>102,98</b>	<b>102,92</b>	<b>103,35</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,43	101,23	101,03	106,21	104,01
Lương thực - <i>Food</i>	102,24	104,33	103,74	109,75	109,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,53	100,80	100,34	105,38	103,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,47	99,49	104,38	102,80	100,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,64	101,39	103,40	101,98	102,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,67	102,37	101,50	101,80	101,05
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,69	105,78	108,39	104,08	104,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,57	101,31	102,68	101,41	100,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	104,77	99,95	100,00	100,06	112,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,62	100,00	100,00	100,01	114,86
Giao thông - <i>Transport</i>	86,83	108,93	108,98	98,19	101,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,74	100,13	100,04	100,13	100,27
Giáo dục - <i>Education</i>	100,25	100,32	101,58	100,78	100,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	99,67	100,32	100,58	100,67	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,20	98,44	103,57	101,38	99,54
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,07	103,22	104,13	103,21	103,74
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>131,21</b>	<b>111,86</b>	<b>115,07</b>	<b>101,48</b>	<b>120,55</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,20</b>	<b>98,37</b>	<b>101,89</b>	<b>101,72</b>	<b>104,68</b>

# 230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared with previous month*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,87</b>	<b>100,68</b>	<b>99,91</b>	<b>100,20</b>	<b>99,94</b>	<b>100,24</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,33	100,91	99,98	99,57	100,07	100,75
Lương thực - <i>Food</i>	102,55	101,26	100,92	100,30	99,81	100,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	101,05	99,79	99,31	100,14	100,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,13	100,02	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	102,24	98,91	100,49	100,13	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	100,87	99,18	99,98	100,20	99,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,23	100,17	100,23	101,26	100,00	101,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,24	99,87	100,23	100,05	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,09	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,17	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,31	100,06	100,01	101,03	99,01	98,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,06	100,00	100,00	100,01	100,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,86	100,36	99,68	100,09	100,06	99,75
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,28	100,03	100,03	100,09	100,04	99,86
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,23</b>	<b>102,57</b>	<b>104,32</b>	<b>102,03</b>	<b>106,35</b>	<b>93,41</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,44</b>	<b>100,37</b>	<b>100,82</b>	<b>101,14</b>	<b>101,19</b>	<b>99,98</b>

**230** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khv vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price*  
*index in urban area in 2024 as compared with previous month*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,34</b>	<b>99,86</b>	<b>99,79</b>	<b>100,26</b>	<b>100,23</b>	<b>100,24</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,32	99,92	99,74	100,65	100,33	100,31
Lương thực - <i>Food</i>	100,89	100,46	100,05	100,57	100,53	100,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	99,77	99,60	100,82	100,37	100,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,08	100,03	100,06	100,04	100,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,39	100,20	100,04	100,00	100,00	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,91	100,08	100,02	99,97	100,05	100,09
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,32	99,94	100,30	99,92	100,54	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,03	100,09	100,00	100,03	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	98,90	98,42	100,47	99,88	100,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,02	100,06	100,12	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,13	100,07	100,00	99,90	101,01	99,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,08	100,01	100,03	100,07	100,11	100,97
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>94,66</b>	<b>102,83</b>	<b>101,75</b>	<b>104,13</b>	<b>103,28</b>	<b>98,40</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,96</b>	<b>99,45</b>	<b>98,37</b>	<b>100,33</b>	<b>101,97</b>	<b>100,04</b>

# 231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared with previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,21</b>	<b>100,74</b>	<b>99,91</b>	<b>100,15</b>	<b>99,89</b>	<b>100,21</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	101,03	99,85	99,72	100,07	101,00
Lương thực - <i>Food</i>	101,85	101,02	100,70	100,39	99,35	100,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	101,04	99,66	99,58	100,27	101,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,04	99,69	99,52	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	101,37	99,72	100,23	100,10	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,36	100,01	99,60	99,97	100,19	99,87
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,29	100,16	100,32	100,56	99,95	100,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	100,29	99,79	100,10	100,03	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,64	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,34	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	102,75	100,02	101,76	98,39	98,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,03	100,00	100,00	100,01	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,93	100,12	99,83	100,08	100,05	99,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,06	100,02	100,02	100,09	100,04	99,94

**231** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024*  
*as compared with previous month*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,38</b>	<b>99,80</b>	<b>99,75</b>	<b>100,31</b>	<b>100,18</b>	<b>100,26</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,28	99,88	99,87	100,64	100,31	100,38
Lương thực - <i>Food</i>	100,50	100,24	100,02	100,92	100,39	100,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,26	99,77	99,81	100,66	100,33	100,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,04	100,08	100,01	100,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,43	100,15	100,14	100,00	100,00	100,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	100,07	100,03	99,92	100,06	100,11
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,95	99,98	100,44	99,93	100,89	100,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,03	100,06	100,04	100,05	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,58	98,28	97,34	100,98	99,68	100,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,03	100,04	100,04	100,05	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	100,01	100,00	99,90	100,09	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,39	100,01	100,03	100,06	100,08	100,03

# 232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to December  
of previous year*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
	%					
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,87</b>	<b>101,56</b>	<b>101,46</b>	<b>101,66</b>	<b>101,60</b>	<b>101,84</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,33	101,24	101,22	100,78	100,85	101,60
Lương thực - <i>Food</i>	102,55	103,85	104,80	105,11	104,91	105,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	101,01	100,80	100,10	100,24	101,20
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,20	100,22	100,22	100,22	100,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	102,33	101,22	101,72	101,86	101,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	101,47	100,64	100,62	100,81	100,21
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,23	100,40	100,64	101,91	101,91	103,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,55	100,42	100,64	100,69	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17
Giao thông - <i>Transport</i>	100,31	101,91	101,92	102,97	101,95	100,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,08	100,08	100,08	100,09	100,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,86	99,21	98,89	98,98	99,05	98,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,28	100,31	100,34	100,42	100,47	100,32
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,23</b>	<b>105,89</b>	<b>110,47</b>	<b>112,71</b>	<b>119,87</b>	<b>111,97</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,44</b>	<b>100,81</b>	<b>101,64</b>	<b>102,79</b>	<b>104,01</b>	<b>103,99</b>

# 232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in urban area in 2024 as compared to December  
of previous year

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,18</b>	<b>102,04</b>	<b>101,82</b>	<b>102,08</b>	<b>102,32</b>	<b>102,56</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,93	101,85	101,58	102,24	102,58	102,89
Lương thực - <i>Food</i>	106,58	107,06	107,12	107,73	108,30	108,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,47	101,24	100,83	101,66	102,04	102,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,29	100,37	100,40	100,46	100,50	100,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,25	102,46	102,50	102,50	102,50	102,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,12	100,20	100,22	100,19	100,24	100,33
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,55	103,50	103,81	103,73	104,29	104,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,78	100,81	100,90	100,90	100,93	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17
Giao thông - <i>Transport</i>	101,61	100,49	98,91	99,37	99,25	99,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,15	100,18	100,24	100,36	100,39	100,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,93	99,00	99,00	98,91	99,90	99,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,41	103,42	103,46	103,53	103,64	104,65
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>105,99</b>	<b>109,00</b>	<b>110,90</b>	<b>115,48</b>	<b>119,26</b>	<b>117,36</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,95</b>	<b>103,38</b>	<b>101,70</b>	<b>102,03</b>	<b>104,04</b>	<b>104,08</b>

# 233 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared to December of previous year

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,21</b>	<b>101,95</b>	<b>101,86</b>	<b>102,02</b>	<b>101,90</b>	<b>102,12</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	101,30	101,15	100,86	100,93	101,95
Lương thực - <i>Food</i>	101,85	102,88	103,61	104,01	103,33	103,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	100,95	100,60	100,17	100,44	101,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,04	100,73	100,25	100,25	100,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	101,42	101,14	101,38	101,47	101,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,36	100,36	99,96	99,93	100,12	99,99
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,29	100,45	100,77	101,34	101,29	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	100,57	100,35	100,45	100,48	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,64	112,64	112,64	112,64	112,64	112,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,34	115,34	115,34	115,34	115,34	115,34
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	103,37	103,38	105,21	103,51	101,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,06	100,06	100,06	100,06	100,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,93	100,04	99,87	99,95	100,01	99,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,06	100,08	100,11	100,20	100,24	100,18

**233** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024*  
*as compared to December of previous year*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,50</b>	<b>102,30</b>	<b>102,04</b>	<b>102,36</b>	<b>102,55</b>	<b>102,81</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,23	102,10	101,97	102,62	102,94	103,33
Lương thực - <i>Food</i>	104,10	104,35	104,36	105,33	105,73	106,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,07	101,83	101,63	102,30	102,65	102,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,25	100,25	100,29	100,36	100,38	100,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,91	102,06	102,20	102,20	102,20	102,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	100,00	100,03	99,95	100,01	100,12
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,98	101,96	102,41	102,34	103,25	103,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,55	100,59	100,65	100,69	100,74	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,64	112,64	112,64	112,64	112,64	112,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,34	115,34	115,34	115,34	115,34	115,34
Giao thông - <i>Transport</i>	103,08	101,31	98,62	99,59	99,27	99,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	100,11	100,14	100,18	100,23	100,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,11	100,01	99,91	100,00	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,58	100,00	103,62	103,68	103,76	103,79

# 234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to the same period  
of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,93</b>	<b>103,13</b>	<b>103,15</b>	<b>103,54</b>	<b>103,51</b>	<b>103,58</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,70	104,15	104,66	104,34	104,23	104,22
Lương thực - <i>Food</i>	111,80	112,74	114,29	113,55	111,76	111,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,14	103,60	104,06	103,73	103,89	103,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,20	100,22	100,22	100,22	100,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	103,90	102,73	103,29	103,33	103,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,04	102,83	101,73	101,78	102,03	101,39
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,15	102,97	103,32	105,90	105,24	107,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,38	101,52	100,54	100,63	100,69	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17
Giao thông - <i>Transport</i>	101,31	101,71	101,87	102,71	103,38	102,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,49	100,49	100,49	100,49	100,49	100,49
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,19	100,19	100,20	100,20	100,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,64	97,99	97,62	97,66	97,71	97,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,43	103,47	103,47	103,34	103,21	103,09
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>113,39</b>	<b>115,52</b>	<b>121,49</b>	<b>123,65</b>	<b>131,41</b>	<b>122,90</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,66</b>	<b>103,73</b>	<b>104,15</b>	<b>106,24</b>	<b>107,55</b>	<b>107,42</b>

# 234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,56</b>	<b>102,93</b>	<b>102,20</b>	<b>102,36</b>	<b>102,37</b>	<b>102,56</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,84	103,48	102,56	102,82	102,61	102,89
Lương thực - <i>Food</i>	112,18	111,96	109,73	109,55	109,30	108,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,22	102,71	101,77	102,16	101,90	102,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,29	100,37	100,40	100,46	100,50	100,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,68	103,76	103,45	103,45	103,45	102,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,09	101,17	100,98	100,97	100,33
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,15	105,93	104,80	104,30	104,76	104,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,94	100,98	100,83	100,96	100,89	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09	110,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17	112,17
Giao thông - <i>Transport</i>	102,73	99,52	97,42	98,62	98,29	99,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,50	100,50	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,26	100,29	100,25	100,36	100,39	100,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,55	98,46	98,72	98,73	99,96	99,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,09	103,62	103,63	103,67	103,76	104,65
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>116,32</b>	<b>119,20</b>	<b>119,37</b>	<b>122,43</b>	<b>124,59</b>	<b>117,36</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>106,78</b>	<b>105,65</b>	<b>102,29</b>	<b>101,40</b>	<b>103,39</b>	<b>104,08</b>

# 235 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,45</b>	<b>103,76</b>	<b>103,82</b>	<b>104,26</b>	<b>104,16</b>	<b>104,07</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,85	104,74	105,00	105,10	104,74	104,81
Lương thực - <i>Food</i>	110,34	111,10	112,75	112,31	110,08	109,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,86	103,75	103,80	104,13	104,14	104,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	101,22	100,79	100,25	100,25	100,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	102,09	101,80	102,04	102,13	102,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,04	102,05	101,63	101,39	101,47	100,74
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,35	102,82	103,40	105,93	105,02	106,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,90	101,10	100,57	100,63	100,66	100,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,75	112,75	112,75	112,69	112,69	112,69
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,35	115,35	115,35	115,35	115,35	115,35
Giao thông - <i>Transport</i>	102,71	103,46	103,60	105,30	106,38	104,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,38	100,38	100,38	100,38	100,38	100,38
Giáo dục - <i>Education</i>	100,16	100,19	100,17	100,17	100,18	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	100,22	99,87	99,72	99,62	99,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,53	103,55	103,56	103,61	103,64	103,48

**235** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*  
*as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,00</b>	<b>103,15</b>	<b>102,45</b>	<b>102,65</b>	<b>102,56</b>	<b>102,81</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,31	103,77	103,05	103,25	103,09	103,33
Lương thực - <i>Food</i>	110,20	109,68	107,51	107,31	107,00	106,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,52	102,88	102,39	102,71	102,55	102,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,25	100,25	100,29	100,36	100,38	100,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,53	102,52	102,47	102,47	102,47	102,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,53	100,36	100,48	100,37	100,40	100,12
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,09	104,78	103,90	103,15	103,87	103,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,62	100,63	100,65	100,73	100,70	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	112,62	112,64	112,64	112,64	112,64	112,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,34	115,34	115,34	115,34	115,34	115,34
Giao thông - <i>Transport</i>	105,70	100,37	96,97	98,94	97,85	99,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,40	100,40	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,20	100,22	100,17	100,18	100,23	100,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,60	99,73	99,83	99,83	100,01	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,15	104,16	103,86	103,89	103,95	103,79

# 236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>113,33</b>	<b>114,10</b>	<b>113,99</b>	<b>114,22</b>	<b>114,14</b>	<b>114,42</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	121,93	123,04	123,02	122,48	122,57	123,48
Lương thực - <i>Food</i>	133,78	135,47	136,71	137,12	136,86	137,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	123,48	124,78	124,51	123,65	123,82	125,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,68	108,82	108,84	108,84	108,84	108,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,84	118,44	117,15	117,73	117,89	117,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	114,70	115,70	114,75	114,72	114,95	114,26
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	117,93	118,13	118,40	119,90	119,91	121,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,57	105,83	105,69	105,93	105,98	106,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	113,37	113,37	113,37	113,37	113,37	113,37
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,82	115,82	115,82	115,82	115,82	115,82
Giao thông - <i>Transport</i>	104,35	106,01	106,03	107,11	106,05	104,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,20	100,20	100,20	100,20	100,20	100,20
Giáo dục - <i>Education</i>	103,14	103,20	103,20	103,20	103,21	103,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,32	95,66	95,36	95,44	95,50	95,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,26	116,30	116,33	116,43	116,48	116,32
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>190,67</b>	<b>195,58</b>	<b>204,04</b>	<b>208,17</b>	<b>221,40</b>	<b>206,81</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>104,08</b>	<b>104,46</b>	<b>105,32</b>	<b>106,52</b>	<b>107,78</b>	<b>107,76</b>

**236** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khv vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price*  
*index in urban area in 2024 as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>114,80</b>	<b>114,64</b>	<b>114,40</b>	<b>114,69</b>	<b>114,95</b>	<b>115,22</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,88	123,77	123,45	124,25	124,66	125,04
Lương thực - <i>Food</i>	139,03	139,67	139,74	140,54	141,28	141,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	125,34	125,05	124,55	125,58	126,04	126,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,92	109,00	109,04	109,10	109,15	109,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,35	118,59	118,64	118,64	118,64	118,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	114,15	114,25	114,27	114,24	114,30	114,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	121,84	121,77	122,14	122,05	122,70	123,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,07	106,10	106,19	106,19	106,23	106,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	113,37	113,37	113,37	113,37	113,37	113,37
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,82	115,82	115,82	115,82	115,82	115,82
Giao thông - <i>Transport</i>	105,71	104,54	102,89	103,38	103,25	103,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,20	100,20	100,20	100,20	100,20	100,20
Giáo dục - <i>Education</i>	103,27	103,30	103,36	103,48	103,52	103,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,39	95,46	95,46	95,37	96,33	96,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,89	119,91	119,95	120,03	120,16	121,33
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>195,77</b>	<b>201,32</b>	<b>204,84</b>	<b>213,29</b>	<b>220,28</b>	<b>216,76</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>107,72</b>	<b>107,13</b>	<b>105,38</b>	<b>105,73</b>	<b>107,81</b>	<b>107,86</b>

# 237 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>113,53</b>	<b>114,37</b>	<b>114,27</b>	<b>114,44</b>	<b>114,31</b>	<b>114,55</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,00	121,24	121,06	120,71	120,80	122,01
Lương thực - <i>Food</i>	132,08	133,42	134,36	134,88	134,01	134,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,55	119,78	119,37	118,87	119,18	120,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,07	112,23	111,88	111,35	111,35	111,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,92	109,40	109,10	109,35	109,46	109,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,65	106,66	106,24	106,20	106,41	106,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	123,23	123,42	123,82	124,52	124,46	125,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	110,23	110,55	110,32	110,43	110,46	110,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,82	117,82	117,82	117,82	117,82	117,82
Giao thông - <i>Transport</i>	108,95	111,95	111,97	113,94	112,11	109,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32
Giáo dục - <i>Education</i>	103,18	103,21	103,21	103,21	103,21	103,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,32	101,32	101,32	101,32	101,32	101,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,26	99,38	99,21	99,29	99,34	99,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,83	114,85	114,88	114,99	115,03	114,96

**237** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024*  
*as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>114,98</b>	<b>114,75</b>	<b>114,47</b>	<b>114,82</b>	<b>115,03</b>	<b>115,33</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,35	122,19	122,04	122,82	123,20	123,67
Lương thực - <i>Food</i>	135,00	135,32	135,34	136,59	137,12	138,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	121,11	120,83	120,60	121,39	121,80	122,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,35	111,35	111,39	111,48	111,49	111,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,92	110,09	110,24	110,24	110,24	110,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,20	106,27	106,31	106,22	106,29	106,41
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	125,30	125,28	125,83	125,75	126,86	127,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	110,54	110,57	110,64	110,69	110,74	110,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,82	117,82	117,82	117,82	117,82	117,82
Giao thông - <i>Transport</i>	111,64	109,73	106,81	107,86	107,52	108,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32
Giáo dục - <i>Education</i>	103,23	103,26	103,30	103,33	103,39	103,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,32	101,32	101,32	101,32	101,32	101,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,34	99,35	99,35	99,24	99,33	99,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,86	118,87	118,91	118,97	119,07	119,11

**238** **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
 **bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold, USD price index*  
*in urban area (Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,10</b>	<b>101,57</b>	<b>103,80</b>	<b>103,39</b>	<b>102,98</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,93	102,08	101,75	106,13	103,62
Lương thực - <i>Food</i>	100,96	103,68	105,32	110,13	111,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,41	101,73	101,60	106,58	103,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,47	100,11	102,00	101,10	100,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,53	97,93	105,60	105,54	103,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,13	100,10	106,46	106,15	101,45
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,11	103,04	108,98	104,31	105,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	99,53	105,09	102,80	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	105,29	100,21	100,05	100,01	110,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	106,14	100,00	100,00	100,00	112,17
Giao thông - <i>Transport</i>	88,21	105,09	105,66	98,48	100,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,14	99,87	100,00	100,16	100,33
Giáo dục - <i>Education</i>	101,35	101,23	101,16	100,37	100,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,59	100,87	100,69	100,25	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,52	94,48	101,24	99,89	98,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,82	102,33	105,95	103,86	103,62
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>131,21</b>	<b>111,86</b>	<b>115,07</b>	<b>101,48</b>	<b>120,55</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,20</b>	<b>98,37</b>	<b>101,89</b>	<b>101,72</b>	<b>104,68</b>

# 239 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
in rural area (Previous year = 100)*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,12</b>	<b>102,47</b>	<b>102,81</b>	<b>102,82</b>	<b>103,43</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,57	101,07	100,89	106,23	104,09
Lương thực - <i>Food</i>	102,31	104,45	103,51	109,69	109,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,00	100,74	100,10	105,15	103,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,36	99,29	105,18	103,36	100,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,90	101,99	103,03	101,37	102,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,14	102,75	100,55	100,92	100,96
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,54	106,55	108,21	104,02	104,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	101,56	102,26	101,16	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	104,13	99,91	99,99	100,07	112,68
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,41	100,00	100,00	100,01	115,34
Giao thông - <i>Transport</i>	86,65	109,92	109,79	98,13	102,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,94	100,20	100,05	100,12	100,26
Giáo dục - <i>Education</i>	99,89	100,09	101,67	100,87	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	99,37	99,69	100,55	100,76	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,74	99,41	104,12	101,71	99,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,26	103,27	103,87	103,11	103,76

# 240 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services  
in the local area*

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	16.829	16.835	17.014	17.838	17.978
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	24.107	24.820	26.909	28.564	30.180
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	145.502	137.750	115.591	124.271	134.747
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	265.217	275.220	269.693	270.926	270.283
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	117.712	110.512	123.500	129.855	130.815
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	64.284	65.120	63.507	71.781	76.442
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	245.048	250.046	251.039	258.271	262.686
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	22.557	22.133	23.734	24.495	24.874
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	11.909	12.133	13.860	14.573	15.394
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	14.643	14.923	15.391	13.521	13.179
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	21.083	20.477	21.290	24.531	25.767
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	17.354	18.975	14.325	15.186	16.055
Chuối - <i>Banana</i>	"	12.220	13.720	14.094	15.675	15.927
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	15.486	16.480	16.029	16.721	15.754
Muối - <i>Salt</i>	"	8.000	10.000	10.000	10.000	10.000
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	39.066	49.650	50.042	52.592	52.550
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	41.920	45.035	50.594	57.314	59.027
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	-	-	-	-	-
Đường - <i>Sugar</i>	"	17.702	16.118	20.403	20.990	23.105
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	318.710	405.620	476.037	483.425	498.499
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	-	-	-	-	-
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	-	-	-	-	-
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	38.451	35.200	36.814	37.250	32.485

**240** (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**  
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	223.787	250.233	264.671	273.220	339.439
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	212.132	217.798	219.358	230.471	236.558
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	287.462	290.762	304.493	310.025	278.288
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vì	14.333	15.123	15.967	15.967	15.967
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	39.930	39.840	43.780	45.579	46.623
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	11.005	14.734	23.539	21.083	20.227
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	259.667	338.050	382.329	362.036	395.668
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.964	20.924	26.531	23.547	22.806
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.992	2.045	2.162	2.265	2.330
Thép - <i>Steel</i>	"	15.470	16.970	21.061	21.809	21.688
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.803	1.750	1.664	1.870	2.044
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M <sup>3</sup>	11.075	11.025	11.374	11.849	11.923
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	45.000	50.000	55.162	59.658	70.805
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	48.730	49.950	45.612	51.800	51.800
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	28.663	32.403	32.404	32.711	32.931

**VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**TRANSPORT AND COMMUNICATION**

Biểu Table	Trang Page
241 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	483
242 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	484
243 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	485
244 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	486
245 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	487
246 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	488
247 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	489



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## COMMUNICATION

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

## VẬN TẢI VÀ BUỒI CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2024

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 đạt 1.804 tỷ đồng, tăng 20,15% so với năm 2023, trong đó doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.243 tỷ đồng, chiếm 68,93% và tăng 16,75%; đường thủy đạt 0,67 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 16,97%.

Năm 2024, số lượt vận chuyển hành khách đạt 7.460 nghìn người, tăng 43,98% so với năm 2023 và lượt luân chuyển hành khách đạt 1.310.968 nghìn người.km, tăng 41,29%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 7.405 nghìn người, tăng 44,57% và luân chuyển hành khách đạt 1.310.943 nghìn người.km, tăng 41,29%; vận tải đường thủy đạt 55 nghìn người, giảm 5,17% và luân chuyển đạt 25 nghìn người.km, giảm 7,90%.

Khối lượng vận tải hàng hóa năm 2024 đạt 5.318 nghìn tấn và luân chuyển hàng hóa đạt 585.279 nghìn tấn.km, giảm 2,37% về vận chuyển và giảm 0,25% về luân chuyển so với năm 2023, trong đó chỉ có vận tải hàng hóa đường bộ của loại hình kinh tế ngoài nhà nước.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2024 đạt 828,69 nghìn thuê bao, tăng 2,78% so với năm 2023, trong đó thuê bao cố định đạt 10,45 nghìn thuê bao, tăng 1,49%; thuê bao di động đạt 818,24 nghìn thuê bao, tăng 2,79%. Số thuê bao internet năm 2024 đạt 857,74 nghìn thuê bao (bao gồm cả thuê bao di động và cố định), tăng 19,89% so với năm 2023.

## **TRANSPORT, POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2024**

Transportation, warehousing and transportation support services revenue in 2024 reached 1,804 billion VND, up 20.15% compared to 2023, of which road transport revenue reached 1,243 billion VND, accounting for 68.93% and increasing by 16.75%; waterway revenue reached 0.67 billion VND, accounting for 0.04% and increasing by 16.97%.

In 2024, the number of passengers carried reached 7,460 thousand people, an increase of 43.98% compared to 2023 and the number of passengers traffic reached 1,310,968 thousand people.km, an increase of 41.29%, of which passengers carried by roadway reached 7,405 thousand people, an increase of 44.57% and passengers traffic by roadway reached 1,310,943 thousand people.km, an increase of 41.29%; passengers carried by waterway reached 55 thousand people, a decrease of 5.17% and passengers traffic by waterway reached 25 thousand people.km, a decrease of 7.90%.

The volume of freight carried in 2024 reached 5,318 thousand tons and the volume of freight traffic reached 585,279 thousand tons.km, a decrease of 2.37% in the carried and 0.25% in the traffic compared to 2023, of which only the freight carried by roadway of the non-state economic sector would be included.

The total number of telephone subscribers in 2024 reached 828.69 thousand subscribers, up 2.78% compared to 2023, of which landline subscribers reached 10.45 thousand subscribers, up 1.49%; mobile subscribers reached 818.24 thousand subscribers, up 2.79%. The number of internet subscribers in 2024 reached 857.74 subscribers (including both mobile and land-line subscribers), up 19.89% compared to 2023.

# 241 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting services by kinds of transport and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>919,94</b>	<b>785,14</b>	<b>1.023,90</b>	<b>1.501,14</b>	<b>1.803,67</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải - By kinds of transport</b>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	326,07	159,70	272,82	415,26	598,44
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	324,20	380,12	473,95	650,16	645,49
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	269,67	245,32	277,13	435,71	559,74
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	649,98	539,52	746,44	1.064,85	1.243,25
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,29	0,30	0,32	0,58	0,67
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	269,67	245,32	277,13	435,71	559,74
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải - By kinds of transport</b>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	35,44	20,34	26,65	27,66	33,18
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	35,24	48,41	46,29	43,31	35,79
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	29,32	31,25	27,06	29,03	31,03
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	70,65	68,72	72,90	70,94	68,93
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,03	0,04	0,03	0,04	0,04
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	29,32	31,24	27,07	29,02	31,03
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

# 242 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Ngìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.167</b>	<b>1.981</b>	<b>3.361</b>	<b>5.181</b>	<b>7.460</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.167	1.981	3.361	5.181	7.460
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	4.110	1.926	3.303	5.122	7.405
Đường thủy - Inland waterway	57	55	58	59	55
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101,36</b>	<b>47,54</b>	<b>169,69</b>	<b>154,14</b>	<b>143,98</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	101,36	47,54	169,69	154,14	143,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	101,08	46,86	171,52	155,05	144,57
Đường thủy - Inland waterway	126,67	96,49	105,45	101,97	93,00
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

# 243 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Nghìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>587.812</b>	<b>332.289</b>	<b>567.715</b>	<b>927.889</b>	<b>1.310.968</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	587.812	332.289	567.715	927.889	1.310.968
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	587.785	332.264	567.689	927.861	1.310.943
Đường thủy - Inland waterway	27	25	26	27	25
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,69</b>	<b>56,53</b>	<b>170,85</b>	<b>163,44</b>	<b>141,29</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,69	56,53	170,85	163,44	141,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	103,69	56,53	170,85	163,45	141,29
Đường thủy - Inland waterway	106,30	92,59	104,73	103,67	92,10
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

# 244 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	<b>Ngìn tấn - Thous. tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.937</b>	<b>3.058</b>	<b>4.509</b>	<b>5.447</b>	<b>5.318</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.937	3.058	4.509	5.447	5.318
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.937	3.058	4.509	5.447	5.318
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85,55</b>	<b>104,12</b>	<b>147,44</b>	<b>120,82</b>	<b>97,63</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	85,55	104,12	147,44	120,82	97,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	85,55	104,12	147,44	120,82	97,63
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

# 245 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Nghìn tấn.km - Thous. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>331.266</b>	<b>316.002</b>	<b>449.791</b>	<b>586.730</b>	<b>585.279</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	331.266	316.002	449.791	586.730	585.279
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	331.266	316.002	449.791	586.730	585.279
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>108,91</b>	<b>95,39</b>	<b>142,34</b>	<b>130,45</b>	<b>99,75</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,91	95,39	142,34	130,45	99,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	108,91	95,39	142,34	130,45	99,75
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

# 246 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>			
2015	615.440	495.180	120.260
2016	646.670	632.730	13.940
2017	730.920	722.500	8.420
2018	611.411	606.177	5.234
2019	720.590	715.356	5.234
2020	663.818	654.026	9.792
2021	764.420	755.577	8.843
2022	808.187	797.701	10.486
2023	806.292	795.994	10.298
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	828.687	818.236	10.451
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	100,26	101,59	95,13
2016	105,07	127,78	11,59
2017	113,03	114,19	60,40
2018	83,65	83,90	62,16
2019	117,86	118,01	100,00
2020	92,12	91,43	187,08
2021	115,16	115,53	90,31
2022	105,73	105,58	118,58
2023	99,77	99,79	98,21
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	102,78	102,79	101,49

# 247 Số thuê bao internet

*Number of internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2015	35.290	...	...
2016	55.870	5.817	50.053
2017	80.113	13.407	66.706
2018	430.739	361.998	68.741
2019	478.720	401.715	77.005
2020	422.097	349.032	73.065
2021	480.874	410.859	70.015
2022	662.378	561.079	101.299
2023	715.463	605.770	109.693
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	857.739	738.294	119.445
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	106,78	...	...
2016	158,32	...	...
2017	143,39	230,48	133,27
2018	537,66	2.700,07	103,05
2019	111,14	110,97	112,02
2020	88,17	86,89	94,88
2021	113,92	117,71	95,83
2022	137,74	136,56	144,68
2023	108,01	107,97	108,29
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	119,89	121,88	108,89



## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
248 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	503
249 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	504
250 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	505
251 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	506
252 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	508
253 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool children by district</i>	509
254 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	510
255 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	512
256 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	513
257 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	514
258 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	515
259 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	517
260 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	518

Biểu Table		Trang Page
261	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	519
262	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	520
263	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	521
264	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	522
265	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	523
266	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	524
267	Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	525
268	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	526
269	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	527
270	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	528
271	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	529
272	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	530
273	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	531

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

### **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học

phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người

có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật

giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

### **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary

schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from

1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-publicschool** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development

Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

## **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO** **NĂM 2024**

Năm học 2024 - 2025, toàn tỉnh có 128 trường mầm non, giảm 1 trường so với năm học trước và có 232 trường phổ thông, bao gồm: 119 trường tiểu học; 63 trường trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông, không tăng so với cùng kỳ; 16 trường tiểu học và trung học cơ sở, giảm 01 trường và 09 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, không tăng so với cùng kỳ.

Số giáo viên mẫu giáo là 2.642 người, tăng 2,96% so với năm học 2023 - 2024; số giáo viên phổ thông là 6.773 người, giảm 0,12%, bao gồm: 3.262 giáo viên tiểu học, giảm 1,24%; 2.209 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,12%; 1.302 giáo viên trung học phổ thông, tăng 4,66%. Số giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đối với giáo viên ở tất cả các bậc học là 100%.

Học sinh: có 36.313 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 0,52% so với năm học trước; 150.055 học sinh phổ thông, tăng 1,69%, bao gồm: 74.786 học sinh tiểu học, tăng 0,09%; 50.102 học sinh trung học cơ sở, tăng 4,00% và 25.167 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,04%.

Số học sinh bình quân một lớp học năm học 2024-2025: Mẫu giáo là 26 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 40 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên năm học 2024-2025: Mẫu giáo là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

## **EDUCATION AND EDUCATION IN 2024**

In the school year 2024-2025, the province had 128 kindergartens, a decrease of 01 schools compared to the previous school year, and 232 general schools, including: 119 primary schools; 63 lower secondary schools; 24 upper secondary schools, no increase compared to the same period; 16 primary and lower secondary schools, a decrease of 01 schools and 09 lower and upper secondary schools, an increase of 01 school, no increase compared to the same period.

The number of kindergarten teachers was 2,642 people, an increase of 2.96% compared to the school year 2023-2024; the number of general teachers was 6,773 people, a decrease of 0.1%, including: 3,262 primary school teachers, a decrease of 1.2%; 2,209 lower secondary school teachers, a decrease of 1.1% and 1,302 upper secondary school teachers, an increase of 4.7%. The number of teachers with qualified training or higher for teachers at all levels was 100%.

Pupil: 36,313 children attend kindergarten, a decrease of 0.52% compared to the previous school year; 150,055 general school pupils, an increase of 1.69%, including: 74,786 pupils of primary schools, an increase of 0.09%; 50,102 pupils of lower secondary schools, an increase of 4.00% and 25,167 pupils of upper secondary schools, an increase of 2.04%.

The average number of pupils per class in the school year 2024-2025 in kindergarten, primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 26, 32, 40 and 41, respectively. The average number of pupils per teacher in the 2024-2025 school year: in the school year 2024-2025 in kindergarten, primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 14, 23, 22 and 19, respectively.

# 248 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ - Prel. 2024-2025
<b>Số trường học (Trường)</b> <i>Number of schools (School)</i>	<b>123</b>	<b>126</b>	<b>126</b>	<b>129</b>	<b>128</b>
Công lập - <i>Public</i>	90	90	90	90	90
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	33	36	36	39	38
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b> <i>Number of classes (Class/group)</i>	<b>1.305</b>	<b>1.279</b>	<b>1.292</b>	<b>1.368</b>	<b>1.373</b>
Công lập - <i>Public</i>	964	946	944	952	949
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	341	333	348	416	424
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	<b>1.305</b>	<b>1.289</b>	<b>1.409</b>	<b>1.393</b>	<b>1.379</b>
Công lập - <i>Public</i>	964	947	1.028	1.019	955
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	341	342	381	374	424
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>Trường học - School</b>	<b>100,00</b>	<b>102,44</b>	<b>100,00</b>	<b>102,38</b>	<b>99,22</b>
Công lập - <i>Public</i>	96,77	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	110,00	109,09	100,00	108,33	97,44
<b>Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children</b>	<b>97,97</b>	<b>98,01</b>	<b>101,02</b>	<b>105,88</b>	<b>100,37</b>
Công lập - <i>Public</i>	94,23	98,13	99,79	100,85	99,68
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	110,36	97,65	104,50	119,54	101,92
<b>Phòng học - Classroom</b>	<b>97,97</b>	<b>98,77</b>	<b>109,31</b>	<b>98,86</b>	<b>98,99</b>
Công lập - <i>Public</i>	94,23	98,24	108,55	99,12	93,72
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	110,36	100,29	111,40	98,16	113,37

# 249 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschools by district*

Trường - School

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>129</b>	<b>90</b>	<b>39</b>	<b>128</b>	<b>90</b>	<b>38</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	18	11	7	18	11	7
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	17	13	4	17	13	4
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	20	11	9	20	11	9
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	10	8	18	10	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	13	-	13	13	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	11	9	2	11	9	2
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16	12	4	16	12	4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16	11	5	15	11	4

**250** Số lớp/nhóm trẻ mầm non  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of classes/groups of children of preschool education  
by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.368</b>	<b>952</b>	<b>416</b>	<b>1.373</b>	<b>949</b>	<b>424</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	170	86	84	175	86	89
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	171	138	33	173	143	30
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	167	96	71	168	97	71
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	190	113	77	187	112	75
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	157	151	6	150	144	6
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	159	105	54	163	101	62
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	187	122	65	186	120	66
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	167	141	26	171	146	25

# 251 Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and children of preschool education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>2.479</b>	<b>2.439</b>	<b>2.430</b>	<b>2.566</b>	<b>2.642</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.400	2.405	2.414	2.551	2.598
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1.890	1.860	1.840	1.914	1.932
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	589	579	590	652	710
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>	2.479	2.439	2.430	2.566	2.642
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of children (Children)</b>	<b>37.071</b>	<b>34.361</b>	<b>35.984</b>	<b>36.501</b>	<b>36.313</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	28.227	26.119	26.972	26.325	26.263
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	8.844	8.242	9.012	10.176	10.050
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	18.058	17.940	18.630	18.798	18.345
Nữ - <i>Female</i>	19.013	16.421	17.354	17.703	17.968
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years old)</i>	2.716	2.157	2.824	3.211	2.844
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years old to 5 years old)</i>	34.355	32.204	33.160	33.290	33.469
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of children per class (Children)</b>	<b>28</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>26</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b> <b>Average number of children per teacher (Children)</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>14</b>

# 251 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Giáo viên - Number of teachers</b>	<b>113,92</b>	<b>98,39</b>	<b>99,63</b>	<b>105,60</b>	<b>102,96</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	115,16	100,21	100,37	105,68	101,84
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	111,70	98,41	98,92	104,02	100,94
Ngoài công lập - Non-public	121,69	98,30	101,90	110,51	108,90
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male					
Nữ - Female					
<b>Học sinh - Number of children</b>	<b>98,81</b>	<b>92,69</b>	<b>104,72</b>	<b>101,44</b>	<b>99,48</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	97,51	92,53	103,27	97,60	99,76
Ngoài công lập - Non-public	103,22	93,19	109,34	112,92	98,76
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male					
Nữ - Female					
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (from 3 months to 3 years old)	94,87	79,42	130,92	113,70	88,57
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years old to 5 years old)	99,14	93,74	102,97	100,39	100,54
<b>Học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of children per class</b>	<b>99,41</b>	<b>92,86</b>	<b>100,00</b>	<b>103,85</b>	<b>97,96</b>
<b>Học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of children per teacher</b>	<b>88,21</b>	<b>92,06</b>	<b>107,14</b>	<b>100,00</b>	<b>91,63</b>

# 252 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool teachers by district*

Người - Person

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.566</b>	<b>1.914</b>	<b>652</b>	<b>2.642</b>	<b>1.932</b>	<b>710</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	301	168	133	312	176	136
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	312	265	47	314	266	48
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	373	235	138	368	234	134
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	362	214	138	364	225	139
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	300	296	4	308	298	10
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	278	211	67	338	215	123
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	325	241	84	321	234	87
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	325	284	41	317	284	33

# 253 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool children by district*

Học sinh - Children

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36.501</b>	<b>26.325</b>	<b>10.176</b>	<b>36.313</b>	<b>26.263</b>	<b>10.050</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4.501	2.488	2.013	4.452	2.384	2.068
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	4.936	4.005	931	5.859	4.947	912
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.513	2.529	1.984	4.314	2.521	1.793
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.460	3.244	2.216	5.154	3.024	2.130
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.218	4.094	124	4.087	3.960	127
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4.307	3.108	1.199	4.138	2.781	1.357
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.438	3.162	1.276	4.282	2.999	1.283
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.128	3.695	433	4.027	3.647	380

# 254 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	<b>Trường - School</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>122</b>	<b>121</b>	<b>119</b>	<b>119</b>	<b>119</b>
Công lập - Public	121	120	118	116	117
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	3	2
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>65</b>	<b>63</b>	<b>63</b>
Công lập - Public	62	62	63	63	63
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2		
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>
Công lập - Public	24	24	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>16</b>
Công lập - Public	13	14	13	15	15
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	1
<b>Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
Công lập - Public	7	7	7	8	8
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
<b>Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1

# 254 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>88,41</b>	<b>99,18</b>	<b>98,35</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	88,32	99,17	98,33	98,31	100,86
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	300,00	66,67
<b>Trung học cơ sở</b>					
<b>Lower secondary school</b>	<b>87,67</b>	<b>100,00</b>	<b>101,56</b>	<b>96,92</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	87,32	100,00	101,61	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>					
<b>Upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	104,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở</b>					
<b>Primary and lower secondary school</b>	<b>214,29</b>	<b>106,67</b>	<b>93,75</b>	<b>113,33</b>	<b>94,12</b>
Công lập - Public	185,71	107,69	92,86	115,38	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,00	50,00
<b>Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông</b>					
<b>Lower and upper secondary school</b>	<b>160,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>112,50</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	140,00	100,00	100,00	114,29	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông</b>					
<b>Primary, lower and upper secondary school</b>	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

# 255 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>2.367</b>	<b>2.391</b>	<b>2.368</b>	<b>2.349</b>	<b>2.338</b>
Công lập - Public	2.349	2.367	2.346	2.309	2.309
Ngoài công lập - Non-public	18	24	22	40	29
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.183</b>	<b>1.211</b>	<b>1.214</b>	<b>1.263</b>	<b>1.236</b>
Công lập - Public	1.171	1.199	1.186	1.238	1.216
Ngoài công lập - Non-public	12	12	28	25	20
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>529</b>	<b>541</b>	<b>560</b>	<b>590</b>	<b>621</b>
Công lập - Public	529	541	560	578	607
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	12	14
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>100,21</b>	<b>101,01</b>	<b>99,04</b>	<b>99,20</b>	<b>99,53</b>
Công lập - Public	100,26	100,77	99,11	98,42	100,00
Ngoài công lập - Non-public	94,74	133,33	91,67	181,82	72,50
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>101,46</b>	<b>102,37</b>	<b>100,25</b>	<b>104,04</b>	<b>97,86</b>
Công lập - Public	102,09	102,39	98,92	104,38	98,22
Ngoài công lập - Non-public	63,16	100,00	233,33	89,29	80,00
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>102,52</b>	<b>102,27</b>	<b>103,51</b>	<b>105,36</b>	<b>105,25</b>
Công lập - Public	102,52	102,27	103,51	103,21	105,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	116,67

**256** Số trường phổ thông năm học 2024-2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of schools of general education  
in school year 2024-2025 by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary school</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>232</b>	<b>119</b>	<b>63</b>	<b>24</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>1</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	24	12	5	4	3	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	24	11	7	2	3	1	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	31	18	8	3	1	1	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	36	18	10	4	2	2	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	33	18	10	3	1	1	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	26	14	7	3	1	1	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36	17	12	4	1	1	1
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	22	11	4	1	4	2	-

**257** Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of classes of general education  
 in school year 2024-2025 by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.195</b>	<b>2.338</b>	<b>1.236</b>	<b>621</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	439	217	128	94
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	514	311	152	51
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	571	317	166	88
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	674	357	200	117
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	518	301	148	69
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	487	280	146	61
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	601	308	184	109
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	391	247	112	32

# 258 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>3.241</b>	<b>3.218</b>	<b>3.285</b>	<b>3.303</b>	<b>3.262</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.241	3.218	3.285	3.303	3.262
Công lập - Public	3.219	3.196	3.263	3.278	3.234
Ngoài công lập - Non-public	22	22	22	25	28
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>2.173</b>	<b>2.248</b>	<b>2.260</b>	<b>2.234</b>	<b>2.209</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.173	2.248	2.260	2.234	2.209
Công lập - Public	2.150	2.224	2.226	2.211	2.181
Ngoài công lập - Non-public	23	24	34	23	28
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>1.205</b>	<b>1.192</b>	<b>1.223</b>	<b>1.244</b>	<b>1.302</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.205	1.192	1.223	1.244	1.302
Công lập - Public	1.205	1.192	1.223	1.222	1.273
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	22	29

# 258 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>96,09</b>	<b>99,29</b>	<b>102,08</b>	<b>100,55</b>	<b>98,76</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,09	99,29	102,08	100,55	98,76
Công lập - Public	96,06	99,29	102,10	100,46	98,66
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	113,64	112,00
<b>Trung học cơ sở</b> <b>Lower secondary school</b>	<b>93,99</b>	<b>103,45</b>	<b>100,53</b>	<b>98,85</b>	<b>98,88</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	93,99	103,45	100,53	98,85	98,88
Công lập - Public	94,05	103,44	100,09	99,33	98,64
Ngoài công lập - Non-public	88,46	104,35	141,67	67,65	121,74
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	<b>99,10</b>	<b>98,92</b>	<b>102,60</b>	<b>101,72</b>	<b>104,66</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,10	98,92	102,60	101,72	104,66
Công lập - Public	99,10	98,92	102,60	99,92	104,17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	131,82

# 259 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
<b>Người - Person</b>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>71.869</b>	<b>74.758</b>	<b>75.198</b>	<b>74.722</b>	<b>74.786</b>
Công lập - Public	71.475	74.232	74.612	74.130	74.088
Ngoài công lập - Non-public	394	526	586	592	698
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>45.707</b>	<b>46.178</b>	<b>46.759</b>	<b>48.174</b>	<b>50.102</b>
Công lập - Public	45.458	45.950	45.938	47.399	49.415
Ngoài công lập - Non-public	249	228	821	775	687
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>21.547</b>	<b>21.970</b>	<b>23.334</b>	<b>24.663</b>	<b>25.167</b>
Công lập - Public	21.547	21.970	23.334	24.265	24.761
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	398	406
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,67</b>	<b>104,02</b>	<b>100,59</b>	<b>99,37</b>	<b>100,09</b>
Công lập - Public	100,69	103,86	100,51	99,35	99,94
Ngoài công lập - Non-public	96,81	133,50	111,41	101,02	117,91
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>101,90</b>	<b>101,03</b>	<b>101,26</b>	<b>103,03</b>	<b>104,00</b>
Công lập - Public	102,54	101,08	99,97	103,18	104,25
Ngoài công lập - Non-public	47,98	91,57	360,09	94,40	88,65
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>107,32</b>	<b>101,96</b>	<b>106,21</b>	<b>105,70</b>	<b>102,04</b>
Công lập - Public	107,32	101,96	106,21	103,99	102,04
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	102,01

# 260 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls  
of general schools*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b> <i>Number of female teachers (Person)</i>	<b>4.856</b>	<b>4.801</b>	<b>4.864</b>	<b>4.877</b>	<b>5.028</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>2.703</b>	<b>2.654</b>	<b>2.653</b>	<b>2.659</b>	<b>2.772</b>
Công lập - Public	2.681	2.632	2.636	2.634	2.746
Ngoài công lập - Non-public	22	22	17	25	26
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>1.427</b>	<b>1.426</b>	<b>1.472</b>	<b>1.457</b>	<b>1.490</b>
Công lập - Public	1.407	1.407	1.445	1.432	1.462
Ngoài công lập - Non-public	20	19	27	25	28
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>726</b>	<b>721</b>	<b>739</b>	<b>761</b>	<b>766</b>
Công lập - Public	726	721	739	750	752
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	11	14
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b> <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	<b>68.056</b>	<b>71.071</b>	<b>70.497</b>	<b>73.256</b>	<b>73.813</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>34.332</b>	<b>36.020</b>	<b>36.102</b>	<b>35.652</b>	<b>36.809</b>
Công lập - Public	34.181	35.801	35.827	35.173	36.466
Ngoài công lập - Non-public	151	219	275	479	343
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>22.430</b>	<b>23.334</b>	<b>21.991</b>	<b>24.580</b>	<b>24.749</b>
Công lập - Public	22.320	23.262	21.915	24.345	24.412
Ngoài công lập - Non-public	110	72	76	235	337
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>11.294</b>	<b>11.717</b>	<b>12.404</b>	<b>13.024</b>	<b>12.255</b>
Công lập - Public	11.294	11.717	12.404	12.940	12.156
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	84	99

# 261 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education  
in school year 2024-2025 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.773</b>	<b>3.262</b>	<b>2.209</b>	<b>1.302</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	705	289	198	218
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	703	390	233	80
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.018	474	343	201
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.197	552	385	260
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	822	404	268	150
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	766	401	272	93
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.029	457	339	233
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	533	295	171	67

**262** Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pupils of general education  
 in school year 2024-2025 by district*

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>150.055</b>	<b>74.786</b>	<b>50.102</b>	<b>25.167</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16.930	7.676	5.498	3.756
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	19.058	10.859	6.195	2.004
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19.885	9.851	6.605	3.429
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	23.771	11.412	7.917	4.442
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17.503	8.655	5.902	2.946
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	18.227	9.275	6.370	2.582
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	20.634	9.011	6.954	4.669
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	14.047	8.047	4.661	1.339

# 263 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number  
of pupils per class by types of ownership and by grade*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <i>Average number of pupils per teacher</i>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>24</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>
Công lập - Public	22	23	23	23	24
Ngoài công lập - Non-public	17	12	33	29	25
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>22</b>
Công lập - Public	21	20	21	22	22
Ngoài công lập - Non-public	16	10	24	34	25
<b>Trung học phổ thông</b> <i>Upper secondary school</i>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>19</b>
Công lập - Public	18	18	19	20	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <i>Average number of pupils per class</i>	<b>34</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>36</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>32</b>
Công lập - Public	30	31	32	32	32
Ngoài công lập - Non-public	22	22	27	25	29
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>38</b>	<b>38</b>	<b>39</b>	<b>40</b>	<b>40</b>
Công lập - Public	39	38	39	40	40
Ngoài công lập - Non-public	21	19	29	29	29
<b>Trung học phổ thông</b> <i>Upper secondary school</i>	<b>41</b>	<b>41</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>41</b>
Công lập - Public	41	41	42	42	41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	29

# 264 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

%

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024-2025
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
<b>Tỷ lệ đi học chung</b> <b>General enrolment rate</b>	<b>91,80</b>	<b>91,45</b>	<b>91,68</b>	<b>91,98</b>	<b>93,02</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,16	91,69	92,85	93,15	94,86
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,70	98,90	99,20	99,25	99,73
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,93	96,33	96,45	96,64	99,62
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	91,60	92,14	92,68	92,78	94,18
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,51	93,24	94,36	94,46	96,38
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	85,10	83,32	83,45	84,45	81,75
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,65	85,15	85,98	86,88	85,93
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b> <b>Enrolment rate at right age</b>	<b>87,98</b>	<b>88,13</b>	<b>89,25</b>	<b>90,45</b>	<b>91,93</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,13	86,30	86,68	88,38	88,10
Tiểu học - <i>Primary school</i>	95,20	95,80	96,84	97,24	98,11
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,01	87,94	88,99	89,32	98,61
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	87,30	88,02	88,55	89,05	92,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,73	88,37	88,75	90,55	94,58
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	81,45	80,56	81,22	91,01	91,17
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,91	81,84	82,38	90,22	90,44

# 265 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in school year 2023-2024 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.276</b>	<b>3.708</b>	<b>98,86</b>	<b>98,93</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.340	685	99,55	98,75
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	402	176	97,76	95,78
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	950	492	98,00	95,69
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.424	783	99,30	98,52
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	845	391	98,58	98,44
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	725	330	98,76	97,26
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.289	717	98,76	97,39
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	301	134	99,34	99,57

# 266 Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>28</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	18	18	18	18	18
Nữ - <i>Female</i>	10	10	10	10	10
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	28	28	28	28	28
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	28	28	28	28	28
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1	1	1	1	1
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	27	27	27	27	27
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

# 267 Số học sinh trung cấp

*Number of students of professional secondary education*

	Học sinh - <i>Pupil</i>				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
<b>Số học sinh - <i>Number of pupils</i></b>	<b>248</b>	<b>220</b>	<b>210</b>	<b>650</b>	<b>717</b>
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	87	80	75	270	296
Nữ - <i>Female</i>	161	140	135	380	421
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	248	220	210	650	717
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	248	220	210	650	717
<b>Số học sinh tuyển mới <i>Number of new enrolments</i></b>	<b>400</b>	<b>300</b>	<b>280</b>	<b>450</b>	<b>512</b>
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	400	300	280	450	512
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	400	300	280	450	512
<b>Số học sinh tốt nghiệp <i>Number of graduates</i></b>	<b>523</b>	<b>525</b>	<b>548</b>	<b>220</b>	<b>210</b>
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	523	525	548	220	210
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	523	525	548	220	210

# 268 Số trường, số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges, teachers in colleges*

	Năm học - <i>School year</i>				Số bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
<b>Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i></b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

# 269 Số sinh viên cao đẳng

*Number of students in colleges*

Sinh viên - Student

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
<b>Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
<b>Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

# 270 Số trường và số giảng viên đại học

*Number of universities and teachers in universities*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số giảng viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

# 271 Số sinh viên đại học

*Number of students in universities*

Sinh viên - *Student*

	Năm học - <i>School year</i>				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
<b>Số sinh viên - <i>Number of students</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Số sinh viên tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-

# 272 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

Tổ chức - Organization

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b>					
<b>By types of organizations</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	1	1
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	2	2
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b>					
<b>By kinds of scientific sectors</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	2	2
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	1	1		1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	1	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-

# 273 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19,47</b>	<b>20,76</b>	<b>21,26</b>	<b>10,16</b>	<b>14,07</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b> <b>By funding sources</b>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	18,83	20,09	20,28	10,16	14,07
Trung ương - <i>Central</i>	2,83	3,02	3,70	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	16,00	17,06	16,58	10,16	14,07
Ngoài ngân sách nhà nước - <i>Non-state budget</i>	0,63	0,68	0,98	-	-
Trong nước - <i>Domestic</i>	0,63	0,68	0,98	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo lĩnh vực nghiên cứu</b> <b>By field of study</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	9,72	10,37	10,26	4,54	8,74
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	9,75	10,39	10,99	5,62	5,34
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khu vực hoạt động</b> <b>By sphere of activities</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	13,19	14,07	14,37	5,55	10,61
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	1,22	1,30	1,33	1,52	1,18
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	0,63	0,68	0,68	0,51	0,60
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	4,43	4,72	4,88	2,58	1,69
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	-	-	-	-	-



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP  
VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
274 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	557
275 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	558
276 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership</i>	559
277 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	560
278 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	561
279 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	562
280 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	563
281 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	564
282 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	565
283 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	566

Biểu Table		Trang Page
284	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	567
285	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex</i>	568
286	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	569
287	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	570
288	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	571
289	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	572
290	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu - <i>Some key social indicators</i>	573
294	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	574
292	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	575
293	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	576
294	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	577
295	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	578

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG  
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI  
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Y TẾ**

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế** bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1)  $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2)  $\text{I}_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{đưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$  : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_t^i$  : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$  : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2022 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

**Thu nhập của hộ** là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì

tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## **THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

**Doctors include:** doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE , SPORTS

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions includes** gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## LIVING STANDARD

**Human development index - HDI** is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

*To calculate the HDI, the following formula is used:*

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $I_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $I_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$  : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ );  $n$  expresses schooling age limit;

$P_i^t$  : Population at school age in year  $t$ . Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_l$  : Primary education period;

(3)  $I_{\text{income}}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

*The sub-indices are calculated as follows:*

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{\text{income}}$  is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2022 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- Income-based criteria:**

- + Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

***- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In

thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous Waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2024 là 79 cơ sở, bao gồm: 8 bệnh viện và 71 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 1.785 giường, tăng 2,58% so với năm 2023, trong đó: có 1.449 giường tại các bệnh viện, tăng 1,33%; có 336 giường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tăng 8,38% so với cùng kỳ. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 25,65 giường bệnh, tăng so với bình quân 25,51 giường bệnh của năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, số nhân lực y tế do nhà nước quản lý là 2.164 người, giảm 3,05% so với năm 2023, trong đó: có 1.963 người làm việc trong ngành Y và 201 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 8,02 người năm 2024, giảm so với 8,48 người năm 2023.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2024 đạt 95,7%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2024 là 16,5%, thấp hơn so với năm 2023 (17,1%).

## 2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư ổn định và tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng từ 3.388 nghìn đồng năm 2023 lên đến 5.059 nghìn đồng năm 2024 (tăng 49,31%). Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,38%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 5,18% năm 2023 xuống 3,00% năm 2024.

### **3. Trật tự và an toàn xã hội**

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 155 vụ tai nạn giao thông, làm 83 người chết và 109 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 24,00% (tăng 30 vụ); số người chết không tăng so với cùng kỳ; số người bị thương tăng 62,69% (tăng 42 người).

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ cháy nổ, làm 02 người bị thương, ước giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ gây ra là 5,86 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy nổ tăng 05 vụ (tăng 50,00%); giá trị tài sản thiệt hại tăng 5,34 tỷ đồng.

### **4. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2024, theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 35 ngôi nhà bị ngập, tốc mái, cuốn trôi và 15 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính hơn 442 tỷ đồng.

**HEALTH, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT  
IN 2024**

**1. Health and public health care**

The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2024 was 79, including: 8 hospitals and 71 commune, ward and town health stations. The number of hospital beds managed by the State at the above time was 1,785 beds, an increase of 2.58% compared to 2023, of which there were 1,449 beds in hospitals, an increase of 1.33%; there were 336 beds in commune, ward and town health stations, an increase of 8.38%. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2024 was 25.65 beds, an increase from the average of 25.51 beds in 2023.

As of December 31, 2024, the number of medical staff managed by the State was 2,164, a decrease of 3.05% compared to 2023, of which 1,963 people were in the medical sector and 201 people were in the pharmaceutical sector. The average number of doctors per 10,000 people decrease by 8.02 people in 2024 compared to 8.48 people in 2023.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated with all types of vaccines in 2024 was 95.7%; The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition in 2024 was 16.5%, 17.1% lower than in 2023.

**2. People's living standard**

The living standards of residents were stable and continued to improve, the average monthly income per capita at current prices increased from 3,388 thousand VND in 2023 to 5,059 thousand VND in 2024 (an increase of 49.31%). The rate of households using hygienic water sources reached 99.38%. The rate of multidimensional poor households decreased from 5.18% in 2023 to 3.00% in 2024.

### **3. Social order and safety**

During the year, there were 155 traffic accidents in the province, killing 83 people and injuring 109 people. Compared to 2023, the number of traffic accidents increased by 24.00% (an increase of 30 cases); the number of deaths no increase compared to the same period; the number of injured people increased by 62.69% (an increase of 42 people).

During the year, there were 15 fires and explosions in the province, injuring 02 people; the estimated value of property damage caused by fires and explosions was 5,86 billion VND. Compared to the previous year, the number of fires and explosions increased by 05 cases (an increase of 50.00%); the value of property damage increased by 5,34 billion VND.

### **4. Damage caused by natural disasters**

In 2024, according to preliminary data, natural disasters caused 35 houses to be flooded, roofed, swept away and 15 hectares of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters in 2024 was estimated at about 442 billion VND.

## 274 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	25,77	23,80	24,65	25,51	25,65
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	8,60	7,34	6,77	8,50	8,02
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	95,9	92,8	93,6	51,0	95,7
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	28,00	19,00	18,00	4,58	4,69
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	5,00	2,00	1,00	0,10	1,14

# 275 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds  
under direct management of local authority*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>					
<b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>79</b>	<b>79</b>	<b>79</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	8	8	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	71	71	71	71	71
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường)</b>					
<b>Patient bed (Bed)</b>	<b>1.644</b>	<b>1.581</b>	<b>1.676</b>	<b>1.740</b>	<b>1.785</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.295	1.275	1.370	1.430	1.449
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	5	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	344	306	306	310	336
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

# 276 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2024  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>79</b>	<b>79</b>	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	8	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	71	71	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường)</b> <b><i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>1.785</b>	<b>1.785</b>	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.449	1.449	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	336	336	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 277 Số cơ sở y tế năm 2024

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2024 by district*

*Cơ sở - Establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>79</b>	<b>8</b>	-	-	<b>71</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	9	1	-	-	8
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	8	1	-	-	7
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	9	1	-	-	8
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11	1	-	-	10
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	1	-	-	12
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	10	1	-	-	9
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	12	1	-	-	11
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7	1	-	-	6

# 278 Số giường bệnh năm 2024

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of hospital beds in 2024 by district*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.785</b>	<b>1.449</b>	-	-	<b>336</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	485	445	-	-	40
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	102	76	-	-	26
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	192	168	-	-	24
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	242	185	-	-	57
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	172	115	-	-	57
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	197	140	-	-	57
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	280	235	-	-	45
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	115	85	-	-	30

# 279 Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>1.637</b>	<b>1.976</b>	<b>1.954</b>	<b>2.038</b>	<b>1.963</b>
Bác sĩ - Doctor	548	488	454	578	558
Y sĩ - Physician	241	229	202	186	170
Điều dưỡng - Nurse	543	557	597	560	562
Hộ sinh - Midwife	192	186	182	186	190
Kỹ thuật viên y - Medical technician	113	124	84	76	82
Khác - Others	...	392	435	452	401
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>188</b>	<b>183</b>	<b>167</b>	<b>194</b>	<b>201</b>
Dược sĩ - Pharmacist	63	74	59	79	98
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	125	109	108	115	103
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	...	...	...	...	...
Khác - Others	...	...	...	...	...

**280** Số nhân lực y tế năm 2024  
phân theo loại hình kinh tế  
*Number of health staffs in 2024 by types of ownership*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>1.963</b>	<b>1.858</b>	<b>105</b>	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	558	453	105	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	170	170	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	562	562	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	190	190	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	82	82	-	-
Khác - <i>Others</i>	401	401	-	-
<b>Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>201</b>	<b>201</b>	-	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	98	98	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	103	103	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 281 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2024 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.963</b>	<b>558</b>	<b>170</b>	<b>562</b>	<b>190</b>	<b>82</b>	<b>401</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	570	206	31	149	34	36	114
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	143	32	14	37	14	5	41
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	222	63	32	56	37	5	29
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	240	56	19	81	30	10	44
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	189	46	27	57	19	8	32
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	169	44	22	60	16	3	24
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	311	85	15	93	29	8	81
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	119	26	10	29	11	7	36

**282** Số nhân lực ngành dược năm 2024  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>201</b>	<b>98</b>	<b>103</b>	-	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	52	34	18	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16	4	12	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	21	8	13	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	11	7	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	25	9	16	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	17	9	8	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	37	14	23	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	15	9	6	-	-	-

**283** Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ  
 các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Percentage of children under 1 year old fully immunized  
 vaccinations by district*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>95,9</b>	<b>92,8</b>	<b>93,6</b>	<b>51,0</b>	<b>95,7</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	95,1	96,0	95,1	62,3	96,0
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	96,4	85,6	94,2	46,9	95,8
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	95,4	84,5	93,6	56,4	95,0
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	95,8	95,5	95,1	36,3	96,2
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	95,1	92,5	88,6	63,5	95,0
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	97,16	97,0	96,5	48,6	96,3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	96,9	96,1	95,4	48,4	97,4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	95,0	95,1	90,0	52,8	93,7

# 284 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex  
and kinds of malnutrition*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b>					
<b><i>Rate of weight-for-age malnutrition</i></b>	<b>18,3</b>	<b>17,8</b>	<b>17,5</b>	<b>17,1</b>	<b>16,5</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b>					
<b><i>Rate of height-for-age malnutrition</i></b>	<b>27,6</b>	<b>27,2</b>	<b>27,5</b>	<b>25,7</b>	<b>24,7</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b>					
<b><i>Rate of weight-for-height malnutrition</i></b>	<b>5,1</b>	<b>5,3</b>	<b>5,2</b>	<b>4,6</b>	<b>4,3</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...

## 285 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b> <b><i>Number of cases infected HIV/AIDS</i></b>	<b>686</b>	<b>460</b>	<b>226</b>
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2024</i>	16	8	8
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <i>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2024</i>	440	260	180
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2024</i>	4	4	-
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100.000 inhabitants</i>	98,61	129,39	66,44
<b>Số người chết do HIV/AIDS</b> <b><i>Number of people dying from HIV/AIDS</i></b>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2024</i>	1	1	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 <i>Number of people dying from HIV/AIDS accumulation as of 31/12/2024</i>	241	195	46
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2024 per 100,000 inhabitants</i>	0,14	0,28	-

**286** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of communes/wards having doctor by district*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

**287** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of communes/wards having midwife by district*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

**288** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>95,70</b>	<b>95,70</b>	<b>95,70</b>	<b>95,70</b>	<b>97,18</b>
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	90,00	90,00	90,00	90,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

# 289 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

Huy chương - Medal					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>					
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	2	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>					
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>					
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	2	-	-

## 290 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

*Some key social indicators*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,657	0,672	0,684	0,692	0,695
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2.960	2.745	3.386	3.388	5.059
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	6,98	11,19	7,97	5,18	3,00
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	15,27	15,60	15,87	15,97	16,07
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>					
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	97,50	97,60	97,70	98,63	99,38

**291** Thu nhập bình quân đầu người một tháng  
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu  
và theo nhóm thu nhập  
*Monthly average income per capita at current prices  
by income source and by income quintiles*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>CHUNG - GENERAL</b>	<b>2.960</b>	<b>2.745</b>	<b>3.386</b>	<b>3.388</b>	<b>5.059</b>
<b>Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i></b>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>	...	...	...	1.005	1.335
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	...	...	...	1.597	2.618
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	...	...	...	609	846
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	...	...	...	176	261
<b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i></b>					
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	4.199	3.959	4.388	4.672	6.976
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	2.229	2.071	2.375	2.529	3.776
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	2.793	2.598	3.141	3.346	4.996
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	3.219	2.984	3.461	3.692	5.513
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	2.757	2.546	2.953	3.143	4.692
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	2.908	2.651	3.149	3.350	5.002
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	3.239	3.010	3.484	3.701	5.526
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	2.337	2.144	2.510	2.672	3.989

## 292 Trật tự, an toàn xã hội

*Social order and safety*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	65	60	60	125	155
Số vụ va chạm giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	...	29	28	52	45
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	...	31	32	73	110
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	43	33	30	83	83
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	44	42	40	67	109
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	13	8	6	10	15
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>					
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1	1			2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dong)</i>	4,88	7,10	3,35	0,52	5,86

## 293 Hoạt động tư pháp Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	680	633	688	726	713
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.217	1.216	1.288	1.381	1.288
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	114	105	109	123	66
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	628	573	622	661	681
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.266	1.148	1.289	1.384	1.280
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	85	75	89	110	55
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	909	803	803	854	826
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.762	1.494	1.610	1.719	1.701
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	...	...	...	...	...
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...

## 294 Thiệt hại do thiên tai

*Natural disaster damage*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b>Human losses (Person)</b>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	-	-	-	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	-	1
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b>House damage (House)</b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	11	10	9	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	230	121	170	106	35
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b>Agricultural damage (Ha)</b>					
Diện tích gieo trồng lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	2,1	82	150	260	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	452	137,7	3	405	15
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b>Total disaster damage in money (Bill. dongs)</b>	<b>938,00</b>	<b>32,00</b>	<b>148,05</b>	<b>193,31</b>	<b>441,88</b>

## 295 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

*Some environmental indicators*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	...	...	...	...	...



# Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông Daknong Statistical Yearbook 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Q. Giám đốc**

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

**Tổng Biên tập**

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 150 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- ĐKXB: 1976-2025/CXBIPH/12-13/TK do CXBIPH cấp ngày 06/6/2025.
- QĐXB số: 34/QĐ-NXBTK ngày 13/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2901-8